



BÁO CÁO RAU QUẢ

NĂM 2022



AGRO@NFO

Báo cáo được thực hiện bởi Trung tâm Thông tin và Phát triển
Nông nghiệp Nông thôn (AGROINFO)



MỤC LỤC

I. SẢN XUẤT RAU QUẢ	6
1.1. Tình hình sản xuất một số loại rau quả thế giới.....	6
1.1.1. <i>Tình hình sản xuất dưa hấu</i>	<i>6</i>
1.1.2. <i>Tình hình sản xuất chuối</i>	<i>8</i>
1.1.3. <i>Tình hình sản xuất dưa</i>	<i>10</i>
1.1.4. <i>Tình hình sản xuất dứa</i>	<i>12</i>
1.1.5. <i>Tình hình sản xuất táo</i>	<i>14</i>
1.1.6. <i>Tình hình sản xuất cam.....</i>	<i>18</i>
1.1.7. <i>Tình hình sản xuất nho</i>	<i>20</i>
1.1.8. <i>Tình hình sản xuất lê</i>	<i>24</i>
1.1.9. <i>Tình hình sản xuất tỏi</i>	<i>26</i>
1.1.10. <i>Tình hình sản xuất gừng.....</i>	<i>28</i>
1.1.11. <i>Tình hình sản xuất khoai lang.....</i>	<i>29</i>
1.1.12. <i>Tình hình sản xuất khoai tây</i>	<i>31</i>
1.2. Tình hình sản xuất rau quả Việt Nam	34
1.2.1. <i>Tình hình sản xuất chung</i>	<i>34</i>
1.2.2. <i>Tình hình sản xuất một số cây trồng chính.....</i>	<i>36</i>
II. THƯƠNG MẠI RAU QUẢ.....	46
2.1. Thương mại rau quả thế giới.....	46
2.1.1. <i>Xuất khẩu</i>	<i>46</i>
2.1.2. <i>Nhập khẩu</i>	<i>48</i>
2.2. Thương mại rau quả Việt Nam	50
2.2.1. <i>Xuất khẩu</i>	<i>50</i>
2.2.2. <i>Nhập khẩu</i>	<i>58</i>
2.2.3. <i>Tình hình mở cửa thị trường.....</i>	<i>64</i>
III. TRIỂN VỌNG NGÀNH RAU QUẢ.....	64
3.1. Hiện trạng tiêu dùng thế giới	64
3.2. Dự báo xu hướng tiêu dùng rau quả thế giới	65
3.3. Dự báo xu thế sản xuất của Việt Nam	69

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới, 2011-2021.....	6
Hình 2: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới năm 2021	7
Hình 3: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới, 2011-2021	7
Hình 4: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới năm 2020.....	8
Hình 5: Cơ cấu diện tích sản xuất chuối thế giới, 2010-2020	8
Hình 6: Cơ cấu diện tích chuối thế giới năm 2021	9
Hình 7: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới, 2011-2021	9
Hình 8: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới năm 2021	10
Hình 9: Cơ cấu diện tích sản xuất dứa thế giới, 2011-2021	10
Hình 10: Cơ cấu diện tích dứa thế giới năm 2021	11
Hình 11: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới, 2011-2021	11
Hình 12: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới năm 2021	12
Hình 13: Cơ cấu diện tích dứa thế giới, 2011-2021.....	12
Hình 14: Cơ cấu diện tích dứa thế giới năm 2021	13
Hình 15: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới, 2011-2021.....	13
Hình 16: Cơ cấu sản lượng dứa thế giới năm 2021	14
Hình 17: Cơ cấu diện tích táo thế giới, 2011-2021.....	14
Hình 18: Cơ cấu diện tích táo thế giới năm 2021	15
Hình 19: Cơ cấu sản lượng táo thế giới, 2011-2021	15
Hình 20: Cơ cấu sản lượng táo thế giới năm 2021	16
Hình 21: Cơ cấu diện tích cam thế giới, 2011-2021	18
Hình 22: Cơ cấu diện tích cam thế giới năm 2021	19
Hình 23: Cơ cấu sản lượng cam thế giới, 2011-2021	19
Hình 24: Cơ cấu sản lượng cam thế giới năm 2021.....	20
Hình 25: Cơ cấu diện tích nho thế giới, 2011-2021.....	20
Hình 26: Cơ cấu diện tích nho thế giới năm 2021	21
Hình 27: Cơ cấu sản lượng nho thế giới, 2011-2021.....	21
Hình 28: Cơ cấu sản lượng nho thế giới năm 2021	22
Hình 29: Cơ cấu diện tích tỏi thế giới, 2011-2021	26



Hình 30: Cơ cấu diện tích sản xuất tỏi thế giới năm 2021	27
Hình 31: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới, 2011-2021.....	27
Hình 32: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới năm 2021	28
Hình 33: Biến động diện tích sản xuất gừng một số nước trên thế giới, 2011-2021....	28
Hình 34: Biến động sản lượng gừng một số nước trên thế giới, 2011-2021	29
Hình 35: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới, 2011-2021	30
Hình 36: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới năm 2021	30
Hình 37: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới, 2011-2021	31
Hình 38: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới năm 2021	31
Hình 39: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới, 2011-2021	32
Hình 40: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới năm 2021	32
Hình 41: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới, 2011-2021	33
Hình 42: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới năm 2021	33
Hình 43: Diện tích trồng trái cây của Việt Nam, 2017-2021.....	35
Hình 44: Diện tích xoài Việt Nam giai đoạn 2017-2021	37
Hình 45: Sản lượng xoài Việt Nam giai đoạn 2017-2021	37
Hình 46: Diện tích chuối Việt Nam giai đoạn 2017-2021	38
Hình 47: Sản lượng chuối Việt Nam giai đoạn 2017-2021	38
Hình 48: Diện tích bưởi Việt Nam giai đoạn 2017-2021	40
Hình 49: Sản lượng bưởi Việt Nam giai đoạn 2017-2021.....	40
Hình 50: Diện tích cam, quýt Việt Nam giai đoạn 2017-2021	41
Hình 51: Sản lượng cam, quýt Việt Nam giai đoạn 2017-2021	41
Hình 52: Diện tích vải, chôm chôm Việt Nam giai đoạn 2017-2021	42
Hình 53: Sản lượng vải, chôm chôm Việt Nam giai đoạn 2017-2021.....	42
Hình 54: Diện tích nhãn Việt Nam giai đoạn 2017-2021	43
Hình 55: Sản lượng nhãn Việt Nam giai đoạn 2017-2021	43
Hình 56: Diện tích khoai lang Việt Nam giai đoạn 2017-2021	44
Hình 57: Diện tích khoai lang của một số tỉnh nhiều nhất cả nước năm 2021	44
Hình 58: Sản lượng khoai lang Việt Nam giai đoạn 2017-2021	45
Hình 59: Sản lượng khoai lang của một số tỉnh nhiều nhất cả nước năm 2021	45



Hình 60: Biến động giá trị nhập khẩu rau quả thế giới giai đoạn 2012-2021	46
Hình 61: Giá trị xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, 2020 – 2021	47
Hình 62: Xu hướng của 5 quốc gia xuất khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2012 – 2021	47
Hình 63: Biến động giá trị nhập khẩu rau quả thế giới giai đoạn 2012-2021	48
Hình 64: Top 10 quốc gia nhập khẩu rau quả nhiều nhất thế giới năm 2020-2021	49
Hình 65: Xu hướng của 5 quốc gia nhập khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2012 – 2021	49
Hình 66: Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2011-2022	50
Hình 67: Giá trị xuất khẩu rau quả sang một số thị trường chính, 2011 - 2022	51
Hình 68: Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022	51
Hình 69: Kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam – Trung Quốc, 2011-2022.....	52
Hình 70: Cơ cấu chủng loại xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022.....	52
Hình 71: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam năm 2022	53
Hình 72: Cơ cấu thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam năm 2022.....	53
Hình 73: Cơ cấu thị trường xuất khẩu chuối của Việt Nam năm 2022	54
Hình 74: Cơ cấu thị trường xuất khẩu dưa của Việt Nam năm 2022	54
Hình 75: Cơ cấu thị trường xuất khẩu chanh leo của Việt Nam năm 2022.....	55
Hình 76: Cơ cấu thị trường xuất khẩu mít của Việt Nam năm 2022	55
Hình 77: Cơ cấu thị trường xuất khẩu xoài của Việt Nam năm 2022	56
Hình 78: Cơ cấu thị trường xuất khẩu ổi của Việt Nam năm 2022	56
Hình 79: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt mè của Việt Nam năm 2022	57
Hình 80: Cơ cấu thị trường xuất khẩu khoai lang của Việt Nam năm 2022	57
Hình 81: Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam, 2011-2022	58
Hình 82: Cơ cấu thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022	58
Hình 83: Cơ cấu mặt hàng rau quả nhập khẩu của Việt Nam năm 2022.....	59
Hình 84: Cơ cấu thị trường nhập khẩu táo của Việt Nam năm 2022.....	59
Hình 85: Cơ cấu thị trường nhập khẩu nho của Việt Nam năm 2022	60
Hình 86: Cơ cấu thị trường nhập khẩu tỏi của Việt Nam năm 2022	60
Hình 87: Cơ cấu thị trường nhập khẩu đậu xanh của Việt Nam năm 2022	61



Hình 88: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hạt dẻ của Việt Nam trong năm 2022	61
Hình 89: Cơ cấu thị trường nhập khẩu nấm các loại của Việt Nam trong năm 2022...	62
Hình 90: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hạnh nhân của Việt Nam trong năm 2022	62
Hình 91: Cơ cấu thị trường nhập khẩu khoai tây của Việt Nam trong năm 2022	63
Hình 92: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hành các loại của Việt Nam trong năm 2022..	63



I. SẢN XUẤT RAU QUẢ

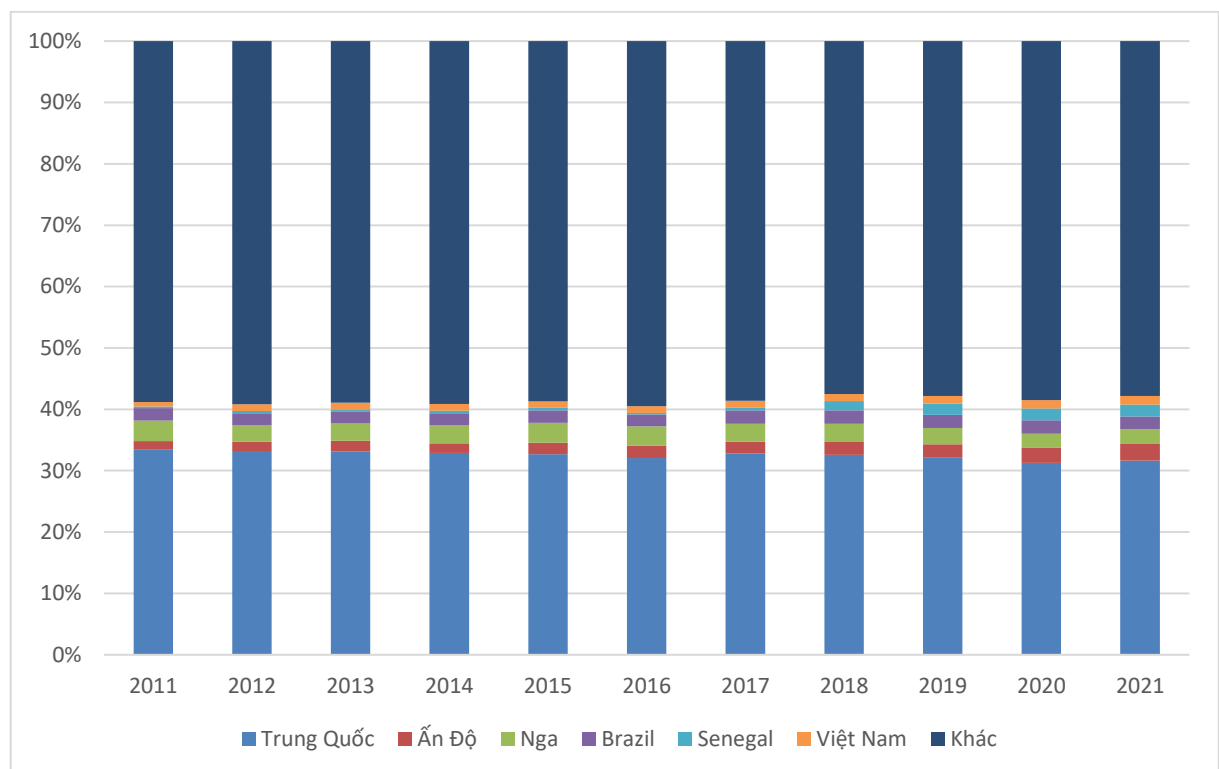
1.1. Tình hình sản xuất một số loại rau quả thế giới

1.1.1. Tình hình sản xuất dưa hấu

Diện tích dưa hấu của thế giới trung bình giảm 0,8%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 4,8 triệu ha năm 2011 giảm xuống còn 4,4 triệu ha năm 2021.

Tính riêng năm 2021, có khoảng 120 nước sản xuất dưa hấu trên thế giới, trong đó Top 5 nước sản xuất dưa hấu nhiều nhất thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Brazil và Senegal. Diện tích của 5 nước này luôn chiếm từ 39,4% đến 41,4% tổng diện tích chuỗi thế giới trong giai đoạn 2011 – 2021. Diện tích chuỗi của Việt Nam đứng thứ 8 (chiếm từ 0,7%-1,4% trong giai đoạn này).

Hình 1: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới, 2011-2021

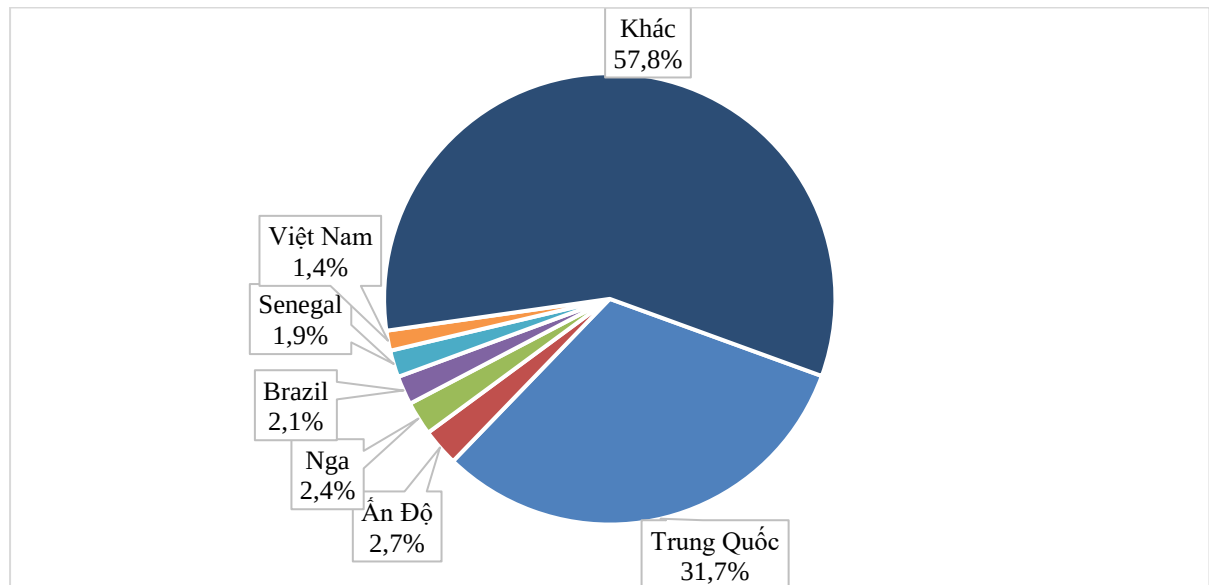


Nguồn: FAOSTAT

Diện tích trồng dưa hấu của Top 5 nước trồng nhiều nhất thế giới năm 2021 là Trung Quốc đạt 1,4 triệu ha, chiếm 31,7% diện tích dưa hấu thế giới; Ấn Độ đạt 119,0 nghìn ha, chiếm 2,7%; Nga đạt 107,5 nghìn ha, chiếm 2,4%; Brazil đạt 91,9 nghìn ha, chiếm 2,1%; Senegal chiếm 1,9% và Việt Nam đứng thứ 8 với 1,4%.



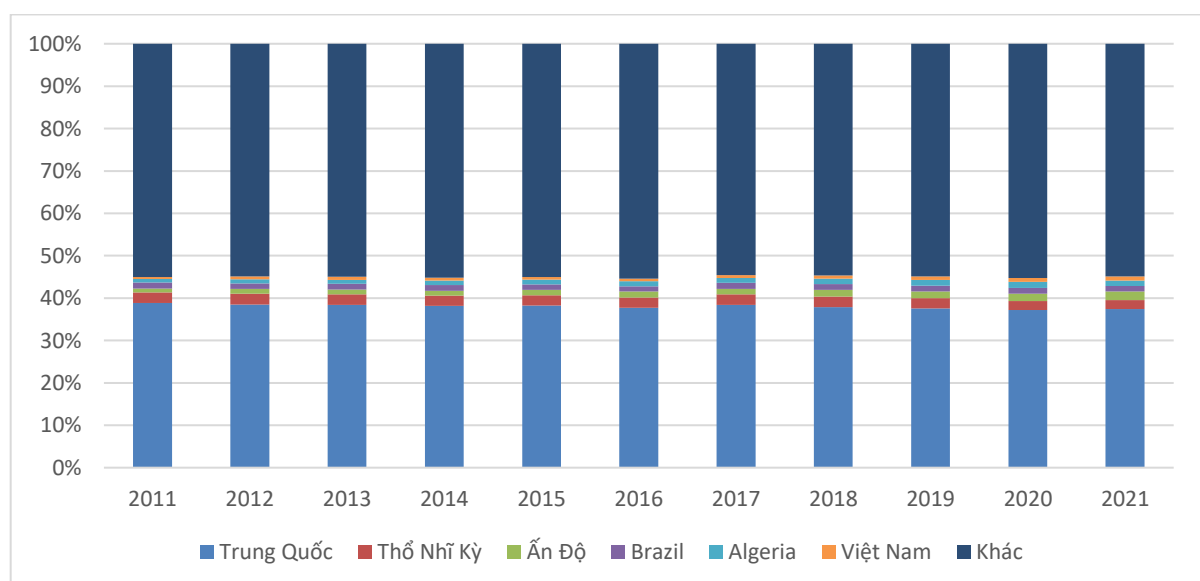
Hình 2: Cơ cấu diện tích sản xuất dưa hấu thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Trong khi đó, sản lượng dưa hấu thế giới tăng trung bình 0,5%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 154,5 triệu tấn năm 2011 tăng lên 162,6 triệu tấn năm 2021. Top 5 nước có sản lượng dưa hấu lớn nhất thế giới năm 2021 là Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Brazil và Algeria. Sản lượng dưa hấu của 5 nước này luôn chiếm từ 43,8%-44,8% thị phần sản lượng dưa hấu thế giới. Sản lượng dưa hấu của Việt Nam luôn chiếm từ 0,4%-0,9% trong giai đoạn này.

Hình 3: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới, 2011-2021

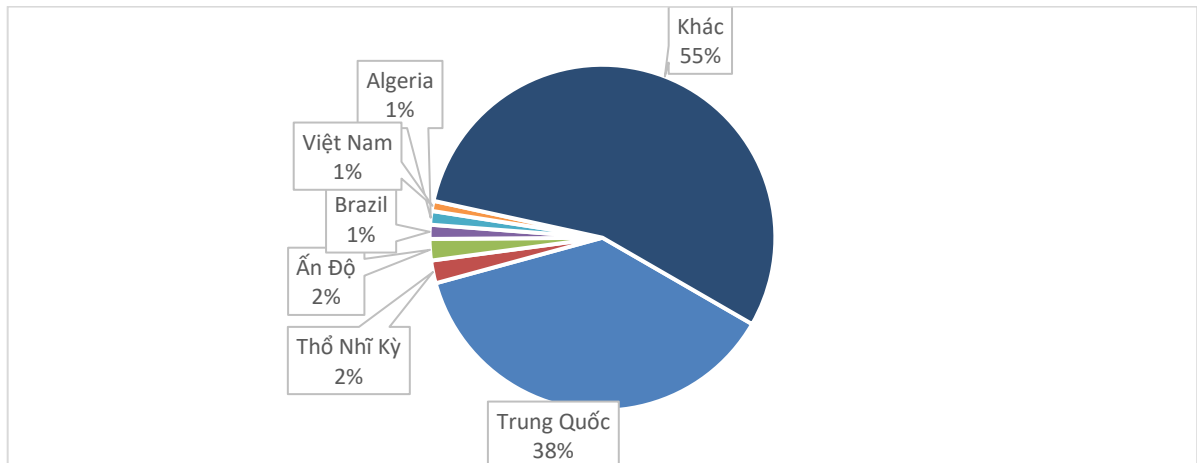


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, sản lượng dưa hấu của Top 5 nước trồng nhiều nhất thế giới là Trung Quốc chiếm 37,4% sản lượng dưa hấu thế giới, Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 2,1%, Ấn Độ chiếm 2,0%, Brazil chiếm 1,3%, Algeria chiếm 1,3% và Việt Nam đứng thứ 9 với 0,9%.

Hình 4: Cơ cấu sản lượng dưa hấu thế giới năm 2020

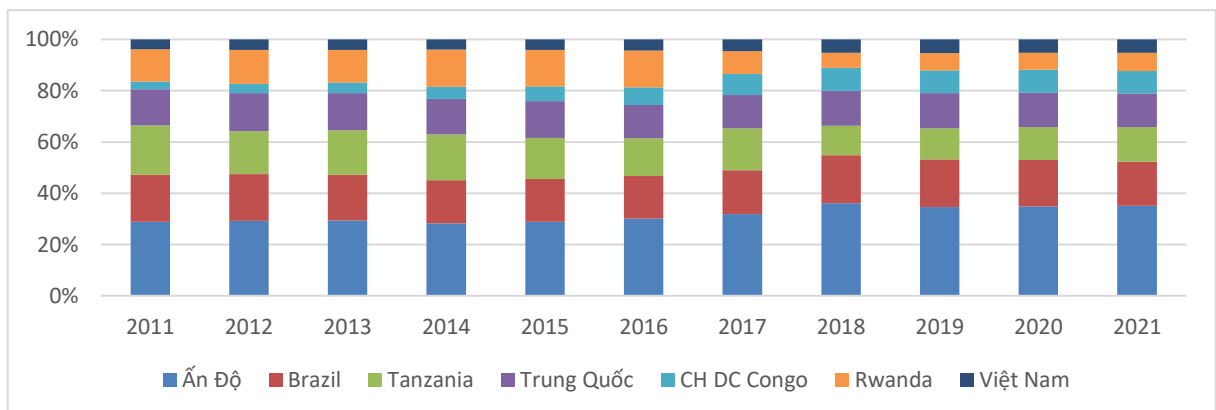


Nguồn: FAOSTAT

1.1.2. Tình hình sản xuất chuối

Diện tích chuối thế giới trung bình giảm 0,3%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 5,9 triệu ha năm 2011 giảm xuống còn 5,7 triệu ha năm 2021. Top 5 quốc gia sản xuất chuối nhiều nhất thế giới bao gồm: Ấn Độ, Brazil, Tanzania, Trung Quốc, Cộng hòa Dân chủ Congo. Diện tích chuối của 5 nước này luôn chiếm từ 38,2% đến 42,6% tổng diện tích chuối thế giới. Diện tích chuối của Việt Nam chiếm từ 1,8% đến 2,4% thị phần.

Hình 5: Cơ cấu diện tích sản xuất chuối thế giới, 2010-2020

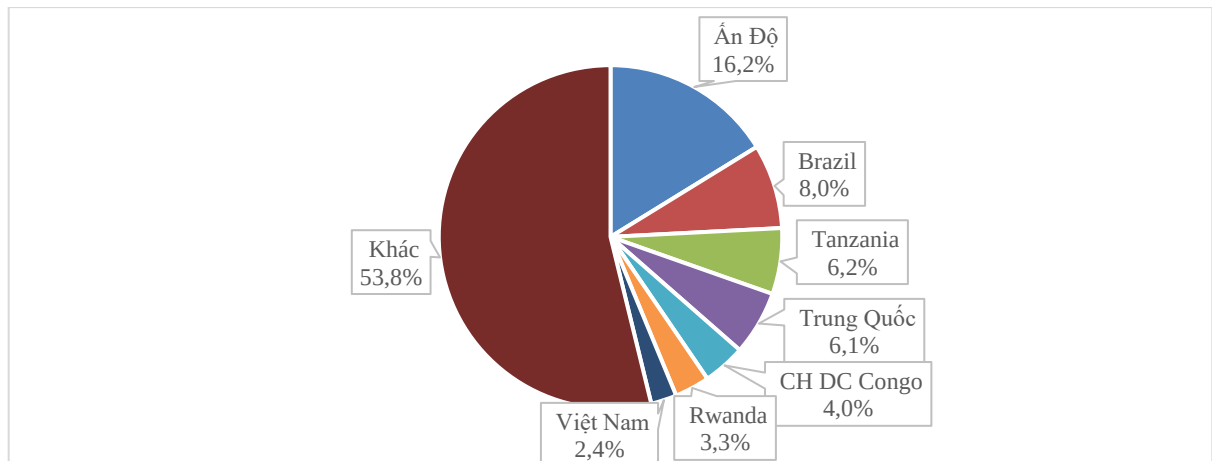




Nguồn: FAOSTAT

Năm 2021, diện tích chuối của Ấn Độ đạt 924,0 nghìn ha, chiếm 16,2% tổng diện tích chuối thế giới, tiếp đến là Brazil (đạt 453,3 nghìn ha, chiếm 8,0%), Tanzania (đạt 354,1 nghìn ha, chiếm 6,2%), Trung Quốc (đạt 345,0 nghìn ha, chiếm 6,1%), Cộng hòa Dân chủ Congo (chiếm 4,0%) và Việt Nam đứng thứ 13 (chiếm 2,4%).

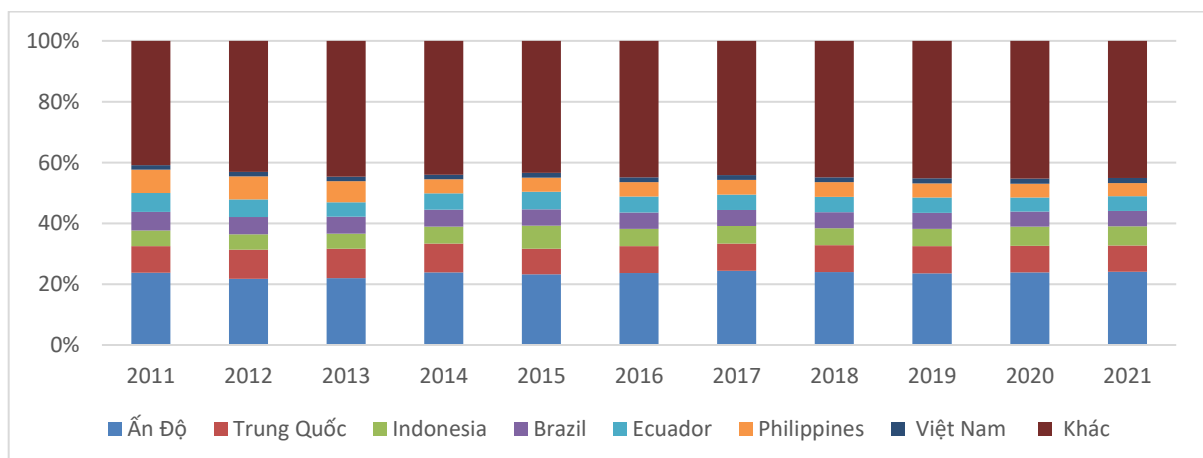
Hình 6: Cơ cấu diện tích chuối thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng chuối thế giới tăng trung bình 1,4%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 113,1 triệu tấn năm 2011 tăng lên 137,0 triệu tấn năm 2021. Top 5 nước có sản lượng chuối lớn nhất thế giới là Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia, Brazil, Ecuador. Sản lượng của 5 nước này luôn chiếm từ 29,1% đến 33,8% tổng sản lượng chuối thế giới giai đoạn 2011-2021. Sản lượng chuối của Việt Nam chiếm từ 1,5% đến 1,7% thị phần.

Hình 7: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới, 2011-2021

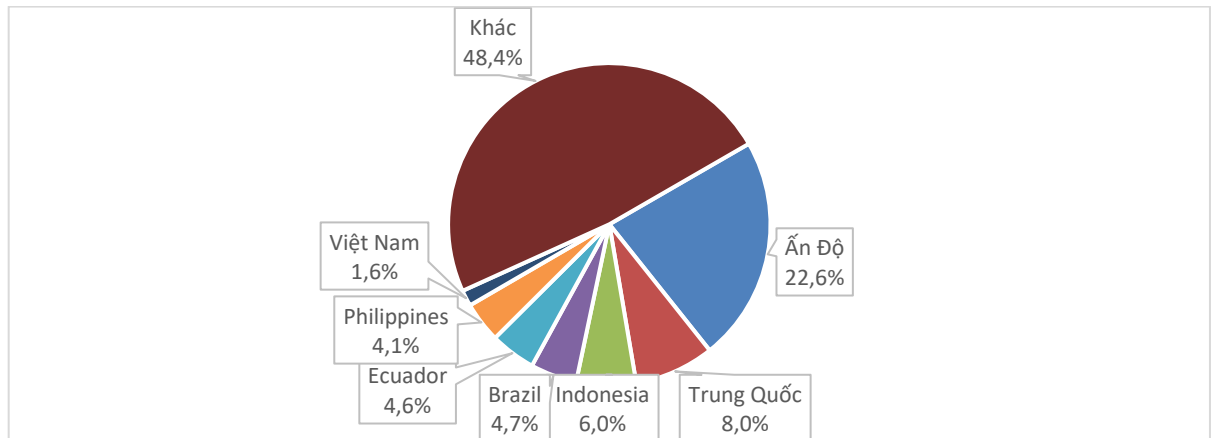


Nguồn: FAOSTAT



Năm 2021, sản lượng chuối của Ấn Độ đạt 33,1 triệu tấn, chiếm 24,1% tổng sản lượng chuối thế giới, tiếp đến là Trung Quốc đạt 11,7 triệu tấn (chiếm 8,6%), Indonesia đạt 8,7 triệu tấn (chiếm 6,4%), Brazil đạt 6,8 triệu tấn (chiếm 5,0%), Ecuador (chiếm 4,9%), Philippines (chiếm 4,3%) và Việt Nam đứng thứ 14 (chiếm 1,7%).

Hình 8: Cơ cấu sản lượng chuối thế giới năm 2021



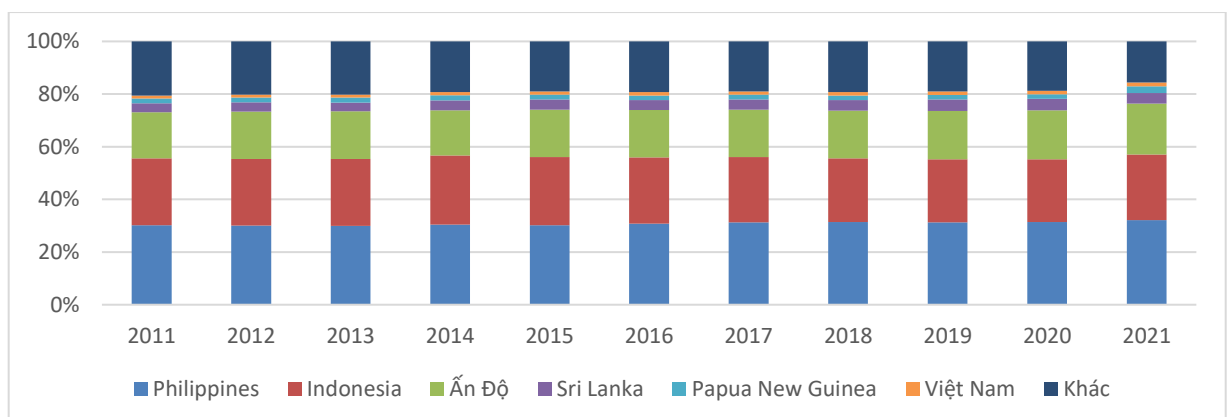
Nguồn: FAOSTAT

1.1.3. Tình hình sản xuất dừa

Diện tích dừa thế giới trung bình giảm 0,4%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 11,8 triệu ha năm 2011 giảm xuống còn 11,3 triệu ha năm 2021.

Năm 2021, trên thế giới có khoảng 85 nước sản xuất dừa, trong đó Top 5 nước sản xuất dừa nhiều nhất là Philippine, Indonesia, Ấn Độ, Sri Lanka và Papua New Guinea. Diện tích trồng dừa của 5 nước này luôn chiếm từ 78,3% đến 83,0% trên tổng diện tích trồng dừa thế giới.

Hình 9: Cơ cấu diện tích sản xuất dừa thế giới, 2011-2021

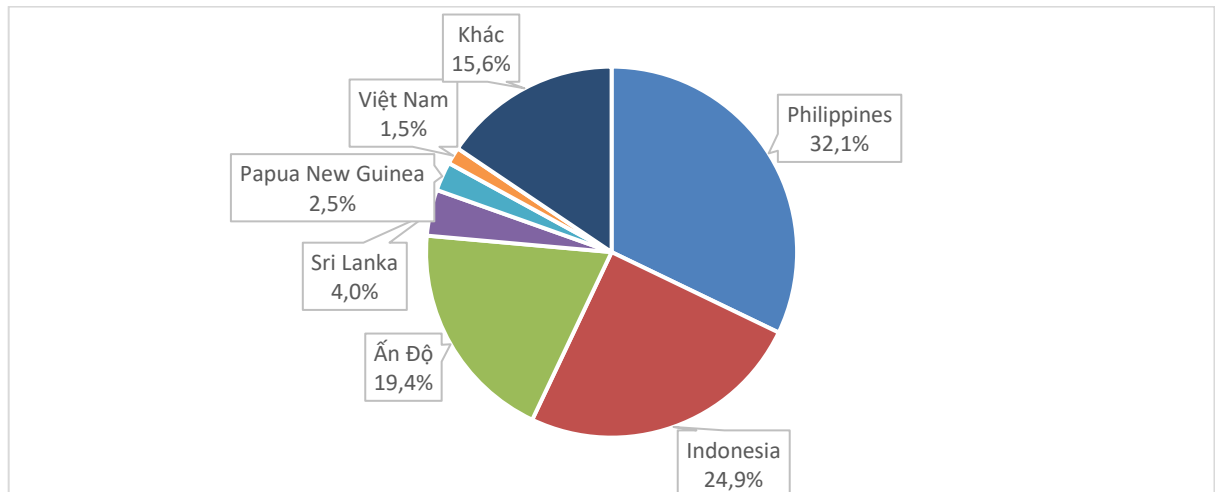


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, diện tích trồng dưa nhiều nhất thế giới là: Philippines đạt 3,6 triệu ha, chiếm 32,1% diện tích dưa thế giới, Indonesia đạt 2,8 triệu USD (chiếm 24,9%), Ấn Độ đạt 2,2 triệu ha (chiếm 19,4%), Sri Lanka (chiếm 4,0%), Papua New Guinea (chiếm 2,5%) và Việt Nam đứng thứ 7 (chiếm 1,5%).

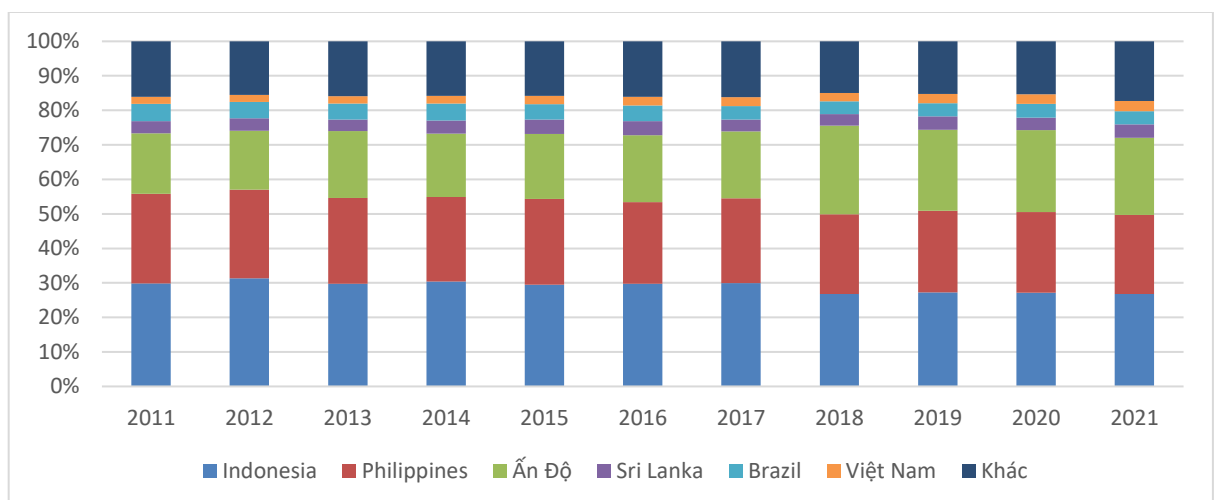
Hình 10: Cơ cấu diện tích dưa thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng dưa thế giới tăng trung bình 0,9%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 58,7 triệu tấn năm 2011 tăng lên 64,1 triệu tấn năm 2021. Top 5 nước có sản lượng dưa nhiều nhất thế giới là Indonesia, Philippine, Ấn Độ, Sri Lanka và Brazil. Sản lượng dưa của 5 nước sản xuất lớn nhất thế giới luôn chiếm từ 79,8% đến 82,6% trên tổng sản lượng dưa thế giới. Sản lượng dưa của Việt Nam chiếm từ 2,0% đến 2,9% thị phần.

Hình 11: Cơ cấu sản lượng dưa thế giới, 2011-2021

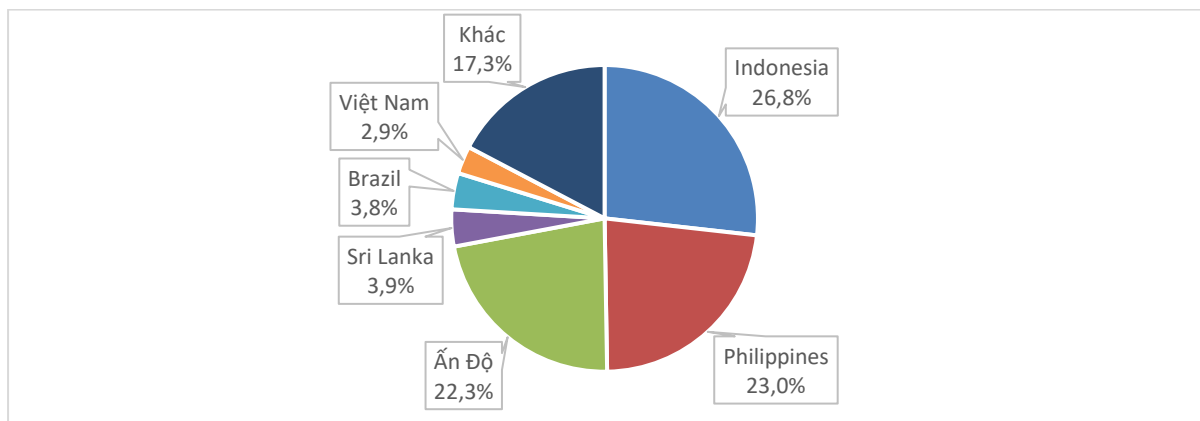


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, sản lượng dừa của Top 5 nước nhiều nhất thế giới là: Indonesia chiếm 26,8% sản lượng dừa thế giới, Philippines chiếm 23,0%, Philippines chiếm 22,3%, Sri Lanka chiếm 3,9%, Brazil chiếm 3,8%. Sản lượng dừa của Việt Nam nhiều thứ 6 trên thế giới (chiếm 2,9%).

Hình 12: Cơ cấu sản lượng dừa thế giới năm 2021



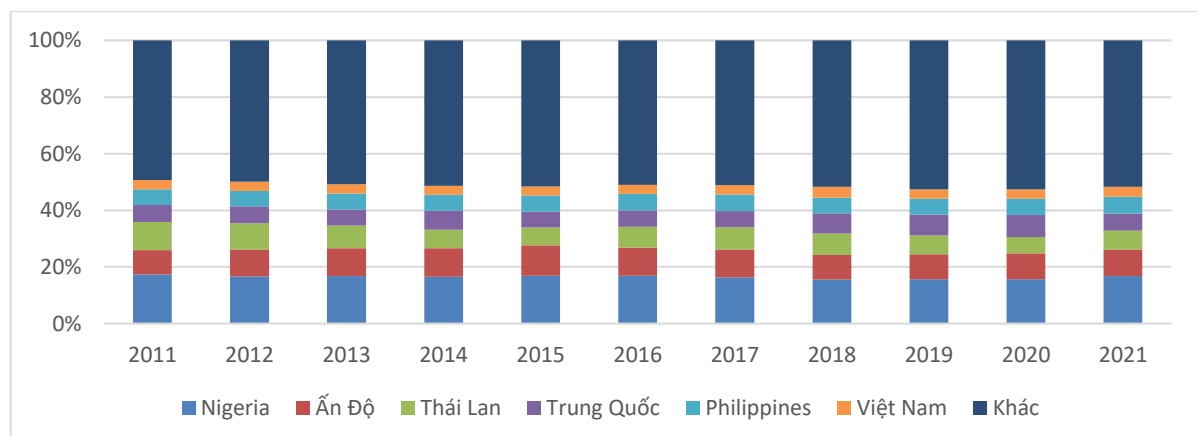
Nguồn: FAOSTAT

1.1.4. Tình hình sản xuất dừa

Diện tích dừa thế giới tăng trung bình 0,8%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 1,0 triệu ha năm 2011 tăng lên 1,1 triệu ha năm 2021.

Hiện có khoảng trên 80 nước trên thế giới trồng dừa, trong đó Top 5 nước có diện tích dừa nhiều nhất thế giới năm 2021 bao gồm: Nigeria, Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc và Philippine. Diện tích dừa của 5 nước này luôn chiếm từ 44,1% đến 47,5% tổng diện tích dừa thế giới. Diện tích dừa của Việt Nam chiếm từ 3,1% đến 3,8% thị phần.

Hình 13: Cơ cấu diện tích dừa thế giới, 2011-2021

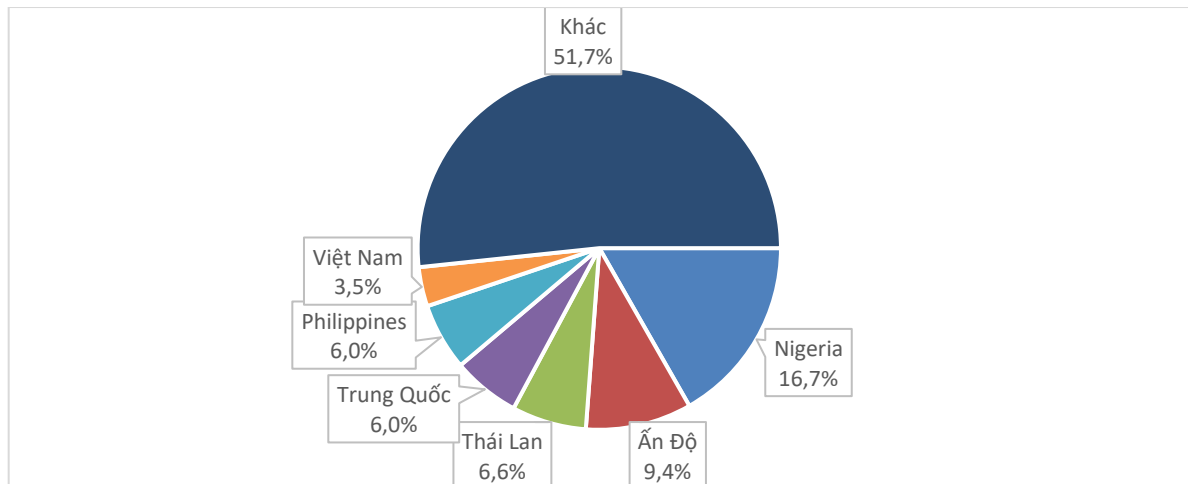


Nguồn: FAOSTAT



Năm 2021, diện tích dưa của Nigeria chiếm 16,7% tổng diện tích dưa thế giới, tiếp đến là Ấn Độ (chiếm 9,4%), Thái Lan (chiếm 6,6%), Trung Quốc (chiếm 6,0%), Philippine (chiếm 6,0%) và Việt Nam đứng thứ 8 (chiếm 3,5%).

Hình 14: Cơ cấu diện tích dưa thế giới năm 2021

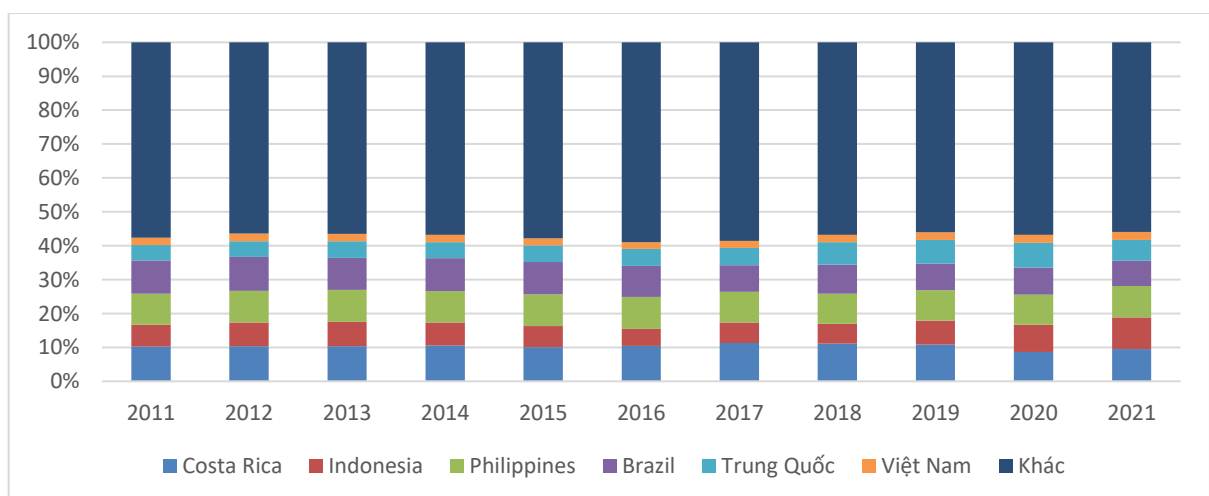


Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng dưa thế giới tăng trung bình 2,4%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 24,3 triệu tấn năm 2011 tăng lên 30,9 triệu tấn năm 2021.

Top 5 nước có sản lượng dưa lớn nhất thế giới năm 2021 là: Costa Rica, Indonesia, Philippines, Brazil và Trung Quốc. Sản lượng dưa của 5 nước này luôn chiếm từ 39,1% đến 41,7% tổng sản lượng dưa thế giới giai đoạn 2010-2020. Sản lượng dưa của Việt Nam chiếm từ 2,0% đến 2,3% thị phần.

Hình 15: Cơ cấu sản lượng dưa thế giới, 2011-2021

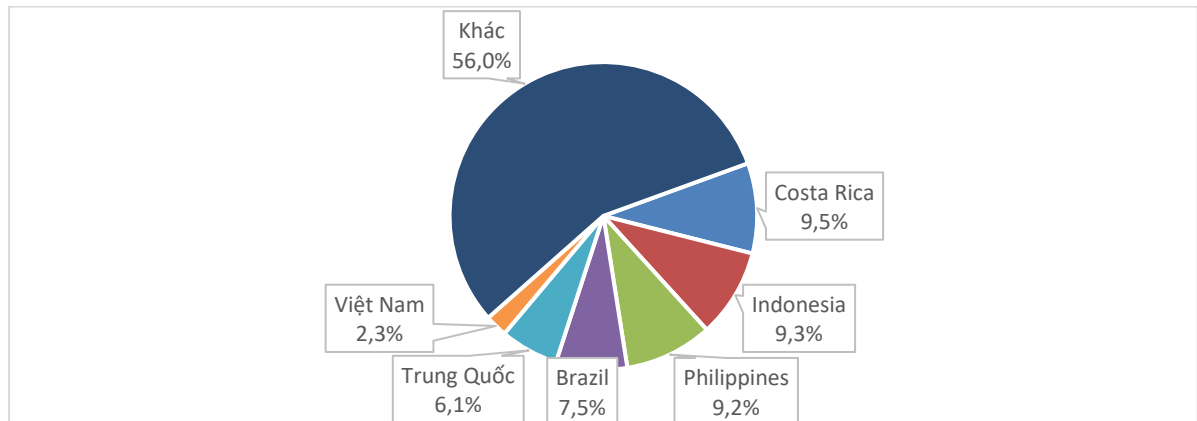


Nguồn: FAOSTAT



Năm 2021, sản lượng dưa của Costa Rica chiếm 9,5% tổng sản lượng dưa thế giới, tiếp đến là Indonesia (chiếm 9,3%), Philippines (chiếm 9,2%), Brazil (chiếm 7,5%), Trung Quốc (chiếm 6,1%). Sản lượng dưa của Việt Nam đứng thứ 11 (chiếm 2,3%).

Hình 16: Cơ cấu sản lượng dưa thế giới năm 2021



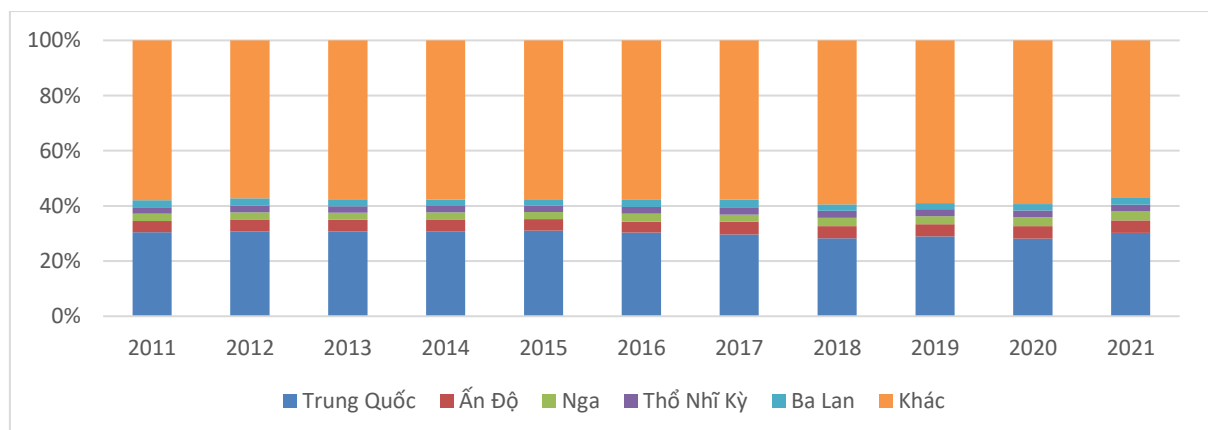
Nguồn: FAOSTAT

1.1.5. Tình hình sản xuất táo

Diện tích táo thế giới trung bình giảm 0,3%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 7,1 triệu ha năm 2011 giảm xuống còn 6,9 triệu ha năm 2021.

Trên thế giới hiện có khoảng trên 90 quốc gia và vùng lãnh thổ có diện tích trồng táo. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất táo lớn nhất trên thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Ba Lan. Năm quốc gia này luôn chiếm từ 40,6% đến 42,8% tổng diện tích trồng táo trên thế giới trong giai đoạn 2011 – 2021.

Hình 17: Cơ cấu diện tích táo thế giới, 2011-2021

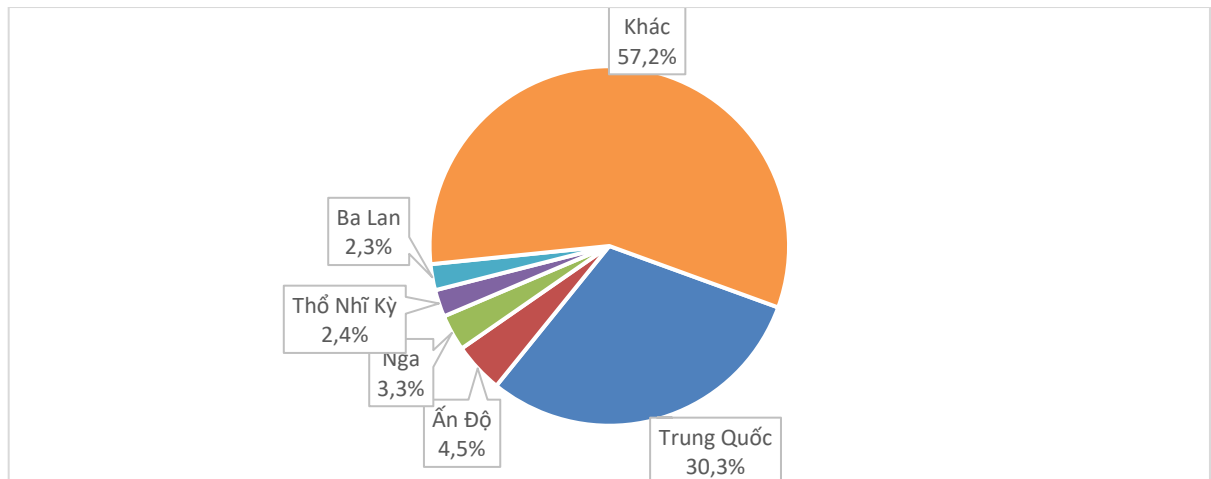


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, diện tích táo của Trung Quốc chiếm 30,3% tổng diện tích táo thế giới, tiếp đến là Ấn Độ (chiếm 4,5%), Nga (chiếm 3,3%), Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 2,4%), Ba Lan (chiếm 2,3%).

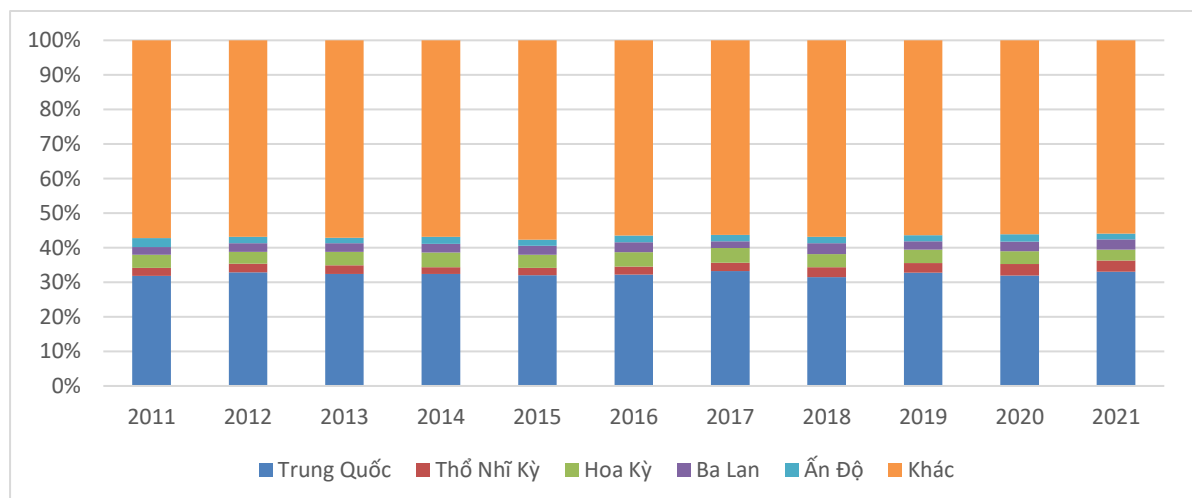
Hình 18: Cơ cấu diện tích táo thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng táo thế giới trung bình tăng 2,1%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 113,1 triệu tấn năm 2011 tăng lên 139,1 triệu tấn năm 2021. Top 5 quốc gia có sản lượng táo lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Ba Lan và Ấn Độ. Sản lượng táo của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 42,3% đến 44,1% tổng sản lượng táo của thế giới trong giai đoạn 2011-2021. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng táo lớn nhất, chiếm 31,5% - 33,2 tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.

Hình 19: Cơ cấu sản lượng táo thế giới, 2011-2021

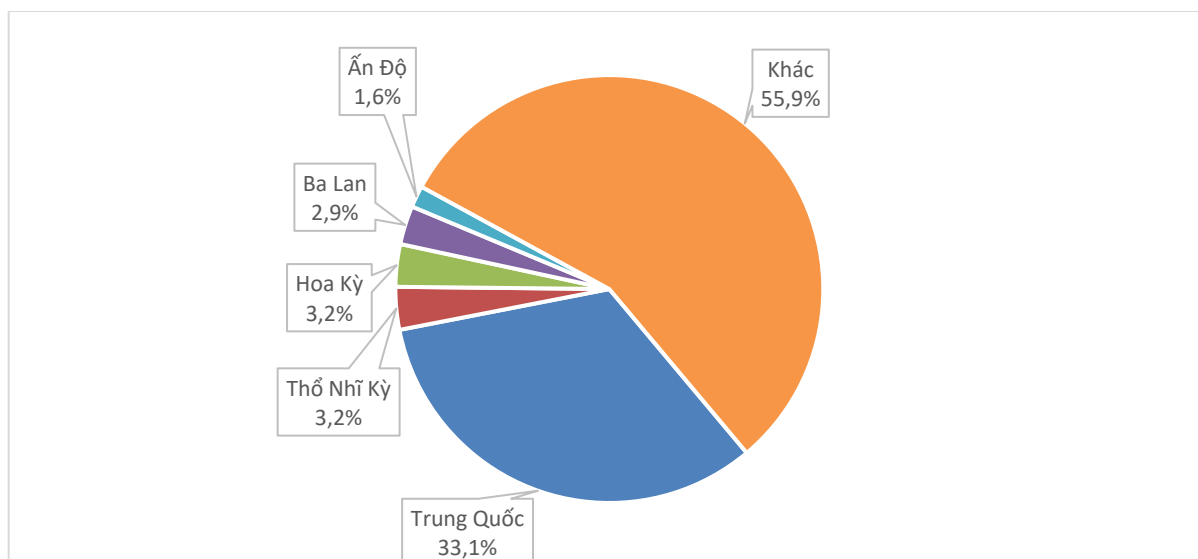


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, sản lượng táo của Trung Quốc chiếm 33,1% tổng diện tích táo thế giới; tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 3,2%); Hoa Kỳ (chiếm 3,2%); Ba Lan (chiếm 2,9%); Ấn Độ (chiếm 1,6%).

Hình 20: Cơ cấu sản lượng táo thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Theo USDA, sản lượng táo thế giới niên vụ 2022/23 được dự báo giảm 3,9 triệu tấn xuống 78,8 triệu tấn do vụ mùa bị ảnh hưởng bởi thời tiết ở Trung Quốc nhiều hơn mức bù đắp cho mức tăng ở Liên minh châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ. Xuất khẩu dự kiến giảm 300.000 tấn xuống còn 6,3 triệu tấn do nguồn cung giảm ở Trung Quốc và Nam Phi. Dưới đây là dự báo tình hình sản xuất táo của một số nước:

- Sản lượng táo của Trung Quốc được dự báo giảm 5,0 triệu tấn xuống còn 41,0 triệu tấn do nhiệt độ cao trong thời kỳ ra hoa làm giảm khả năng đậu trái ở các tỉnh sản xuất hàng đầu là Thiểm Tây và Sơn Đông. Diện tích cũng đang bị thu hẹp do lợi nhuận thị trường thấp và việc chính phủ khuyến khích sản xuất ngũ cốc khiến một số nông dân chặt bỏ cây trồng. Một số người trồng trọt đang thay thế những cây già cỗi bằng những giống cây mới, nhưng sản lượng từ những diện tích trồng mới này vẫn chưa đủ để bù đắp sự sụt giảm do chặt bỏ cây. Xuất khẩu dự kiến sẽ giảm 20% xuống còn 800.000 tấn do nguồn cung giảm làm giảm các chuyến hàng đến một số thị trường trọng điểm, đặc biệt là Indonesia và Bangladesh.

- Sản lượng táo của EU được dự báo tăng 500.000 tấn lên 12,8 triệu do Pháp và Ý phục hồi sau thiệt hại do sương giá năm ngoái và nhà sản xuất hàng đầu Ba Lan tiếp



tục tăng sản lượng. Nguồn cung lớn hơn được dự đoán sẽ nâng xuất khẩu 100.000 tấn lên 1,3 triệu và tăng tiêu thụ gần 400.000 tấn lên 11,8 triệu. Chi phí bảo quản lạnh tăng dự kiến sẽ chuyển một lượng lớn trái cây có giá trị thấp hơn sang chế biến thay vì giữ để xuất khẩu. Nhập khẩu dự kiến giảm 11.000 tấn xuống còn 320.000 tấn do nguồn cung trong nước lớn hơn làm giảm nhu cầu nhập khẩu.

- Sản lượng táo của Hoa Kỳ dự kiến sẽ tăng 158.000 tấn lên 4,5 triệu tấn, do vụ mùa bội thu ở Michigan bù đắp cho những thiệt hại ở Washington thời tiết lạnh giá.

- Sản lượng táo của Chile được dự báo không thay đổi ở mức 1,0 triệu tấn do năng suất cao hơn nhờ lượng mưa tăng lên và số giờ lạnh nhiều hơn dự kiến sẽ bù đắp tổn thất do diện tích trồng trọt giảm. Cùng với sản xuất, xuất khẩu dự kiến sẽ gần như không thay đổi ở mức 605.000 tấn với các chuyến hàng ổn định đến các thị trường hàng đầu là Liên minh Châu Âu, Colombia và Hoa Kỳ.

- Sản lượng táo của Mexico dự kiến đạt 640.000 tấn, tăng nhẹ sau 2 năm sụt giảm do cây cối tiếp tục phục hồi sau thời gian lạnh ngắt và hạn hán năm ngoái. Diện tích trồng trọt tiếp tục bị thu hẹp do áp lực phát triển ngoại ô trong khi một số người trồng trọt ở các bang sản xuất hàng đầu là Chihuahua và Coahuila đang thử nghiệm các loại cây trồng thay thế có lợi hơn và cần ít nước hơn, bao gồm cả nho và sung. Nhập khẩu được dự báo không thay đổi ở mức 265.000 tấn do nhu cầu đình trệ trong bối cảnh lạm phát gia tăng và sức mua của người tiêu dùng giảm.

- Sản lượng táo của New Zealand được dự báo tăng 60.000 tấn (573.000) do sự trở lại của người lao động nước ngoài theo chương trình Nhà tuyển dụng thời vụ được công nhận làm giảm đáng kể khối lượng táo chưa hái, bao gồm cả táo để chế biến, hỗ trợ phục hồi về mức trước COVID-19. Mặc dù việc mở rộng diện tích trồng trọt đã chậm lại trong 2 năm qua trong thời kỳ COVID-19, nhưng những cải tiến đối với vườn cây ăn trái vẫn tiếp tục. Sản lượng cao hơn dự kiến sẽ thúc đẩy xuất khẩu 45.000 tấn lên 385.000 và nâng mức tiêu thụ lên 188.000.

- Sản lượng táo của Nam Phi dự kiến sẽ giảm 70.000 tấn xuống còn 1,1 triệu tấn do sản lượng thấp hơn sau 2 năm thu hoạch kỷ lục liên tiếp. Ngoài ra, diện tích trồng trọt dự kiến sẽ đình trệ do các khoản đầu tư hạn chế do lợi nhuận của người trồng giảm do chi phí đầu vào tăng và lợi nhuận giảm. Sự chậm trễ vận chuyển tại các cảng nội địa đang ảnh hưởng đến chất lượng trái cây và do đó ảnh hưởng đến giá trị trái cây. Xuất khẩu được dự báo giảm 65.000 tấn xuống còn 560.000 tấn do nguồn cung giảm và nhu cầu giảm từ thị trường hàng đầu Vương quốc Anh do lạm phát.



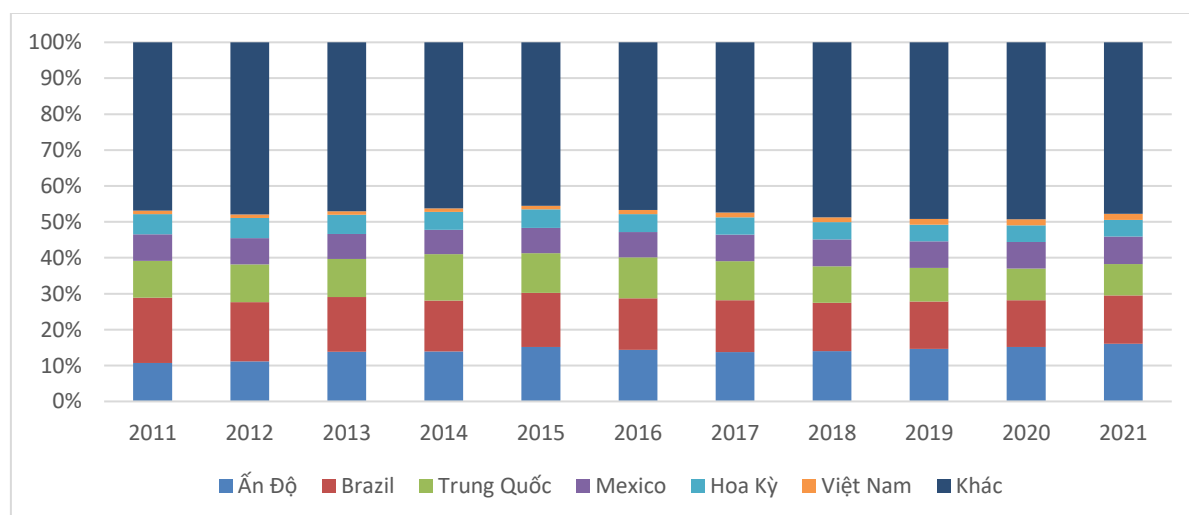
- Sản lượng táo của Thổ Nhĩ Kỳ dự kiến tăng 277.000 tấn lên 4,8 triệu tấn trong điều kiện phát triển tốt và khi các loại cây năng suất cao mới được đưa vào sản xuất. Nguồn cung lớn hơn kết hợp với chất lượng được cải thiện dự kiến sẽ thúc đẩy xuất khẩu 22.000 tấn lên mức kỷ lục 420.000, đưa Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một trong 10 nhà xuất khẩu hàng đầu dự kiến sẽ có tăng trưởng xuất khẩu khả quan trong năm 2022/23.

- Sản lượng của Ấn Độ được dự báo tăng nhẹ lên 2,4 triệu tấn do có đủ mưa gió mùa trong quá trình ra hoa và đậu trái giúp cải thiện năng suất. Nguồn cung cao hơn dự kiến sẽ làm giảm lượng nhập khẩu xuống 430.000 tấn, chỉ giảm nhẹ so với mức kỷ lục của năm ngoái do nguồn cung trong nước tiếp tục cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Ngành công nghiệp trong nước tiếp tục gặp bất lợi do thiếu mạng lưới chuỗi cung ứng lạnh và phân phối hạn chế bên ngoài khu vực phía Bắc.

1.1.6. Tình hình sản xuất cam

Trên thế giới hiện có trên 110 quốc gia và vùng lãnh thổ sản xuất cam. Diện tích cam thế giới giảm trung bình 0,4%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 4,5 triệu ha năm 2011 giảm xuống còn 4,3 triệu ha năm 2021. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất cam lớn nhất trên thế giới là Ấn Độ, Brazil, Trung Quốc, Mexico và Hoa Kỳ. Diện tích trồng cam của năm quốc gia này luôn chiếm từ 49,0% đến 53,5% tổng diện tích trồng cam trên thế giới trong giai đoạn 2011 – 2021, Việt Nam chiếm từ 0,9% - 1,8%.

Hình 21: Cơ cấu diện tích cam thế giới, 2011-2021



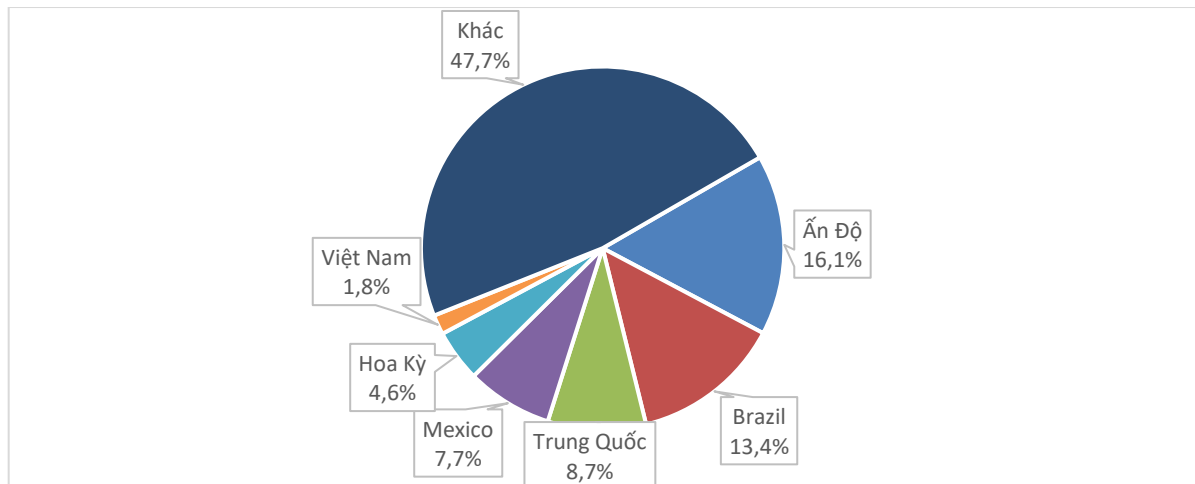
Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2021, diện tích cam của Ấn Độ đạt 694,0 nghìn hecta, chiếm 16,1% tổng diện tích cam thế giới; tiếp đến là Brazil (đạt 578,1 nghìn hecta, chiếm



13,4%); Trung Quốc (đạt 376,9 nghìn hecta, chiếm 8,7%); Mexico (đạt 331,4 nghìn hecta, chiếm 7,7%); Hoa Kỳ (đạt 199,4 nghìn hecta, chiếm 4,6%). Diện tích trồng cam của Việt Nam đứng thứ 11 thế giới, chiếm 1,8%.

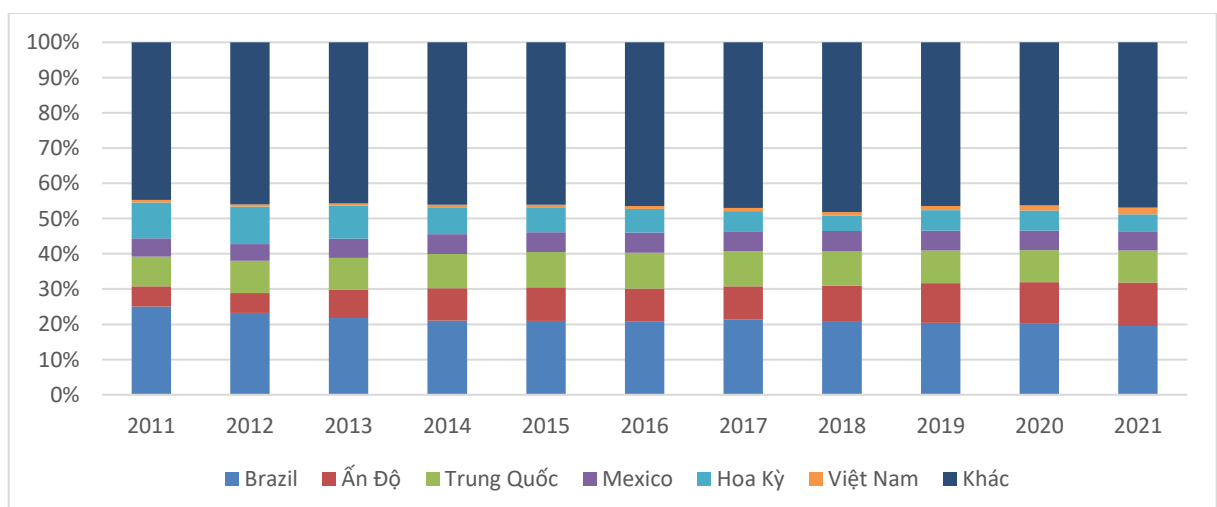
Hình 22: Cơ cấu diện tích cam thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng cam thế giới tăng trung bình 0,5%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 79,2 triệu tấn năm 2011 tăng lên 83,2 triệu tấn năm 2021. Top 5 quốc gia có sản lượng cam lớn nhất thế giới là Brazil, Ấn Độ, Trung Quốc, Mexico và Hoa Kỳ. Sản lượng cam của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 50,8% đến 54,6% tổng sản lượng cam của thế giới trong giai đoạn 2011-2021. Trong đó, Brazil là quốc gia có sản lượng cam lớn nhất, chiếm 19,5% -25,0% tổng sản lượng toàn thế giới trong giai đoạn này.

Hình 23: Cơ cấu sản lượng cam thế giới, 2011-2021

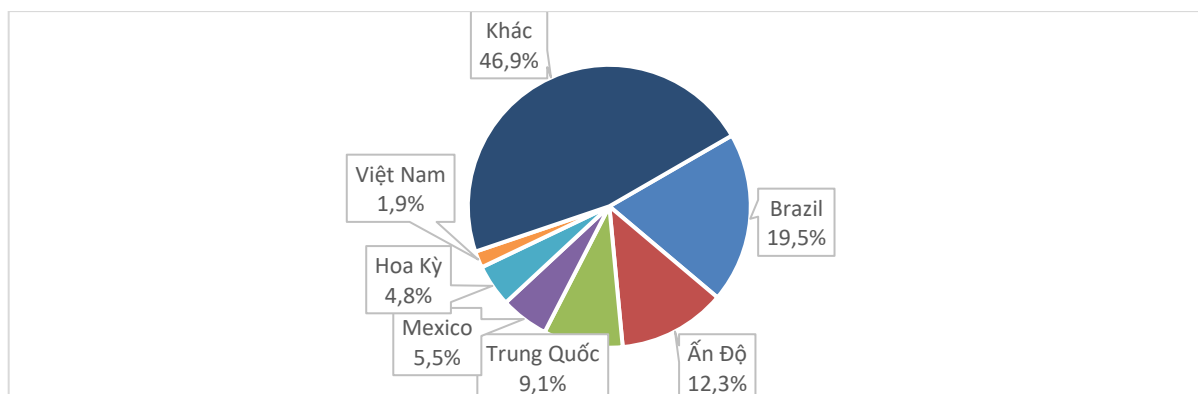


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, sản lượng cam của Brazil đạt 16,2 triệu tấn, chiếm 19,5% tổng sản lượng cam thế giới, tiếp đến là Ấn Độ đạt 10,3 triệu tấn (chiếm 12,3%); Trung Quốc đạt 7,6 triệu tấn (chiếm 9,1%); Mexico đạt 4,6 triệu tấn (chiếm 5,5%); Hoa Kỳ đạt 4,0 triệu tấn (chiếm 4,8%). Sản lượng cam của Việt Nam đứng thứ 14 thế giới, chiếm 1,9%.

Hình 24: Cơ cấu sản lượng cam thế giới năm 2021

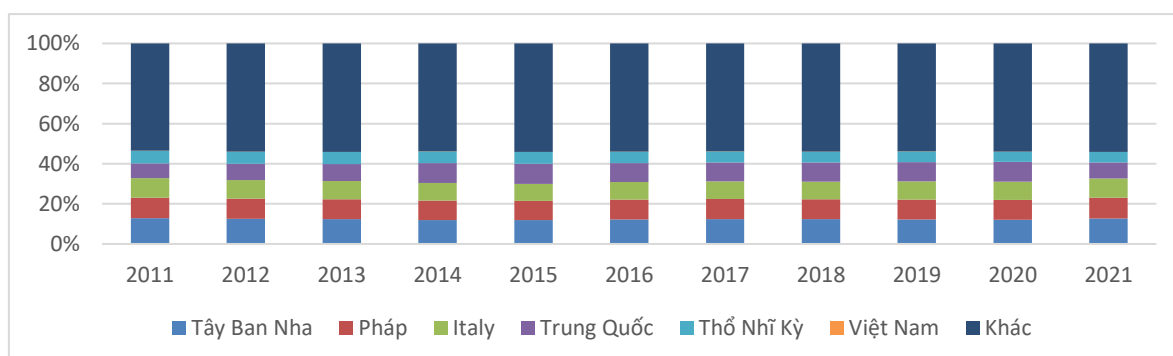


Nguồn: FAOSTAT

1.1.7. Tình hình sản xuất nho

Trên thế giới hiện có trên 90 quốc gia và vùng lãnh thổ sản xuất nho. Diện tích nho thế giới trung bình giảm 0,2%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 7,5 triệu ha năm 2011 giảm xuống 7,3 triệu ha năm 2021. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất nho lớn nhất trên thế giới là Tây Ban Nha, Pháp, Italy, Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ. Diện tích trồng nho của năm quốc gia này luôn chiếm từ 45,9% đến 46,5% tổng diện tích trồng nho trên thế giới trong giai đoạn này, trong đó Tây Ban Nha luôn chiếm từ 11,9% - 12,9%.

Hình 25: Cơ cấu diện tích nho thế giới, 2011-2021

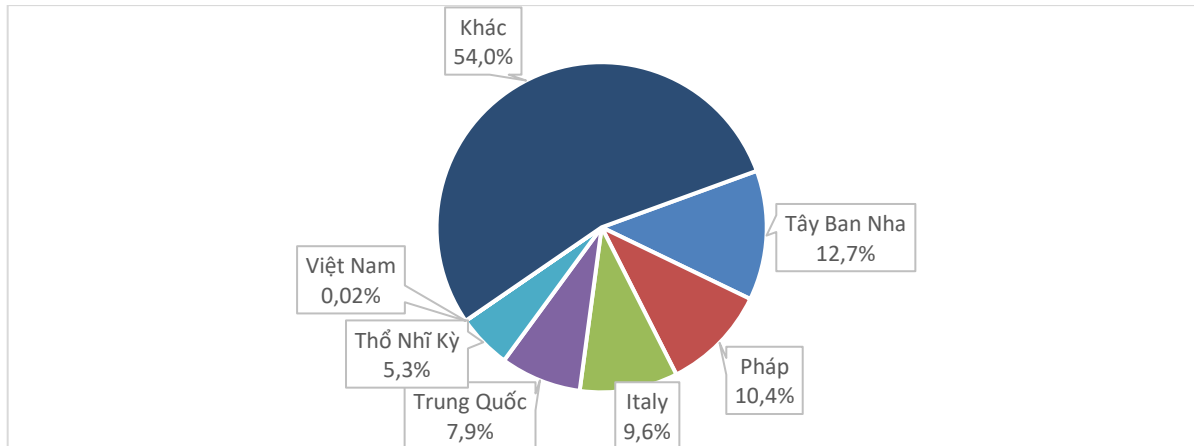


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, diện tích nho của Tây Ban Nha đạt 929,4 nghìn hecta, chiếm 12,7% tổng diện tích nho thế giới, tiếp đến là Pháp đạt 757,8 nghìn hecta (chiếm 10,4%), Italy đạt 702,7 nghìn hecta (chiếm 9,6%), Trung Quốc đạt 780,3 nghìn hecta (chiếm 7,9%), Thổ Nhĩ Kỳ đạt 390,3 nghìn hecta (chiếm 5,3%). Diện tích trồng nho của Việt Nam đứng thứ 77 thế giới, chiếm 0,02%.

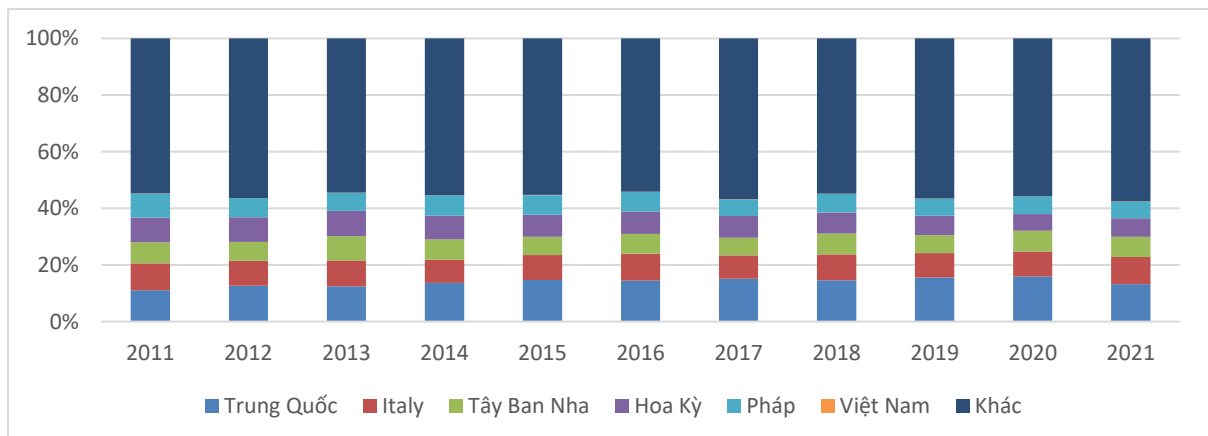
Hình 26: Cơ cấu diện tích nho thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng nho thế giới tăng trung bình 0,9%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 77,8 triệu tấn năm 2011 tăng lên 84,8 triệu tấn năm 2021. Top 5 quốc gia có sản lượng nho lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Italy, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ và Pháp. Sản lượng nho của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 42,5% đến 45,8% tổng sản lượng nho của thế giới trong giai đoạn này. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng nho lớn nhất, luôn chiếm 11,0% -15,9% thị phần.

Hình 27: Cơ cấu sản lượng nho thế giới, 2011-2021

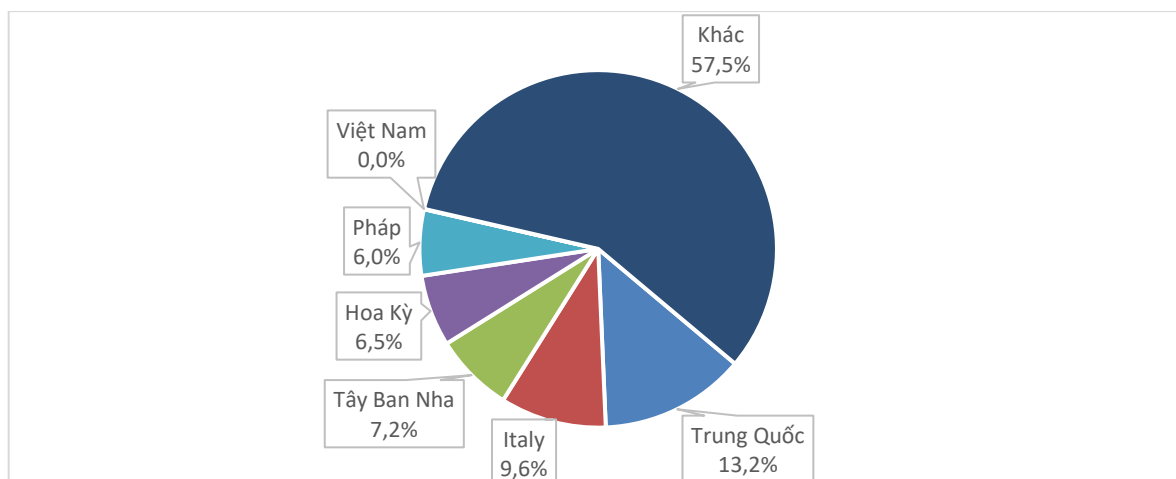


Nguồn: FAOSTAT



Tính riêng năm 2021, sản lượng nho của Trung Quốc đạt 11,2 triệu tấn, chiếm 13,2% tổng sản lượng nho thế giới, tiếp đến là Italy đạt 8,1 triệu tấn (chiếm 9,6%); Tây Ban Nha đạt 6,1 triệu tấn (chiếm 7,2%); Hoa Kỳ đạt 5,5 triệu tấn (chiếm 6,5%); Pháp đạt 5,1 triệu tấn (chiếm 6,0%). Sản lượng nho của Việt Nam đứng thứ 68 thế giới, chiếm 0,03%.

Hình 28: Cơ cấu sản lượng nho thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng nho tươi thế giới niên vụ 2022/23 được dự báo tăng 1,2 triệu tấn lên 27,4 triệu tấn do điều kiện tăng trưởng tốt thúc đẩy sản lượng ở Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, bù đắp tổn thất ở Chile và Ấn Độ. Mặc dù nguồn cung cao hơn nhưng nhập khẩu dự kiến sẽ giảm nhẹ xuống 3,5 triệu tấn do nhu cầu giảm từ Liên minh châu Âu và Trung Quốc.

Những người trồng trọt ở Chile đã phải đối mặt với nhiều trở ngại trong 10 năm qua, bao gồm lũ lụt gây thiệt hại, đóng băng và hạn hán. Điều này không chỉ làm giảm sản lượng mà còn dẫn đến mất diện tích khi người trồng chuyển đổi một số diện tích sang các loại cây trồng có lợi hơn, bao gồm cả ở những vùng trồng trọt hàng đầu.

Sản lượng nho của Trung Quốc dự kiến tăng 620.000 tấn lên 12,6 triệu tấn do điều kiện phát triển tốt giúp cải thiện năng suất và chất lượng. Diện tích trồng dự kiến sẽ duy trì ổn định trong khi một số hoạt động sản xuất đang chuyển từ các vùng trồng nho truyền thống sang các tỉnh phía Nam như Vân Nam. Xuất khẩu dự kiến sẽ phục hồi nhờ nguồn cung lớn hơn, tăng 24.000 tấn lên 375.000 tấn, với các lô hàng cao hơn, đặc biệt là sang Việt Nam và Thái Lan. Nhập khẩu được dự báo sẽ tiếp tục giảm, giảm 11.000 tấn xuống còn 170.000 tấn do thực hành sản xuất được cải thiện, giống mới hơn



và áp dụng công nghệ canh tác và sản xuất nhà kính nâng cao sản lượng và cải thiện chất lượng, làm giảm nhu cầu nhập khẩu.

Sản lượng nho của Thổ Nhĩ Kỳ được dự báo sẽ phục hồi sau thiệt hại do sương giá năm ngoái, tăng 20% lên mức kỷ lục 2,2 triệu tấn nhờ điều kiện trồng trọt thuận lợi. Xuất khẩu dự kiến sẽ tăng trong năm thứ tư liên tiếp do nguồn cung lớn hơn và nhu cầu tiếp tục ở nước ngoài dự kiến sẽ nâng xuất khẩu lên mức gần kỷ lục 270.000 tấn.

Sản lượng nho của EU được dự báo sẽ tăng trong năm thứ hai liên tiếp, tăng 161.000 tấn lên 1,6 triệu tấn chủ yếu nhờ khả năng đậu trái tốt ở Ý, cũng như các giống không hạt mới được đưa vào sản xuất ở Ý, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Mặc dù nguồn cung cao hơn, xuất khẩu được dự báo giảm 13.000 tấn xuống còn 160.000 tấn và mức tiêu thụ lên tới 1,9 triệu do chi phí vận chuyển và vận chuyển cao khuyến khích thương mại nội khối EU nhiều hơn. Nhập khẩu dự kiến giảm 77.000 tấn xuống còn 520.000 tấn do nhu cầu thấp hơn và sản lượng giảm ở một số nhà cung cấp ở Nam bán cầu.

Sản lượng nho của Hoa Kỳ được dự báo tăng 24.000 tấn lên 850.000 tấn sau 3 năm sản lượng giảm, tăng nhẹ do hạn hán và sương giá cản trở sự phục hồi mạnh mẽ hơn và người trồng trọt tiếp tục phải vật lộn với nguồn lao động và nguồn nước. NASS của USDA đã khảo sát ngành và công bố dự báo về sản lượng nho của Hoa Kỳ trong báo cáo Sản lượng trồng trọt tháng 8 năm 2022. Xuất khẩu dự kiến sẽ gần như không đổi ở mức 255.000 tấn nhờ các chuyến hàng được duy trì đến các thị trường hàng đầu. Nhập khẩu dự kiến tăng 32.000 tấn lên 745.000 tấn nhờ nguồn cung lớn hơn từ Peru và các chuyến hàng tăng mạnh từ Chile vào đầu năm tiếp thị từ tháng 5 đến tháng 4.

Sản lượng nho của Peru được dự báo tăng 53.000 tấn lên 766.000 tấn nhờ điều kiện trồng trọt tiếp tục tốt và diện tích mở rộng. Sản lượng cao hơn dự kiến sẽ thúc đẩy xuất khẩu năm thứ năm liên tiếp, tăng gần 50.000 tấn lên 585.000. Nếu thành hiện thực, Peru sẽ vượt Chile trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới. Peru đang tiếp tục nỗ lực mở rộng thị trường xuất khẩu, trong đó có Nhật Bản, thị trường lớn thứ ba của Hoa Kỳ. Lợi nhuận xuất khẩu của Peru đã được thúc đẩy bằng cách mở rộng sự hiện diện của thị trường tại Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Mexico.

Sản lượng nho của Chile tiếp tục giảm trong dài hạn sau khi hồi phục vào năm ngoái, giảm 56.000 tấn xuống 737.000 tấn. Lượng mưa dồi dào dự kiến sẽ chỉ giảm thiểu một phần thiệt hại do diện tích tiếp tục giảm trên tất cả các khu vực khi người trồng tiếp tục chuyển sang các loại cây trồng có lợi hơn như anh đào và quả óc chó. Sản lượng giảm dự kiến sẽ làm giảm xuất khẩu 53.000 tấn xuống còn 555.000 tấn.



Sản lượng nho của Ấn Độ được dự báo gần như không đổi ở mức 2,9 triệu tấn trong năm thứ hai liên tiếp có lượng mưa quá lớn vào tháng 9 và tháng 10, dẫn đến việc cắt tỉa bị trì hoãn và thời gian thu hoạch ngắn hơn. Kết hợp với nhiệt độ trên mức bình thường, dự kiến sẽ có nhiều trái cây có chất lượng thấp hơn. Cơ sở hạ tầng dây chuyền lạnh không đủ và nhu cầu trong và ngoài nước cũng đang khiến người trồng nho ngày càng chuyển hướng sản xuất nho sang sản xuất nho khô, làm giảm thêm nguồn cung tươi. Xuất khẩu dự kiến sẽ giảm nhẹ xuống 270.000 tấn do lượng nho tươi giảm.

Sản lượng nho của Úc dự kiến sẽ tăng trở lại 30.000 tấn lên mức gần kỷ lục 210.000 tấn nhờ sự nảy chồi và hình thành chùm tốt, những cây nho mới được đưa vào sản xuất và nguồn lao động được cải thiện. Nếu được thực hiện, điều này sẽ ngăn chặn sự suy giảm kéo dài 2 năm, trong đó tiềm năng thu hoạch bị ảnh hưởng đáng kể bởi tình trạng thiếu lao động và thời tiết khắc nghiệt. Lao động vẫn được dự đoán sẽ ảnh hưởng đến vụ thu hoạch nhưng ở mức độ thấp hơn so với 2 năm trước. Nguồn cung phục hồi dự kiến sẽ thúc đẩy xuất khẩu tăng gần 30.000 tấn lên 135.000 tấn.

1.1.8. Tình hình sản xuất lê

Sản lượng lê thế giới trong niên vụ 2021/22 tăng 966.300 tấn lên 24,5 triệu tấn. Trong đó, Trung Quốc tăng 876.000 tấn lên 18,9 triệu tấn và Liên minh châu Âu tăng 116.000 tấn lên 1,8 triệu tấn.

Sản lượng lê thế giới niên vụ 2022/23 được dự báo giảm 647.000 tấn xuống 23,9 triệu tấn do Trung Quốc thiệt hại do thiệt hại do thời tiết nhiều hơn mức bù đắp cho nguồn cung phục hồi của Argentina và EU. Xuất khẩu dự kiến sẽ không thay đổi ở mức 1,8 triệu tấn do nguồn cung xuất khẩu cao hơn ở Argentina và Liên minh châu Âu bù đắp cho các lô hàng Trung Quốc giảm.

Sản lượng lê của Trung Quốc dự kiến sẽ giảm hơn 1,0 triệu tấn xuống còn 17,9 triệu do số lượng đậu trái giảm ở tỉnh sản xuất hàng đầu Hà Bắc cũng như Tân Cương. Nông dân ở một số quận của Hà Bắc cũng đang loại bỏ cây cối do tỷ suất lợi nhuận thấp và lực lượng lao động già đi, trong khi chính quyền địa phương đang khuyến khích nông dân trồng ngũ cốc. Với vùng đất tương đối bằng phẳng, Hà Bắc cũng là nơi sản xuất ngũ cốc chính. Xuất khẩu lê được dự báo giảm 62.000 tấn xuống còn 420.000 do nguồn cung thấp hơn, trong khi nhập khẩu dự kiến tăng lên 12.000 tấn nhờ nguồn cung mới từ Nam Phi, quốc gia đã tiếp cận thị trường vào tháng 12 năm 2021.



Sản lượng lê của EU được dự báo tăng 240.000 tấn lên 2,1 triệu tấn trong điều kiện phát triển tốt ở Hà Lan và sự phục hồi một phần ở Ý sau đợt sương giá gây thiệt hại năm ngoái. Mặc dù số ngày nắng nhiều ở Liên minh Châu Âu dự kiến sẽ mang lại chất lượng hương vị tuyệt vời, hạn hán đang khiến kích thước nhỏ hơn và kết hợp với nhiệt độ cao cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng bảo quản. Tuy nhiên, nguồn cung lớn hơn dự kiến sẽ nâng xuất khẩu chỉ 13.000 tấn lên 360.000 tấn. Sản lượng tại Bồ Đào Nha giảm đáng kể, làm giảm xuất khẩu của EU sang Brazil, thị trường lớn thứ ba. Việc Brazil ưa thích các giống lê Bồ Đào Nha khiến các nước EU khác khó có thể thay thế các lô hàng này. Nhập khẩu được dự báo giảm 21.000 tấn xuống 165.000 tấn do nguồn cung cao hơn làm giảm nhu cầu.

Sản lượng lê của Argentina dự kiến sẽ tăng hơn 25% lên 700.000 tấn, tăng trở lại mức cao nhất kể từ vụ 2012/13 nhờ điều kiện tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, ngành này tiếp tục đối mặt với những thách thức trong việc duy trì và cải thiện vườn cây ăn quả vì ngày càng khó nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào cần thiết, dẫn đến các khoản đầu tư bao gồm trang thiết bị và trồng lại vườn cây ăn quả bằng các giống mới được người tiêu dùng ưa chuộng bị hoãn lại. Cùng với sản xuất, xuất khẩu dự kiến tăng 20% lên 325.000 tấn nhờ sản lượng cao hơn và nhu cầu tăng từ các thị trường Bắc bán cầu.

Sản lượng lê của Hoa Kỳ dự kiến sẽ giảm 20.000 tấn xuống còn 613.000 do sản lượng của Oregon giảm sau sản lượng kỷ lục của năm ngoái do đợt lạnh tháng 4 và mùa xuân mưa. NASS của USDA đã khảo sát ngành và công bố dự báo về sản lượng lê của Hoa Kỳ trong báo cáo Sản xuất vụ mùa tháng 8 năm 2022. Sản lượng giảm dự kiến sẽ làm giảm xuất khẩu 11.000 tấn xuống còn 100.000, trong khi nhập khẩu được dự báo sẽ tăng trở lại mức cao nhất kể từ vụ 2014/15, tăng 11.000 tấn lên 80.000 do nguồn cung giảm làm tăng nhu cầu nhập khẩu, đặc biệt đối với nguồn cung từ Argentina.

Sản lượng lê của Chile dự kiến giảm nhẹ xuống 217.000 tấn. Lượng mưa dồi dào và điều kiện phát triển tốt vào mùa xuân dự kiến sẽ làm tăng sản lượng nhưng không đủ để bù đắp tổn thất do diện tích tiếp tục giảm. Xuất khẩu dự kiến sẽ giảm xuống 110.000 tấn do sản lượng thấp hơn.

Sản lượng lê của Nam Phi được dự báo giảm 45.000 tấn xuống còn 450.000 do sản lượng giảm sau vụ mùa kỷ lục năm ngoái. Diện tích dự kiến sẽ không thay đổi sau một thập kỷ tăng trưởng do nhiều vấn đề, bao gồm chi phí đầu vào tăng, gián đoạn điện và hoạt động canh kém, hạn chế và không khuyến khích đầu tư của người trồng trọt.

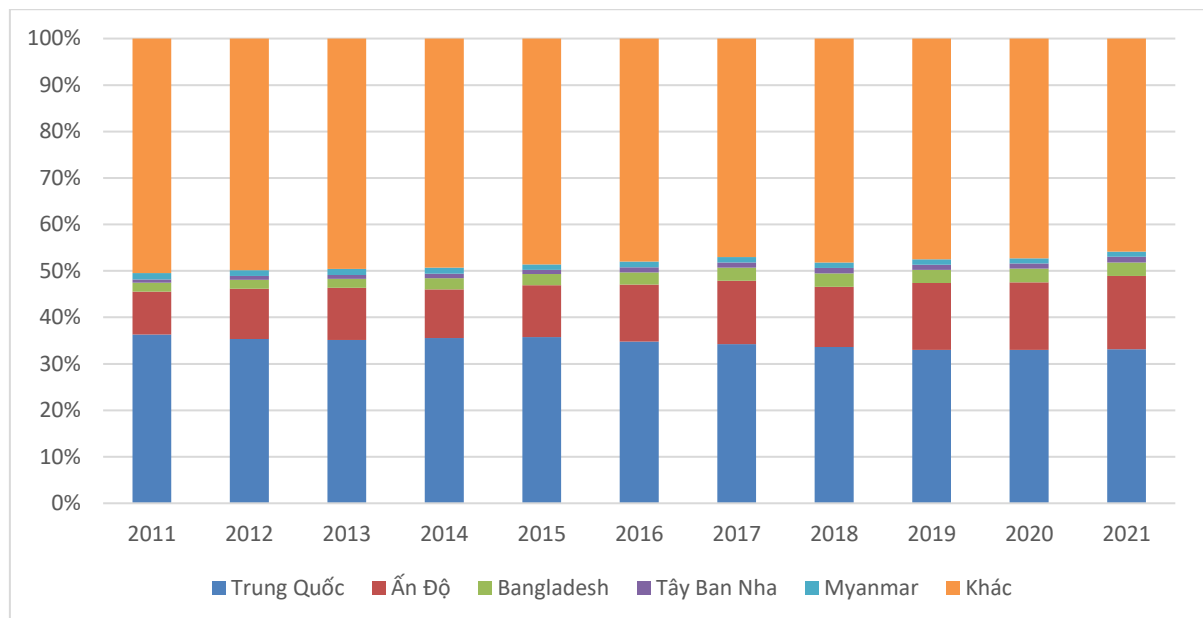


Nguồn cung giảm được dự đoán sẽ làm giảm xuất khẩu 30.000 tấn xuống còn 250.000 tấn.

1.1.9. Tình hình sản xuất tỏi

Hiện có trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có sản xuất tỏi. Diện tích tỏi thế giới tăng trung bình 1,4%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 2,2 triệu ha năm 2011 tăng lên 2,5 triệu ha năm 2021. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất tỏi lớn nhất trên thế giới hiện nay là Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Tây Ban Nha và Myanmar. Năm quốc gia này luôn chiếm từ 49,5% đến 54,2% tổng diện tích trồng tỏi trên thế giới trong giai đoạn này.

Hình 29: Cơ cấu diện tích tỏi thế giới, 2011-2021

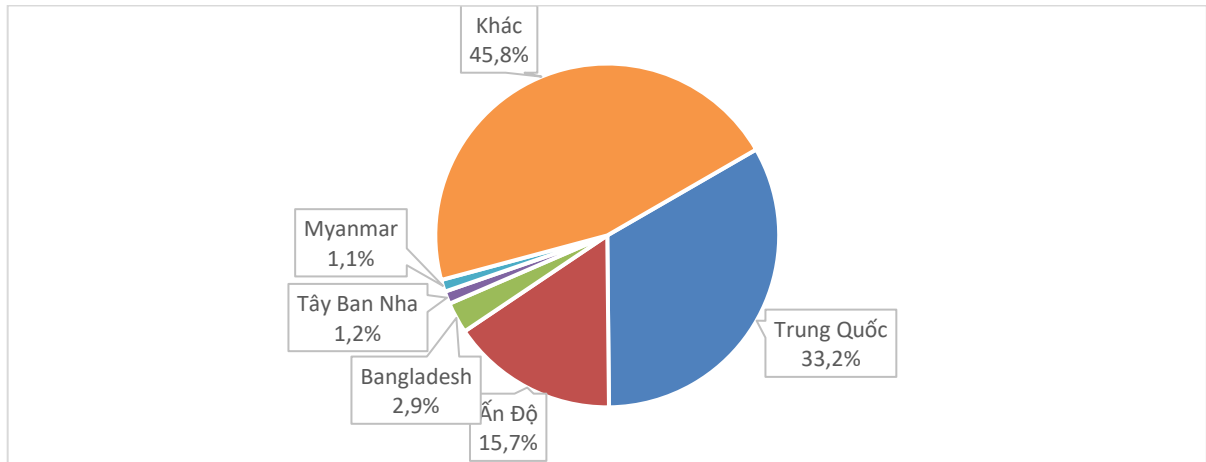


Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2021, diện tích tỏi của Trung Quốc đạt 826,4 nghìn ha, chiếm 33,2% tổng diện tích tỏi thế giới, tiếp đến là Ấn Độ đạt 392,0 nghìn ha (chiếm 15,7%), Bangladesh đạt 72,9 nghìn ha (chiếm 2,9%); Tây Ban Nha đạt 29,8 nghìn ha (chiếm 1,2%); Myanmar đạt 28,2 (chiếm 1,1%).



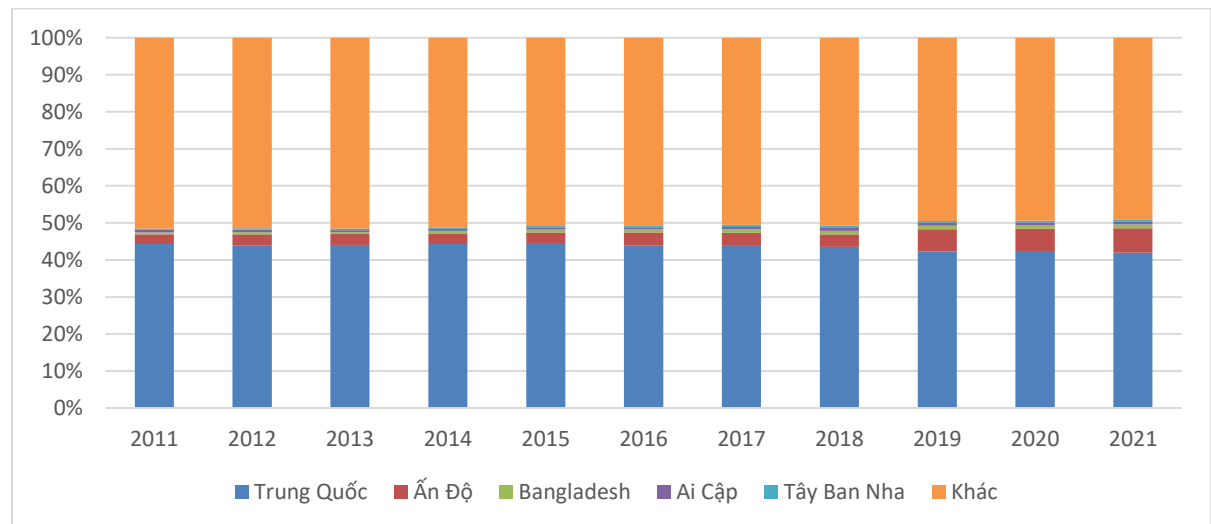
Hình 30: Cơ cấu diện tích sản xuất tỏi thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng tỏi thế giới tăng trung bình 1,6%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 41,6 triệu tấn năm 2011 tăng lên 48,7 triệu tấn năm 2021. Top 5 quốc gia có sản lượng tỏi lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Ai Cập và Tây Ban Nha. Sản lượng tỏi của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 48,4% đến 50,9% tổng sản lượng tỏi của thế giới trong giai đoạn này. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng tỏi lớn nhất, chiếm 42,0% đến 44,5% tổng sản lượng toàn thế giới.

Hình 31: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới, 2011-2021

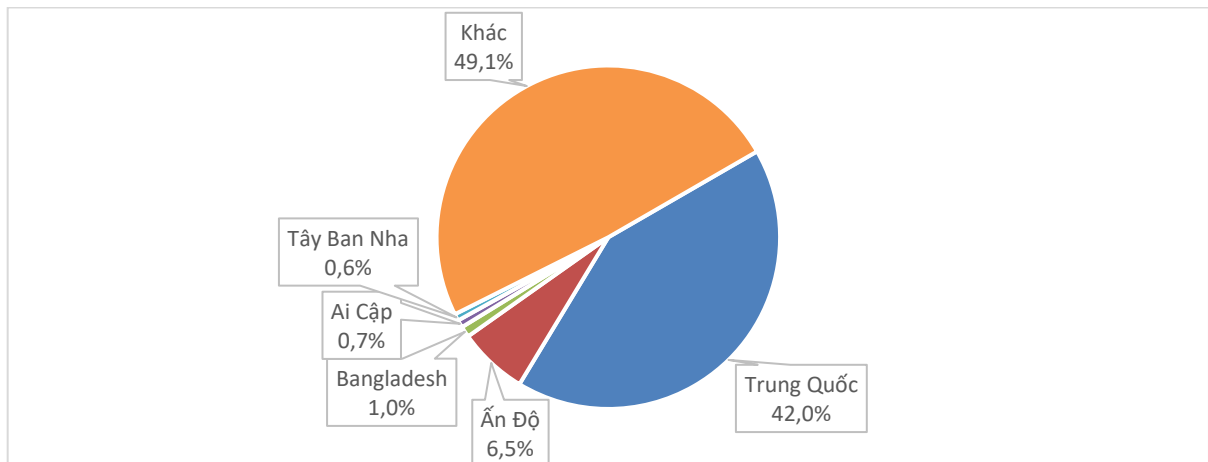


Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2021, sản lượng tỏi của Trung Quốc chiếm 42,0% tổng sản lượng tỏi thế giới, tiếp đến là Ấn Độ (chiếm 6,5%), Bangladesh (chiếm 1,0%), Ai Cập (chiếm 0,7%), Tây Ban Nha (chiếm 0,6%).



Hình 32: Cơ cấu sản lượng tỏi thế giới năm 2021

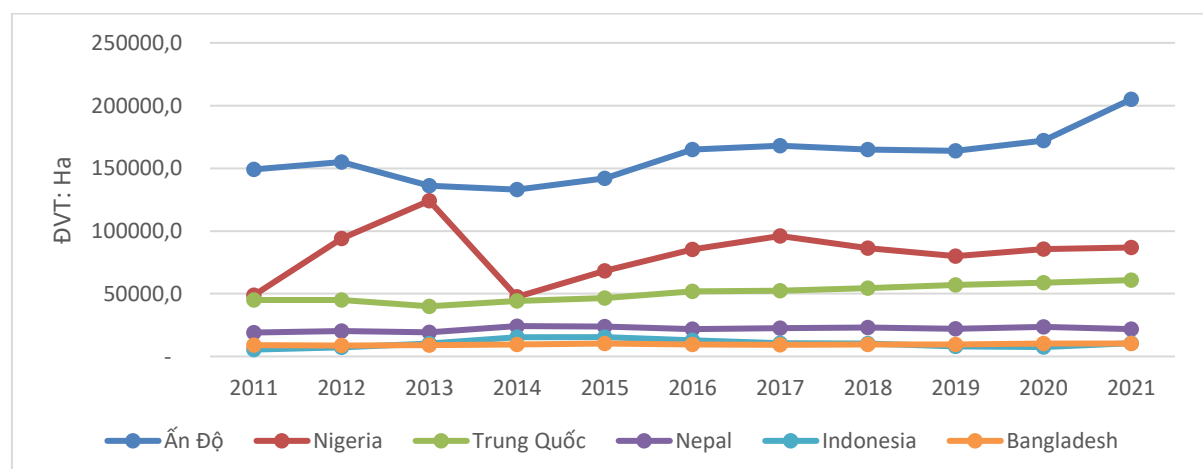


Nguồn: FAOSTAT

1.1.10. Tình hình sản xuất gừng

Ấn Độ là quốc gia sản xuất nhiều gừng nhất trên thế giới, diện tích trồng gừng tăng trung bình 3,2%/năm, từ 149,1 nghìn ha năm 2011 tăng lên 205,0 nghìn ha năm 2021. Tiếp đến là Nigeria (tăng trưởng trung bình đạt 5,9%/năm, từ 48,9 nghìn ha tăng lên 86,9 nghìn ha); Trung Quốc (tăng trưởng trung bình đạt 3,1%/năm, từ 45.000 ha tăng lên 60,9 nghìn ha); Nepal (tăng trưởng trung bình đạt 1,4%/năm, từ 19.081 ha tăng lên 21.912 ha); Indonesia (tăng trưởng trung bình đạt 6,8%/năm, từ 5.491 ha tăng lên 10.610 ha); Bangladesh (tăng trưởng trung bình đạt 1,2%/năm, từ 9.116 ha tăng lên 10.276 ha); v.v.

Hình 33: Biến động diện tích sản xuất gừng một số nước trên thế giới, 2011-2021

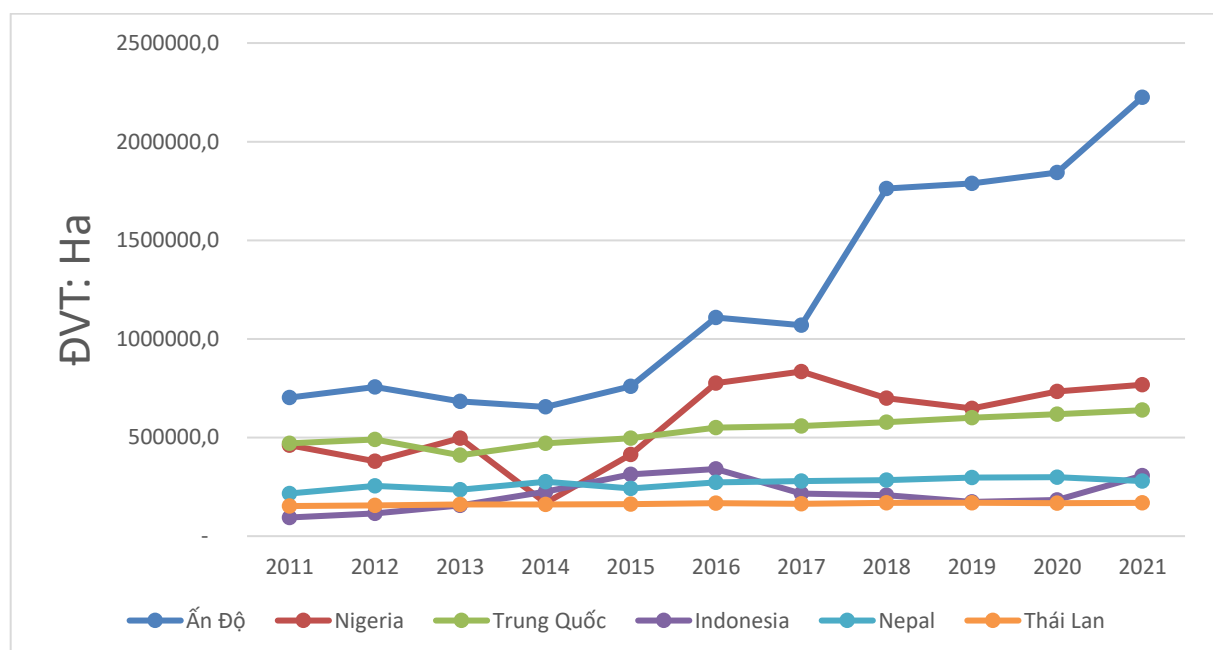


Nguồn: FAOSTAT



Ấn Độ cũng là quốc gia có sản lượng gừng nhiều nhất trên thế giới, sản lượng gừng tăng trung bình 12,2%/năm, từ 702.000 tấn năm 2011 tăng lên 2,2 triệu tấn năm 2021. Tiếp đến là Nigeria (tăng trưởng trung bình đạt 5,3%/năm, từ 460.170 tấn tăng lên 768.305 tấn); Trung Quốc (tăng trưởng trung bình đạt 3,1%/năm, từ 470.000 tấn tăng lên 638.597 tấn); Indonesia (tăng trưởng trung bình đạt 12,5%/năm, từ 94.743 tấn tăng lên 307.242 tấn); Nepal (tăng trưởng trung bình đạt 2,6%/năm, từ 216.289 tấn tăng lên 279.206 tấn); Thái Lan (tăng trưởng trung bình tăng 1,0%/năm, từ 152.630 tấn tăng lên còn 169.036 tấn); v.v.

Hình 34: Biến động sản lượng gừng một số nước trên thế giới, 2011-2021



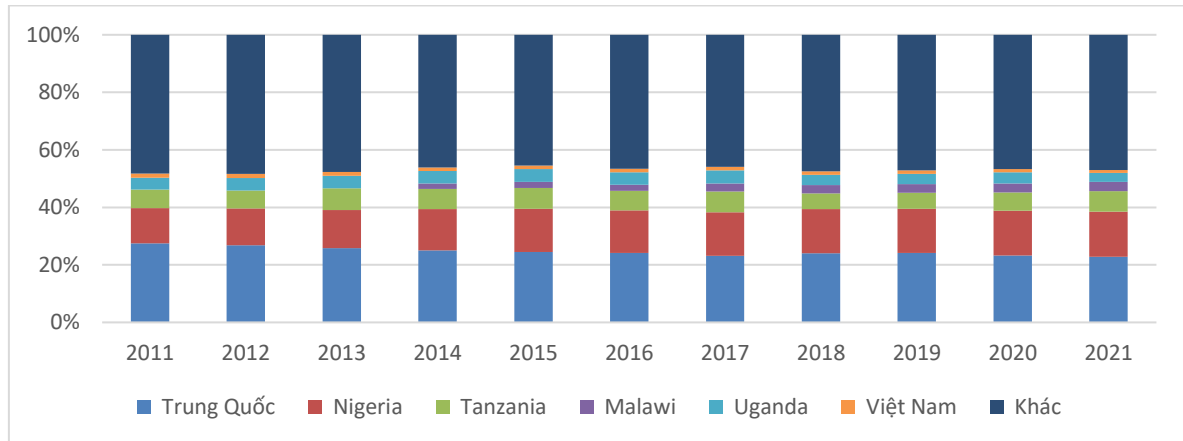
Nguồn: FAOSTAT

1.1.11. Tình hình sản xuất khoai lang

Diện tích khoai lang thế giới trung bình giảm 1,2%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 10,85 triệu ha năm 2011 giảm xuống 9,62 triệu ha năm 2021. Trên thế giới hiện có hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có diện tích trồng khoai lang. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất khoai lang lớn nhất trên thế giới là Trung Quốc, Nigeria, Tanzania, Malawi và Uganda. Diện tích trồng khoai lang của năm quốc gia này luôn chiếm từ 50,2% đến 53,3% tổng diện tích trồng khoai lang trên thế giới trong giai đoạn này.



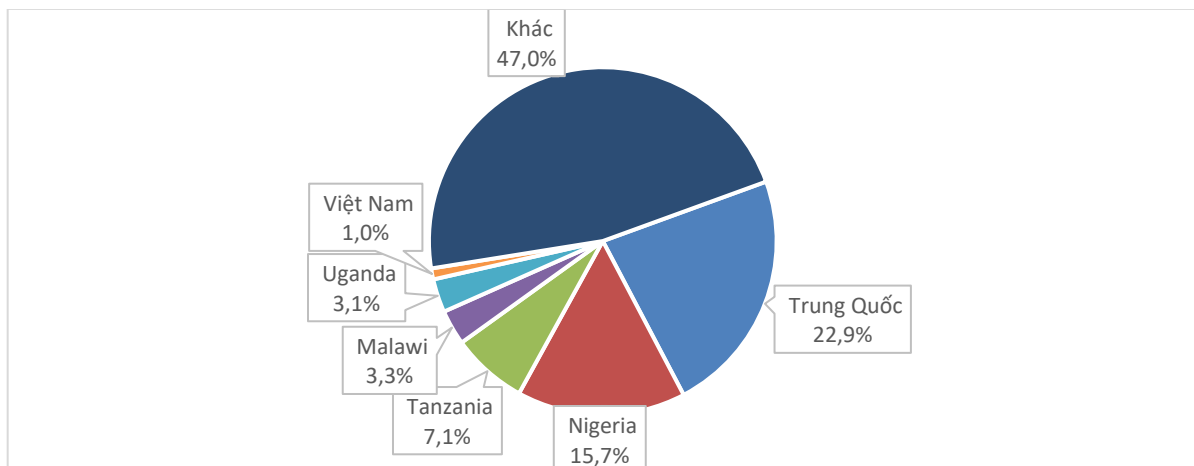
Hình 35: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới, 2011-2021



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2021, diện tích khoai lang của Trung Quốc đạt 2,2 triệu hecta, chiếm 22,9% tổng diện tích khoai lang thế giới; tiếp đến là Nigeria (đạt 1,5 triệu hecta, chiếm 15,7%); Tanzania (đạt 680.327 ha, chiếm 7,1%); Malawi (đạt 303.442 ha, chiếm 3,3%); Uganda (đạt 314.356 ha, chiếm 3,1%). Diện tích trồng khoai lang của Việt Nam đứng thứ 12 thế giới, đạt 98.193 ha, chiếm 1,0%.

Hình 36: Cơ cấu diện tích khoai lang thế giới năm 2021



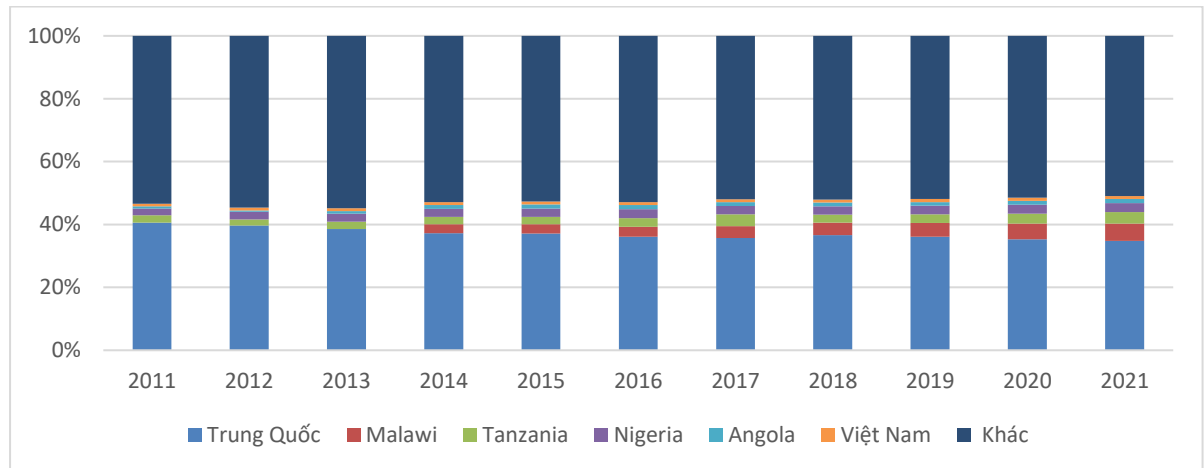
Nguồn: FAOSTAT

Sản lượng khoai lang thế giới trung bình giảm 1,5%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 159,06 triệu tấn năm 2011 giảm xuống còn 136,70 triệu tấn năm 2021. Top 5 quốc gia có sản lượng khoai lang lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Malawi, Tanzania, Nigeria và Angola. Sản lượng khoai lang của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 44,3% đến 48,1% tổng sản lượng khoai lang của thế giới trong giai đoạn này. Trong đó, Trung



Quốc là quốc gia có sản lượng khoai lang lớn nhất, chiếm 34,8% - 40,6% tổng sản lượng toàn thế giới.

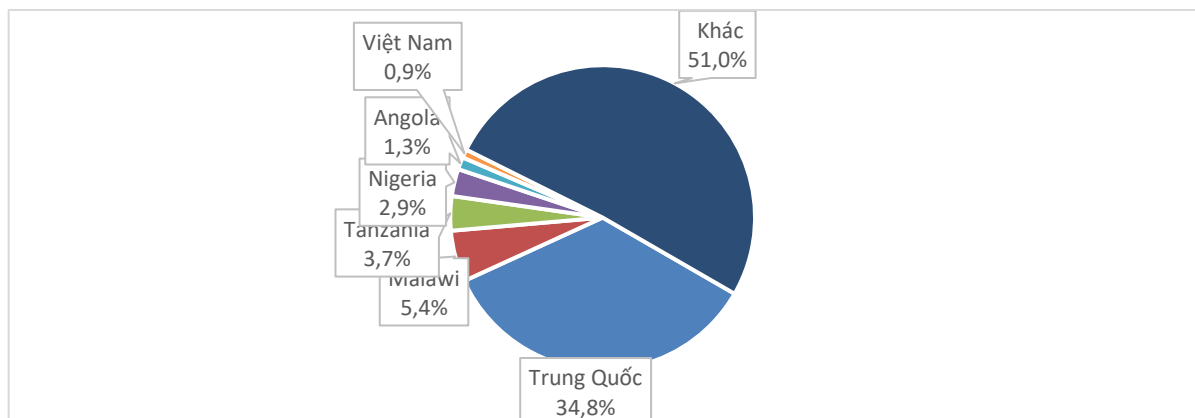
Hình 37: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới, 2011-2021



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2021, sản lượng khoai lang của Trung Quốc đạt 47,62 triệu tấn, chiếm 34,8% tổng sản lượng khoai lang thế giới; tiếp đến là Malawi đạt 7,45 triệu tấn (chiếm 5,4%); Tanzania đạt 4,99 triệu tấn (chiếm 3,7%); Nigeria đạt 3,94 triệu tấn (chiếm 2,9%); Angola đạt 1,79 triệu tấn (chiếm 1,3%). Sản lượng khoai lang của Việt Nam đứng thứ 11 thế giới, đạt 1,23 triệu tấn (chiếm 0,9%).

Hình 38: Cơ cấu sản lượng khoai lang thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT

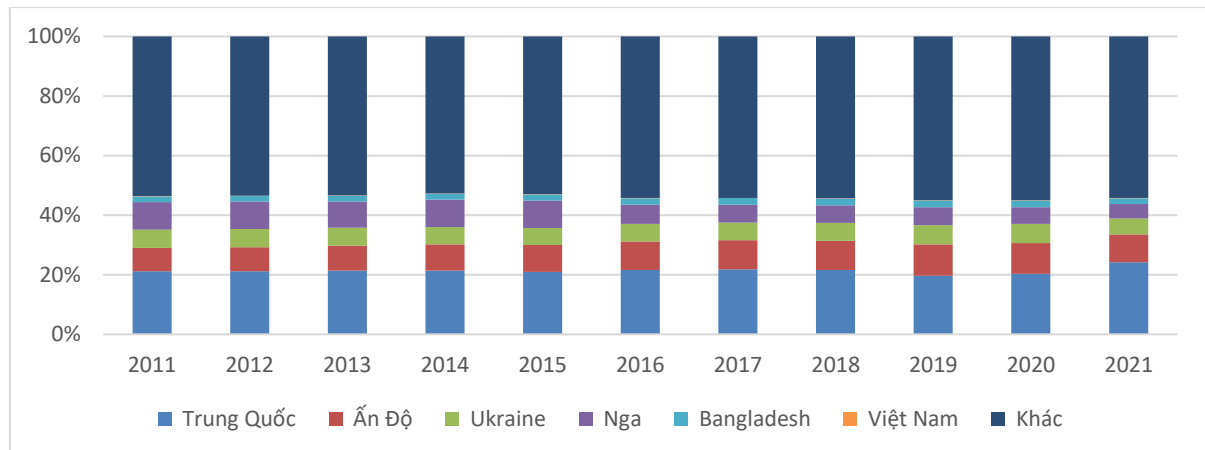
1.1.12. Tình hình sản xuất khoai tây

Diện tích khoai tây thế giới tăng trung bình 0,1%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 23,69 triệu ha năm 2011 tăng lên 23,92 triệu ha năm 2021. Trên thế giới hiện có trên



150 quốc gia và vùng lãnh thổ trồng khoai tây. Trong đó, Top 5 quốc gia sản xuất khoai tây lớn nhất trên thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Ucraina, Nga và Bangladesh. Diện tích trồng khoai tây của năm quốc gia này luôn chiếm từ 44,9% đến 47,2% tổng diện tích trồng khoai tây trên thế giới trong giai đoạn 2011 – 2021, trong đó Trung Quốc chiếm từ 19,7% - 24,2%.

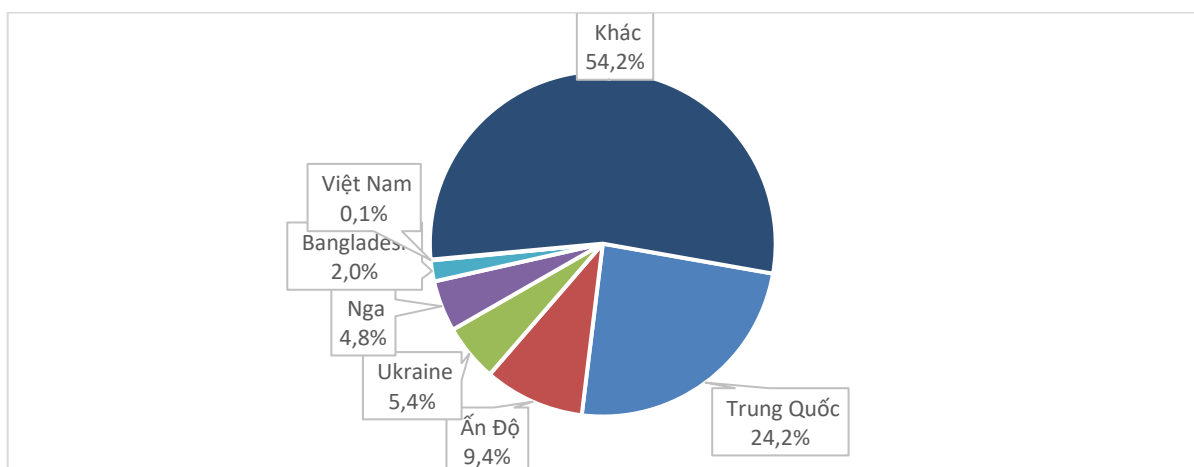
Hình 39: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới, 2011-2021



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2021, diện tích khoai tây của Trung Quốc đạt 5,78 triệu hecta, chiếm 24,2% tổng diện tích khoai tây thế giới; tiếp đến là Ấn Độ (đạt 2,25 triệu hecta, chiếm 9,4%); Ucraina (đạt 1,28 triệu hecta, chiếm 5,4%); Nga (đạt 1,14 triệu hecta, chiếm 4,8%); Bangladesh (đạt 468.699 hecta, chiếm 2,0%). Diện tích trồng khoai tây của Việt Nam đứng thứ 77 thế giới, chiếm 0,1%.

Hình 40: Cơ cấu diện tích khoai tây thế giới năm 2021

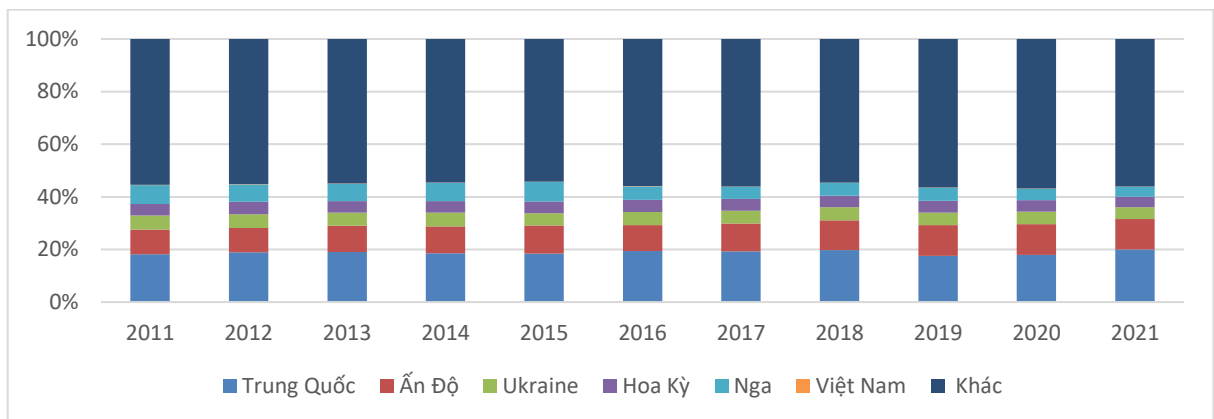


Nguồn: FAOSTAT



Sản lượng khoai tây thế giới tăng trung bình 0,4%/năm trong giai đoạn 2011-2021, từ 450,28 triệu tấn năm 2011 tăng lên 470,48 triệu tấn năm 2021. Top 5 quốc gia có sản lượng khoai tây lớn nhất thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Ucraina, Hoa Kỳ và Nga. Sản lượng khoai tây của 5 quốc gia này luôn chiếm từ 43,2% đến 45,7% tổng sản lượng khoai tây của thế giới trong giai đoạn này. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng khoai tây lớn nhất, chiếm 17,6% -20,0% tổng sản lượng toàn thế giới.

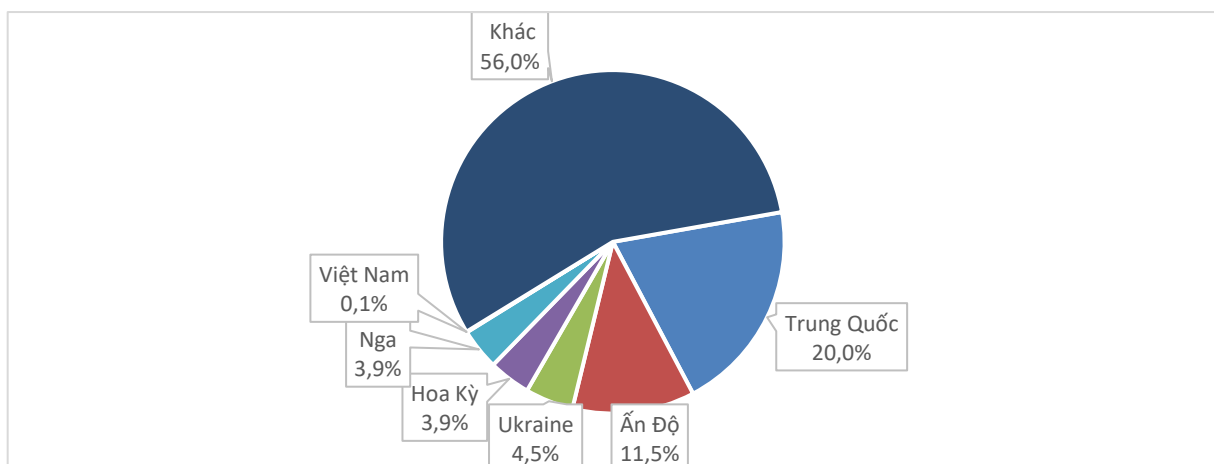
Hình 41: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới, 2011-2021



Nguồn: FAOSTAT

Tính riêng năm 2021, sản lượng khoai tây của Trung Quốc đạt 94,30 triệu tấn, chiếm 20,0% tổng sản lượng khoai tây thế giới; tiếp đến là Ấn Độ đạt 54,23 triệu tấn (chiếm 11,5%); Ucraina đạt 21,36 triệu tấn (chiếm 4,5%); Hoa Kỳ đạt 18,58 triệu tấn (chiếm 3,9%); Nga đạt 18,3 triệu tấn (chiếm 3,9%). Sản lượng khoai tây của Việt Nam đứng thứ 81 thế giới, chiếm 0,1%.

Hình 42: Cơ cấu sản lượng khoai tây thế giới năm 2021



Nguồn: FAOSTAT



1.2. Tình hình sản xuất rau quả Việt Nam

1.2.1. Tình hình sản xuất chung

Theo Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2022, diện tích rau, đậu trên 1,1 triệu ha, trong đó rau 988,7 nghìn ha, tăng 21,7 nghìn ha. Sản lượng rau, đậu 18,8 triệu tấn, tăng 519,3 nghìn tấn; trong đó rau trên 18,68 triệu tấn, tăng 2,9% và đậu 152,4 nghìn tấn, giảm 0,8%. Diện tích cây ăn quả đạt 1,21 triệu ha, tăng 41,3 nghìn ha; sản lượng khoảng 18,68 triệu tấn. Sản lượng và chất lượng hầu hết các cây ăn quả chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng, như: Xoài 1.022 nghìn tấn, tăng 2,25%; thanh long trên 1.197 nghìn tấn, giảm 13,7%; bưởi 1,1 triệu tấn, tăng 6,73%; vải 376 nghìn tấn, tăng 1,2%; sầu riêng 836,3 nghìn tấn, tăng 24,1%; dưa trên 738 nghìn tấn, tăng 1,65%; chuối 2,48 triệu tấn, tăng 5,5%.

Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả như sau¹: Chuối đạt 2.498,7 nghìn tấn, tăng 6,5% so với năm trước; cam đạt 1.713 nghìn tấn, tăng 8,2%; bưởi đạt 1.119,3 nghìn tấn, tăng 8,2%; sầu riêng đạt 849,1 nghìn tấn, tăng 25%; dưa đạt 753,2 nghìn tấn, tăng 3,7%; nhãn đạt 623,8 nghìn tấn, tăng 2,7%; thanh long đạt 1.207 nghìn tấn, giảm 13,5%; xoài đạt 968,7 nghìn tấn, giảm 3,1%.

Giá các mặt hàng rau củ năm 2022² nhìn chung tương đối ổn định, tuy có biến động tăng giảm nhưng mức độ không đáng kể. Do lưu thông trong nước đã ổn định, trong những tháng cuối năm Trung Quốc cũng dần dỡ bỏ chính sách Zero Covid nên giá các mặt hàng trái cây đã phục hồi, giúp người dân sản xuất có lãi.

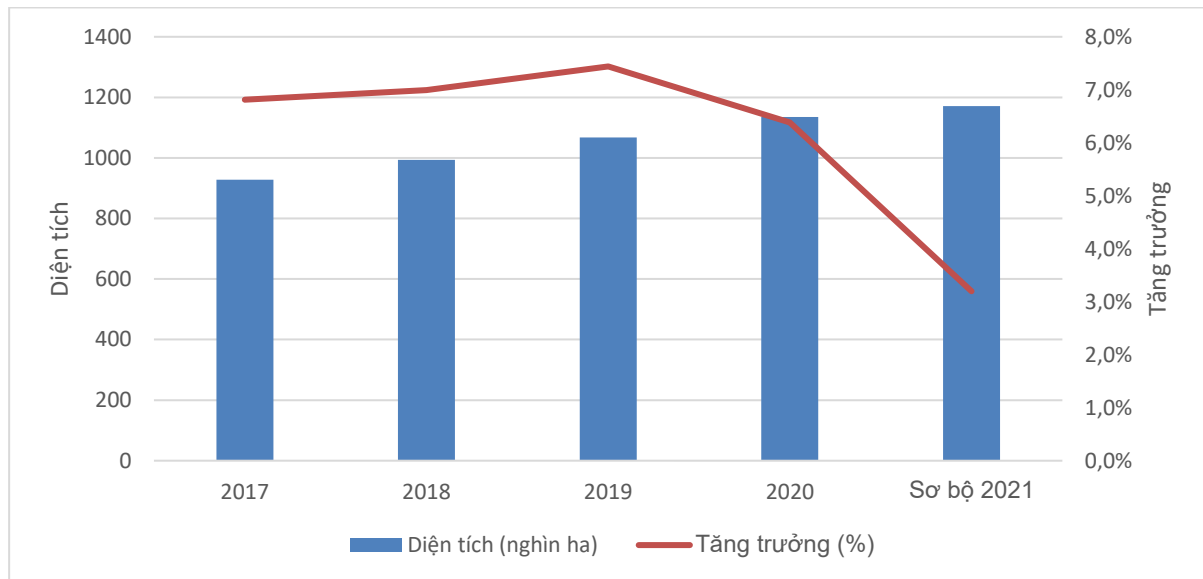
Diện tích cây ăn quả cả nước và các vùng, miền nhìn chung có xu hướng liên tục tăng trong những năm gần đây. Theo Tổng cục Thống kê, diện tích trồng cây ăn quả năm 2021 đạt 1,17 triệu ha tăng 3,2% so với năm 2020. Giai đoạn 2017-2021, tốc độ tăng trưởng diện tích bình quân đạt 6,2%/năm.

¹ <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2022/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>

² https://giamsatdanhgia.mard.gov.vn/Upload/2022/202212131419-900.CBTNS.VP_28.11.2022_BC%20cong%20tac%20chi%20C4%91ao%20C4%91ieu%20hanh%20nam%202022.pdf



Hình 43: Diện tích trồng trái cây của Việt Nam, 2017-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất cây ăn quả do đặc trưng khí hậu các vùng khác nhau tạo điều kiện phát triển đa dạng sản phẩm. Vùng ĐBSCL được xem là vựa trái cây lớn của cả nước với rất nhiều loại trái cây xuất khẩu chủ lực được trồng ở đây như: xoài, chôm chôm, sầu riêng, chuối, thanh long, nhãn.

Nhìn chung hiện nay một số loại quả như thanh long, vải-chôm chôm, chuối, cây có múi (bưởi, cam, quýt, chanh), dứa, xoài, nhãn từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Công tác rải vụ cây ăn quả thực hiện có hiệu quả cao, giảm đáng kể áp lực tiêu thụ chính vụ.

Bên cạnh những sản phẩm rau quả tươi, trong những năm qua, vấn đề chế biến rau quả cũng được quan tâm phát triển. Theo Cục Chế biến và phát triển thị trường nông sản, đến năm 2020 Việt Nam hiện có hơn 157 cơ sở chế biến rau, quả quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế đạt trên 1 triệu tấn sản phẩm/năm. Đa số các nhà máy chế biến hiện có quy mô vừa và nhỏ, chưa có vùng nguyên liệu, việc liên kết giữa sản xuất, bảo quản và chế biến còn nhiều hạn chế, khả năng đầu tư, đổi mới công nghệ chế biến còn chậm. Các sản phẩm chế biến bao gồm: (i) đồ hộp, mứt và sản phẩm chế biến các loại khác; (ii) chuối sấy; (iii) rau gia vị các loại; (iv) đông lạnh IQF và (v) nước ép.

**Bảng 1: Số doanh nghiệp chế biến rau quả 2020**

TT	Vùng/Tỉnh	Số doanh nghiệp	Số lao động (người)	Công suất thiết kế(tấn SP/năm)
I	MIỀN BẮC	79	8.620	580.051
II	MT + TN	19	1.659	171.940
III	ĐNB	35	4.702	170.495
IV	ĐBSCL	24	5.417	134.100
1	Long An	2	140	9.000
2	Tiền Giang	7	1.700	40.200
3	Vĩnh Long	2	423	2.000
4	Cần Thơ	3	807	7.500
5	An Giang	2	734	10.000
6	Kiên Giang	2	220	6.000
7	Sóc Trăng	2	348	6.000
8	Hậu Giang	2	445	2.400
9	Tây Ninh	1	300	41.000
10	Bến tre	1	300	10.000
TỔNG		157	20.398	1.056.586

Nguồn: Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

1.2.2. Tình hình sản xuất một số cây trồng chính

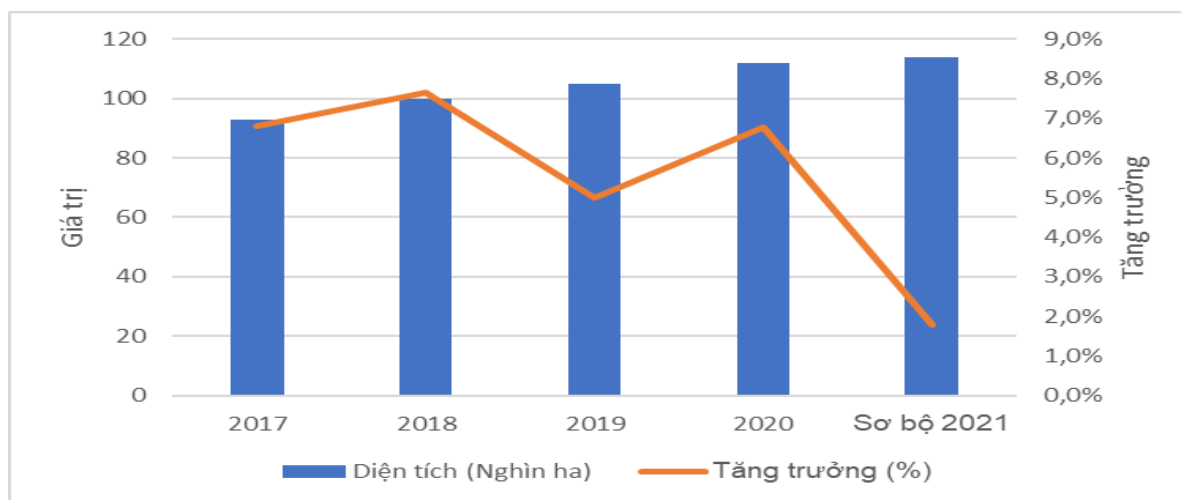
(i). Sản xuất xoài

Trong những năm gần đây, xoài là một mặt hàng trái cây xuất khẩu chủ lực của Việt Nam nhờ có vùng nguyên liệu lớn. Như tỉnh Đồng Tháp, xoài còn được lựa chọn là 1 trong 5 ngành hàng thực hiện Đề án tái cơ cấu. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu đến năm 2030, cả nước có khoảng 140.000 ha xoài, sản lượng 1,5 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu nâng lên 650 triệu USD.

Diện tích xoài có xu hướng tăng trưởng tích cực trong nhiều năm qua, nếu năm 2007, diện tích xoài mới đạt khoảng 92,7 nghìn ha, thì đến năm 2021 diện tích đã đạt 113,9%. Tốc độ tăng trưởng hàng năm kép đạt 5,3%/năm trong giai đoạn 2017-2021.



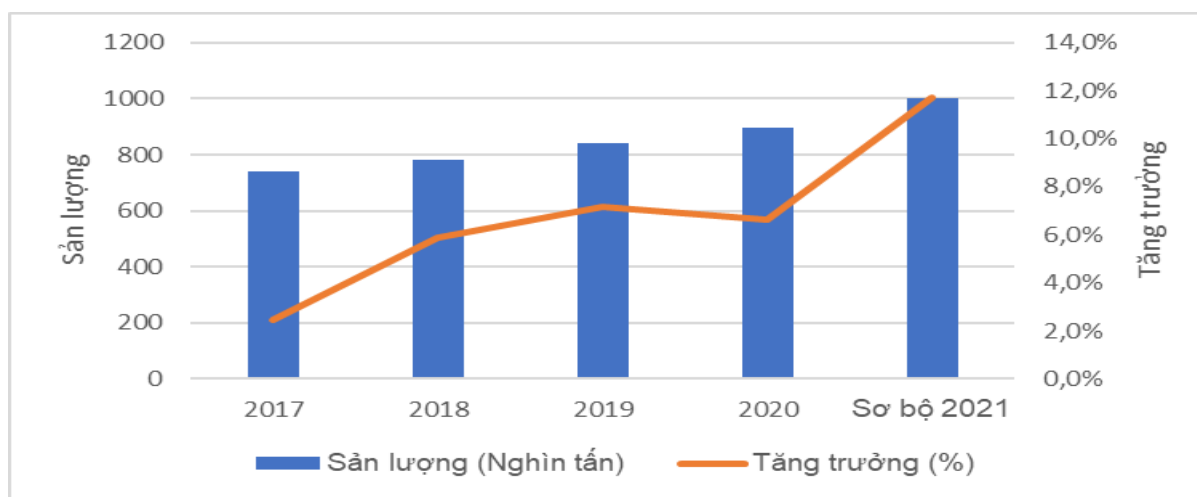
Hình 44: Diện tích xoài Việt Nam giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhờ các tiến bộ trong sản xuất, sản lượng xoài tăng nhanh, trung bình đạt 7,8%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 739,5 nghìn tấn năm 2017 tăng lên 999,6 nghìn tấn năm 2021.

Hình 45: Sản lượng xoài Việt Nam giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

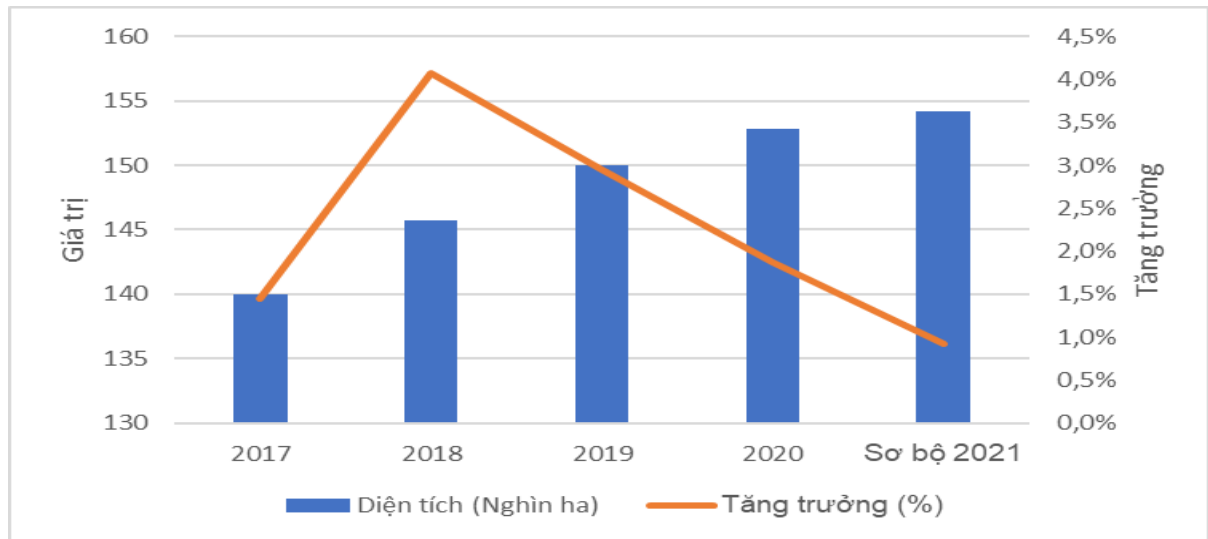
(ii). Sản xuất chuối

Chuối là một trong những cây ăn quả phổ biến nhất, dễ trồng, dễ tiêu thụ, có giá trị kinh tế cao và tiềm năng xuất khẩu lớn của Việt Nam. Nhờ cho lợi nhuận cao nên diện tích cây trồng này không ngừng tăng nhanh trong những năm qua. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng hàng năm kép diện tích trồng chuối cả nước



trung bình đạt 2,4%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 140 nghìn ha năm 2017 tăng lên 154,2 nghìn ha năm 2021.

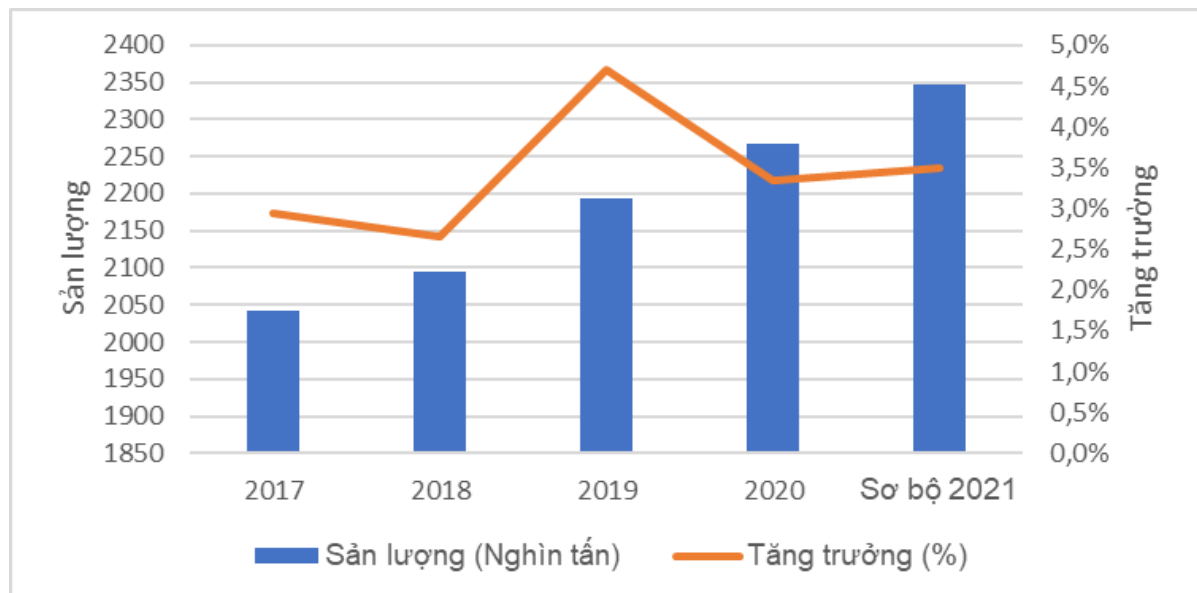
Hình 46: Diện tích chuối Việt Nam giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản lượng chuối cả nước tăng trung bình 3,5%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 2.041,5 nghìn tấn năm 2017 tăng lên 2.349,9 nghìn tấn năm 2021.

Hình 47: Sản lượng chuối Việt Nam giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2022



Tại Đồng Nai, giai đoạn 2021-2021, diện tích chuối tăng gần gấp đôi, từ 7,3 ngàn ha lên hơn 13,1 ngàn ha³. Diện tích cây trồng chủ lực này vẫn tiếp tục được nhân rộng trên địa bàn khi tính đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có gần 14,2 ngàn ha. Đây cũng là loại cây ăn trái thuộc tốp đầu về xuất khẩu của tỉnh khi năm 2022, Đồng Nai đã xuất khẩu trên 400 ngàn tấn chuối.

Trong thời gian tới, Đồng Nai tiếp tục xây dựng vùng sản xuất chuối tập trung, phát triển bền vững theo hướng không tăng diện tích mà đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, thương hiệu, gia tăng giá trị bằng các giải pháp như: phát triển vùng sản xuất gắn với quy hoạch hạ tầng để giảm chi phí logistics; đầu tư sâu hơn về giống có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu bệnh, chuyển giao các giống chuối đặc sản phù hợp với việc mở rộng thị trường xuất khẩu; nâng cao chất lượng chuối tươi thông qua thúc đẩy áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất tiên tiến, mở rộng cơ giới hóa; chuẩn hóa, nâng cấp khu sơ chế, đóng gói và bảo quản chuối; đảm bảo duy trì an toàn vệ sinh thực phẩm từ vận hành hệ thống quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc, áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và công tác kiểm dịch thực vật. Ngoài ra, tỉnh sẽ đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng sản phẩm chế biến sâu và gia tăng giá trị từ phụ phẩm chuối; tổ chức sản xuất theo chuỗi và đẩy mạnh liên kết gắn với nỗ lực hoàn thiện hình ảnh trái chuối Đồng Nai trên thị trường quốc tế.

(iii) Tình hình sản xuất bưởi

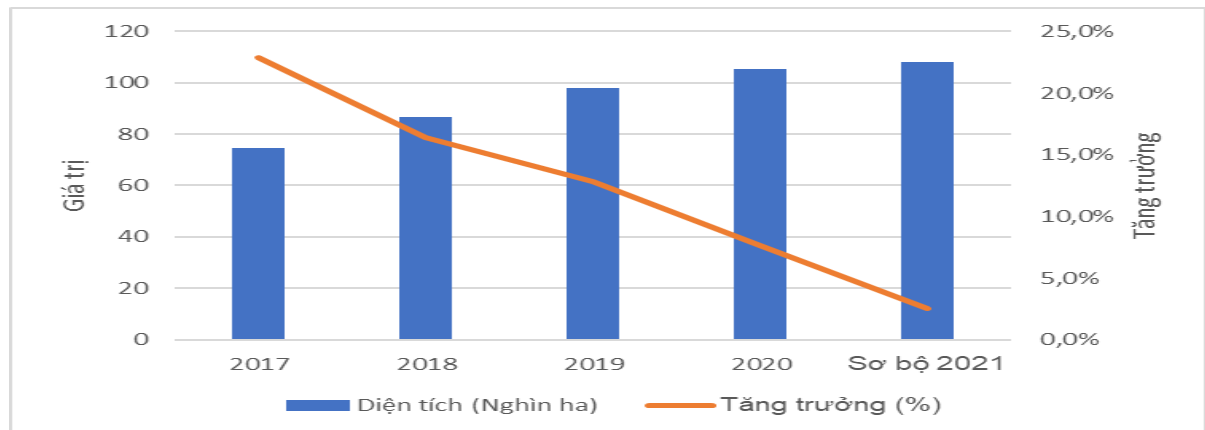
Ở nước ta, bưởi được trồng ở khắp các tỉnh, thành trong cả nước, đặc biệt đã hình thành những vùng trồng bưởi mang tính đặc sản địa phương. Miền Bắc có bưởi Đoan Hùng, bưởi Diễn. Miền Nam có bưởi Năm Roi, bưởi Da Xanh. Vùng Bắc Trung Bộ có bưởi Phúc Trạch, bưởi Thanh Trà... Tại các địa phương trên, bưởi được coi là cây trồng nông nghiệp chính, đem lại nguồn thu nhập cao gấp nhiều lần so một số cây trồng khác. Để quả bưởi Việt ngày càng đến với thị trường rộng khắp hơn, việc xây dựng một thương hiệu vững chắc, xúc tiến thương mại cho sản phẩm trái cây Việt trên thị trường quốc tế là cần thiết.

Diện tích bưởi cả nước phát triển mạnh trong những năm gần đây, trung bình đạt 9,7%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 74,6 nghìn ha năm 2017 tăng lên 108,1 nghìn ha năm 2021.

³ <http://baodongnai.com.vn/tieu-diem/202302/rong-cua-cho-xuat-khau-chuoi-tuoi-3158098/#:~:text=T%C3%ADnh%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202021%2C%20t%E1%BB%95ng,l%E1%BB%9Bn%20nh%E1%BA%A5t%20c%E1%BB%A7a%20Vi%E1%BB%87t%20Nam.>



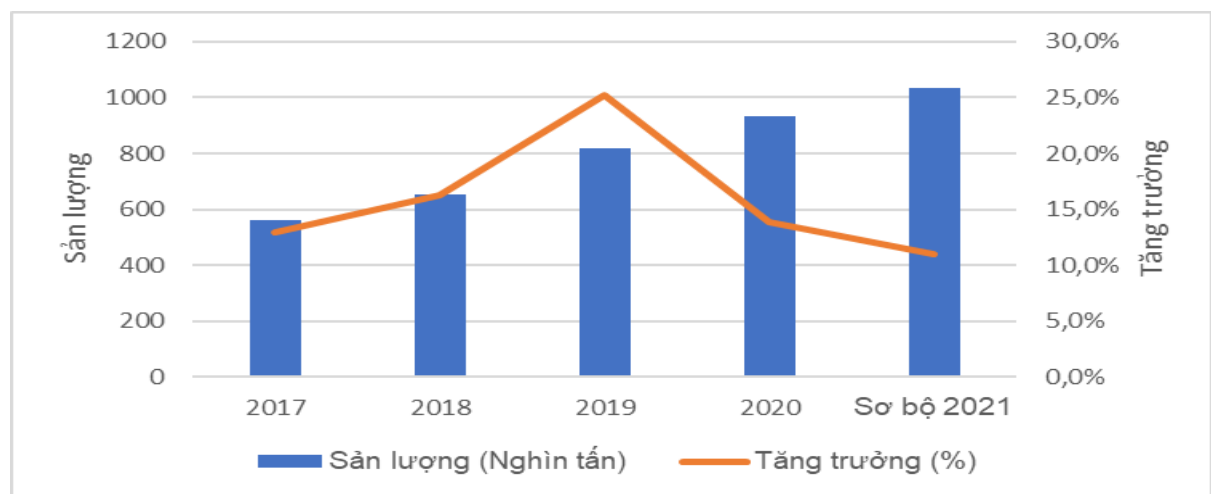
Hình 48: Diện tích bưởi Việt Nam giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Niên giám thống kê

Sản lượng bưởi cả nước phát triển mạnh, trung bình đạt 16,5%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 562 nghìn tấn năm 2017 tăng lên 1.034,7 nghìn ha năm 2021.

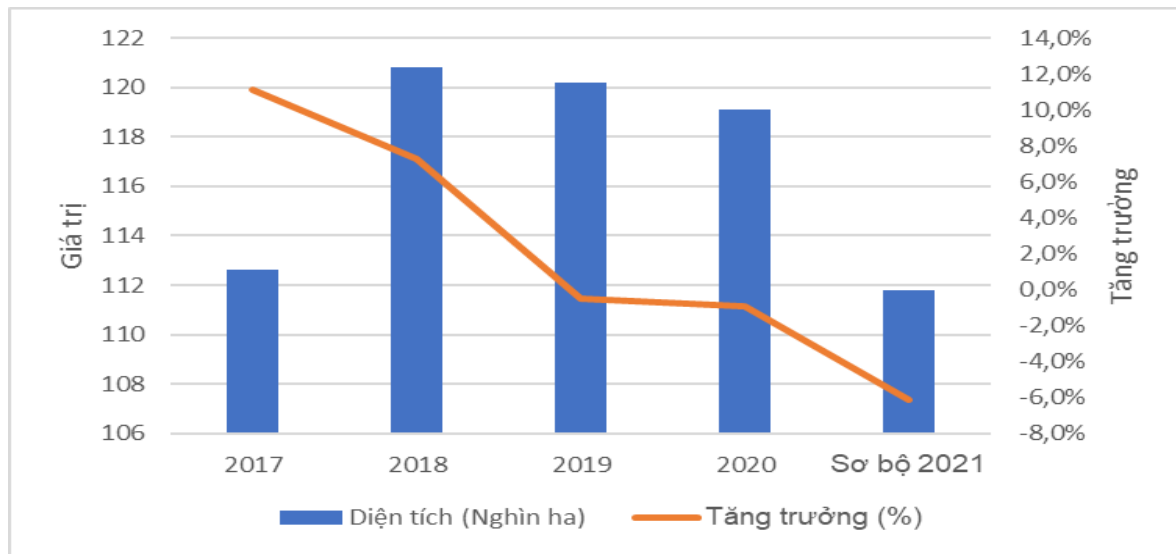
Hình 49: Sản lượng bưởi Việt Nam giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Niên giám thống kê

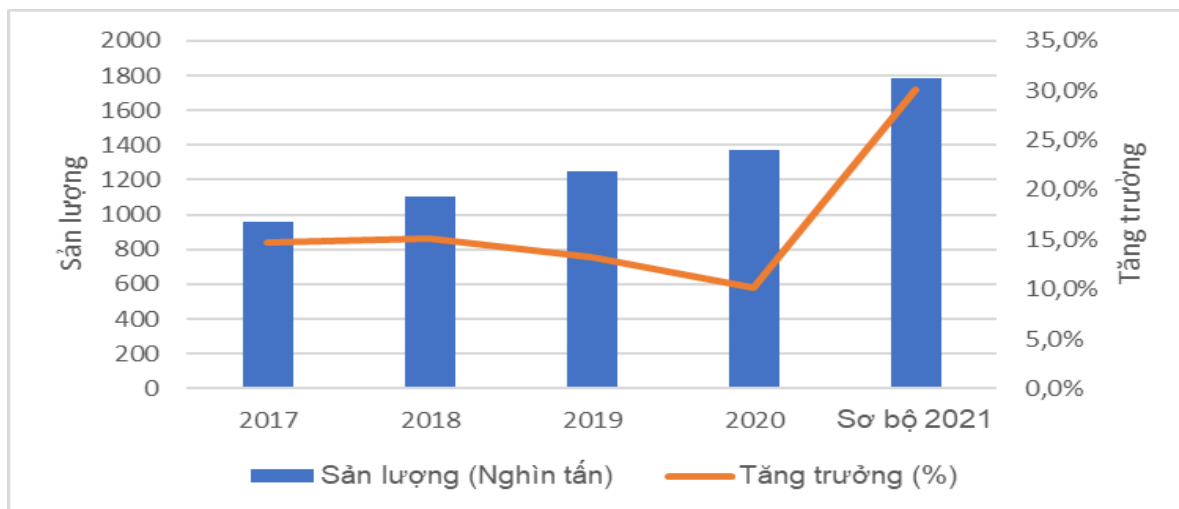
(iv) Tình hình sản xuất cam, quýt

Trái cây họ cam quýt chứa nhiều chất dinh dưỡng tốt cho da như chống oxy hóa, vitamin C, vitamin A và nước. Cả vỏ và thịt của nhóm trái cây này đều giữ cho làn da mềm mại và tươi trẻ. Diện tích trồng cam, quýt của Việt Nam có xu hướng tăng từ năm 2010 đến năm 2018, nhưng lại có xu hướng giảm những năm gần đây. Giai đoạn 2017-2021, tốc độ tăng trưởng bình quân diện tích trồng cam, quýt của Việt Nam giảm 0,2%/năm, từ 112,6 nghìn ha năm 2017 giảm xuống còn 111,8 nghìn ha năm 2021, sau khi tăng trưởng đạt đỉnh vào năm 2018 (đạt mức 120,8 nghìn ha).

**Hình 50: Diện tích cam, quýt Việt Nam giai đoạn 2017-2021**

Nguồn: Niên giám thống kê

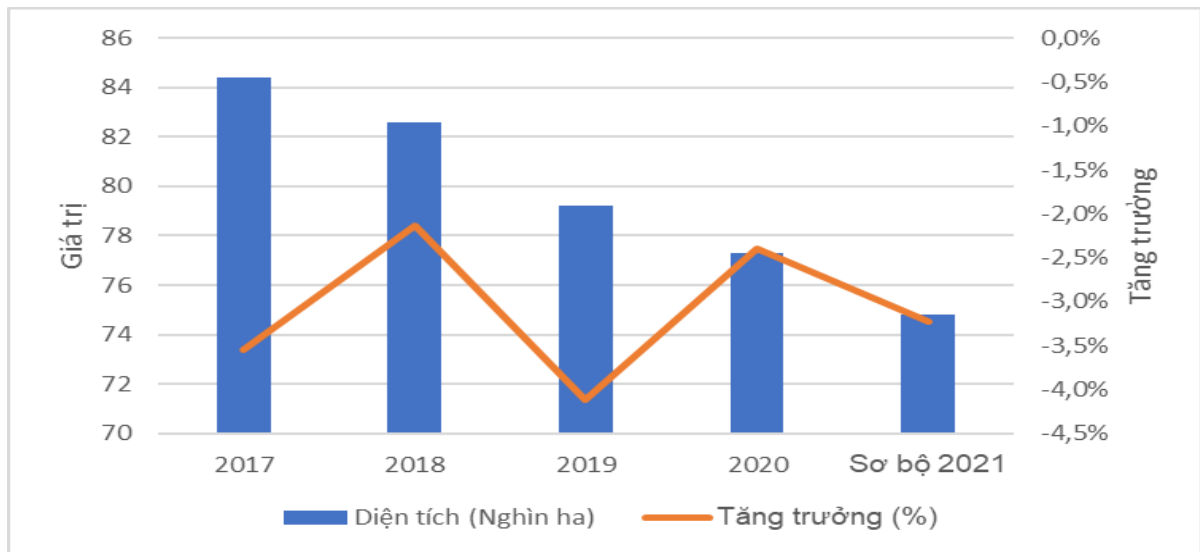
Sản lượng cam, quýt cả nước tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây, trung bình đạt 16,9%/năm, từ 956,5 nghìn tấn năm 2017 tăng lên 1.784,7 nghìn tấn năm 2021.

Hình 51: Sản lượng cam, quýt Việt Nam giai đoạn 2017-2021

Nguồn: Tổng cục Thống kê

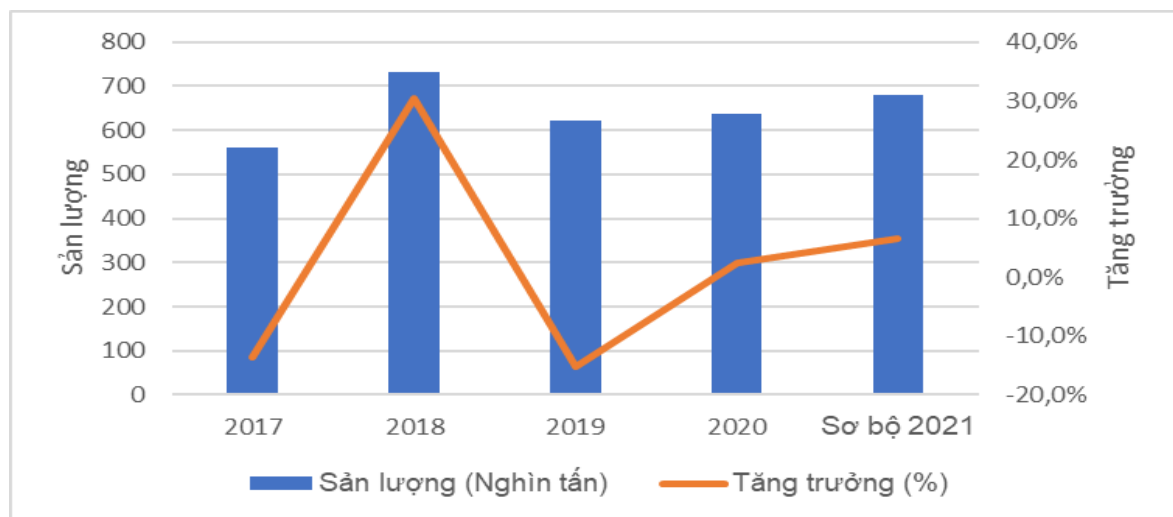
(v) Tình hình sản xuất vải, chôm chôm

Ở Việt Nam, vải được tập trung phát triển chủ yếu tại các tỉnh phía Bắc và chôm chôm chủ yếu tập trung tại các tỉnh phía Nam. Giai đoạn 2017-2021, tốc độ tăng trưởng sản xuất vải, chôm chôm bình quân giảm 3,0%/năm, từ 84,4 nghìn ha năm 2017 giảm xuống còn 74,8 nghìn ha năm 2021.

**Hình 52: Diện tích vải, chôm chôm Việt Nam giai đoạn 2017-2021**

Nguồn: Tổng cục Thống kê

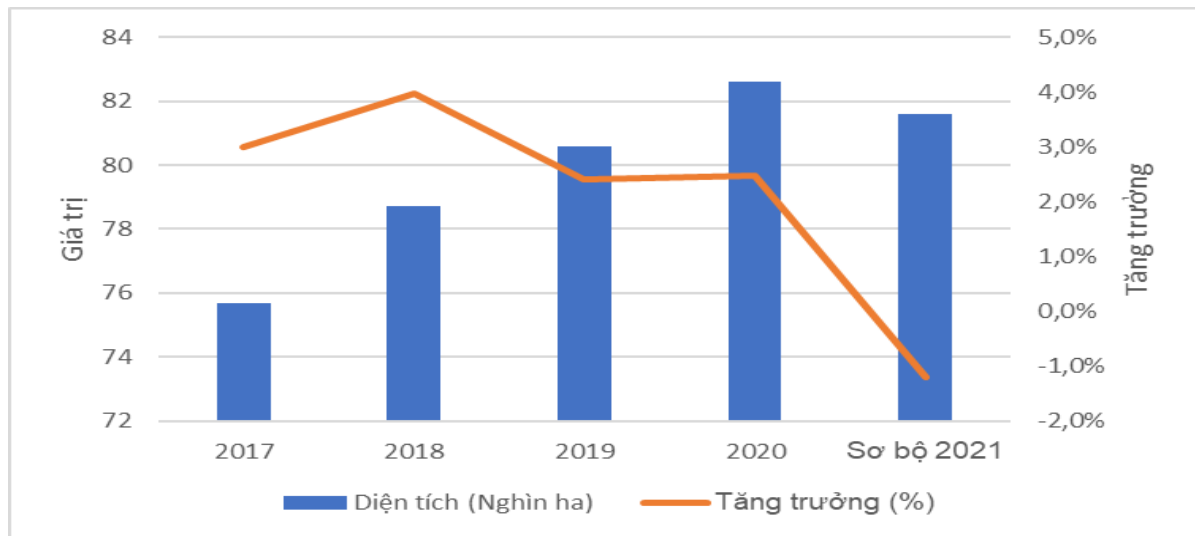
Mặc dù diện tích trồng vải, chôm chôm có xu hướng giảm, nhưng sản lượng lại có xu hướng tăng, trung bình đạt 4,9%/năm, từ 561,8 nghìn tấn năm 2017 tăng lên 679 nghìn tấn năm 2021.

Hình 53: Sản lượng vải, chôm chôm Việt Nam giai đoạn 2017-2021

Nguồn: Tổng cục Thống kê

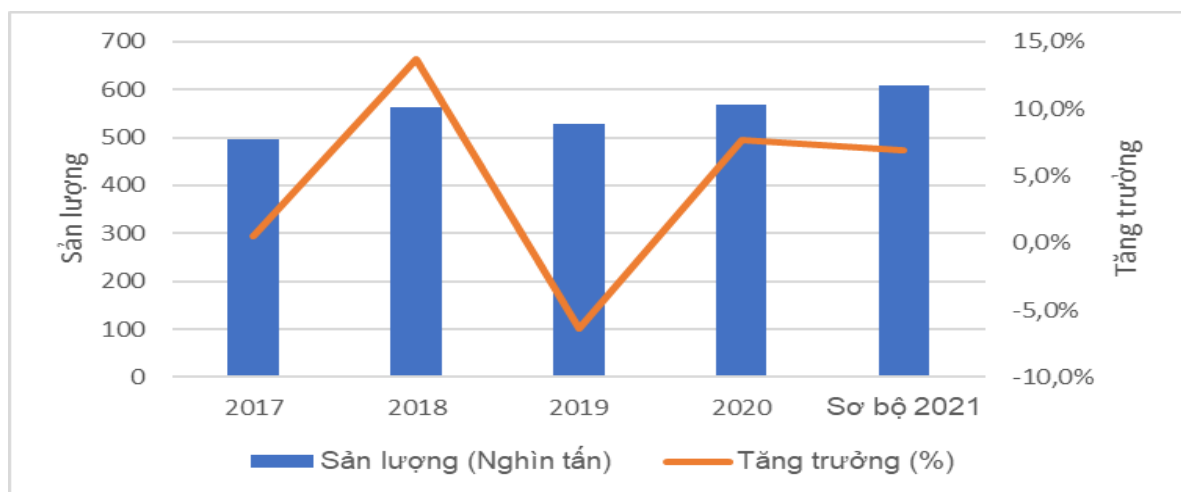
(vi) Tình hình sản xuất nhãn

Diện tích nhãn cả nước tăng trung bình 1,9%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 75,7 nghìn ha năm 2017 tăng lên 81,6 nghìn ha năm 2021.

**Hình 54: Diện tích nhãn Việt Nam giai đoạn 2017-2021**

Nguồn: Tổng cục Thống kê

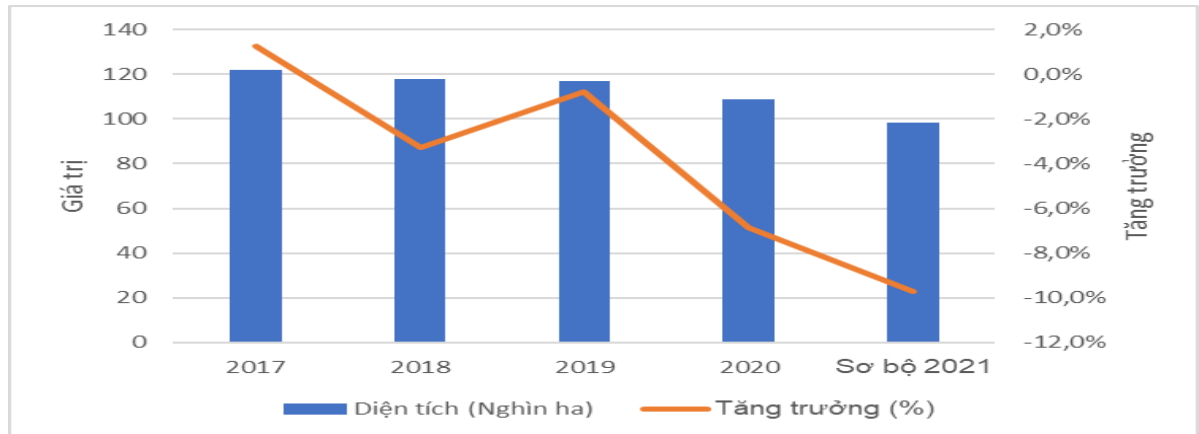
Sản lượng nhãn cả nước trung bình tăng 5,2%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 495,4 nghìn tấn năm 2017 tăng lên 607,3 nghìn tấn năm 2021.

Hình 55: Sản lượng nhãn Việt Nam giai đoạn 2017-2021

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(vii) Tình hình sản xuất khoai lang

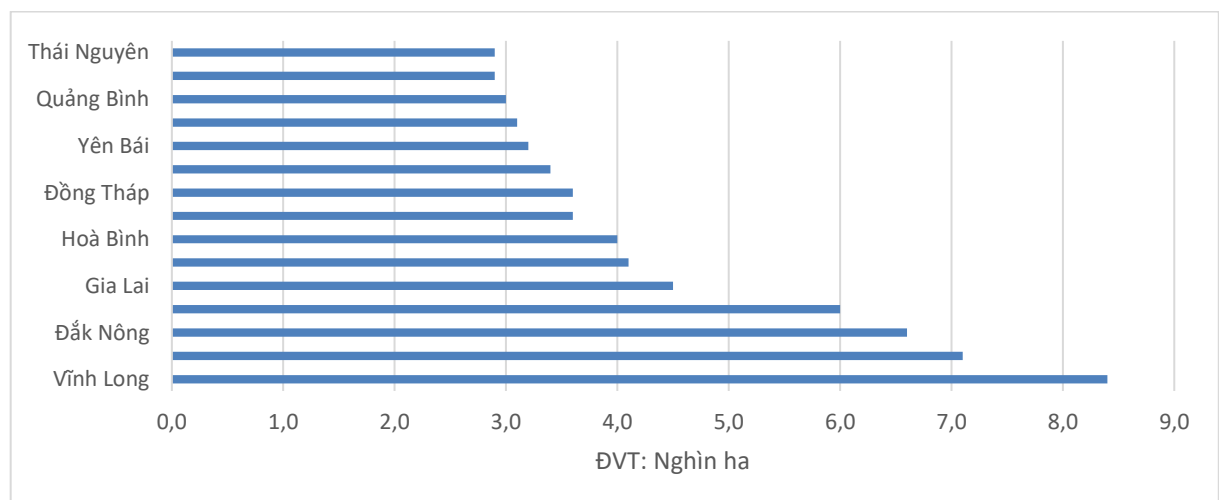
Diện tích khoai lang có xu hướng giảm trong những năm gần đây, giảm 5,2%/năm trong giai đoạn 2017-2021, từ 121,8 nghìn ha năm 2017 giảm xuống còn 98,3 nghìn ha năm 2021.

**Hình 56: Diện tích khoai lang Việt Nam giai đoạn 2017-2021**

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khoai lang được trồng nhiều nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc với diện tích đạt 24,7 nghìn ha, chiếm 25,1% tổng diện tích cả nước; tiếp đến là Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung đạt 22 nghìn ha, chiếm 22,4%; Tây Nguyên đạt 21,1 nghìn ha, chiếm 21,5%; Đồng bằng sông Cửu Long đạt 16,1 nghìn ha, chiếm 16,4%; Đồng bằng sông Hồng đạt 13,3 nghìn ha, chiếm 13,5%.

Vĩnh Long là tỉnh có diện tích khoai lang lớn nhất cả nước, đạt 8,4 nghìn ha, chiếm 8,5% tổng diện tích cả nước; tiếp đến là Đắk Lắk đạt 7,1 nghìn ha (chiếm 7,2%); Đắk Nông đạt 6,6 nghìn ha (chiếm 6,7%); Thanh Hóa đạt 6 nghìn ha (chiếm 6,1%); Gia Lai đạt 4,5 nghìn ha (chiếm 4,6%); Bắc Giang đạt 4,1 nghìn ha (chiếm 4,2%); Hòa Bình đạt 4 nghìn ha (chiếm 4,1%); v.v.

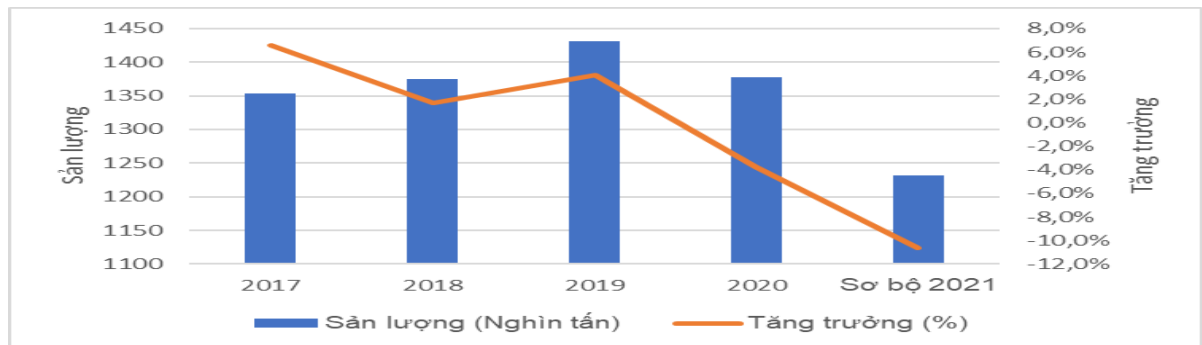
Hình 57: Diện tích khoai lang của một số tỉnh nhiều nhất cả nước năm 2021

Nguồn: Tổng cục Thống kê



Sản lượng khoai lang cũng có xu hướng giảm trong giai đoạn 2017-2021, trung bình giảm 2,3%/năm, từ 1.352,8 nghìn tấn năm 2017 giảm xuống còn 1.231,5 nghìn tấn năm 2021, sau khi đạt mức tăng kỷ lục vào năm 2019 (đạt 1.431 nghìn ha).

Hình 58: Sản lượng khoai lang Việt Nam giai đoạn 2017-2021

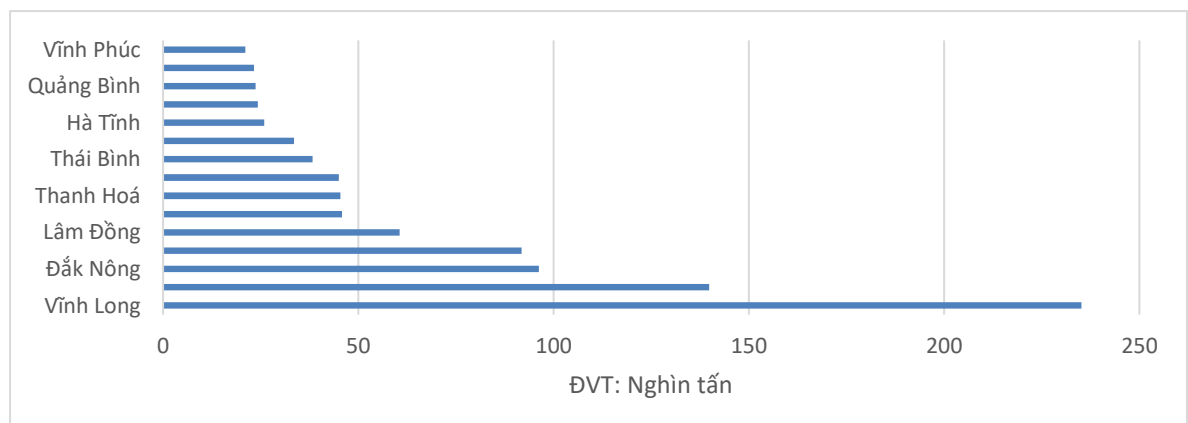


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có sản lượng khoai lang lớn nhất cả nước, đạt 398,9 nghìn tấn, chiếm 32,4% tổng sản lượng; tiếp đến là Tây Nguyên đạt 343,5 nghìn tấn (chiếm 27,9%); Trung du và miền núi phía Bắc đạt 177 nghìn tấn (chiếm 14,4%); Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đạt 164,1 nghìn tấn (chiếm 14,4%); Đồng bằng sông Hồng đạt 139,5 nghìn tấn (chiếm 11,3%).

Vĩnh Long cũng là tỉnh có sản lượng khoai lang nhiều nhất cả nước, đạt 235,2 nghìn tấn, chiếm 19,1% tổng sản lượng; tiếp đến là Đắk Lắk đạt 139,8 nghìn tấn (chiếm 11,4%); Đắk Nông đạt 96,2 nghìn tấn (chiếm 7,8%); Đồng Tháp đạt 91,8 nghìn tấn (chiếm 7,5%); Lâm Đồng đạt 60,6 nghìn tấn (chiếm 4,9%); Bắc Giang đạt 45,8 nghìn tấn (chiếm 3,7%); v.v.

Hình 59: Sản lượng khoai lang của một số tỉnh nhiều nhất cả nước năm 2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê



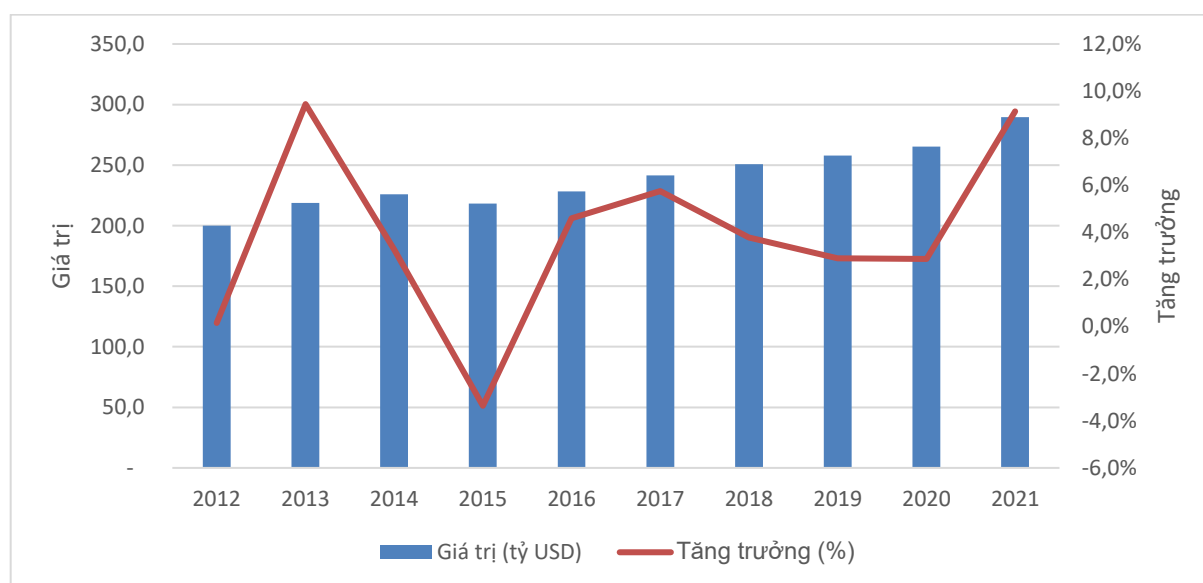
II. THƯƠNG MẠI RAU QUẢ

2.1. Thương mại rau quả thế giới

2.1.1. Xuất khẩu

Theo Trademap, về xuất khẩu rau quả trên toàn thế giới, tổng xuất khẩu rau quả tăng đều trong giai đoạn 2012 – 2021 với mức tăng trưởng bình quân năm đạt 4,2%/năm, từ 199,6 tỷ USD năm 2012 tăng lên 289,5 tỷ USD năm 2021.

Hình 60: Biến động giá trị nhập khẩu rau quả thế giới giai đoạn 2012-2021

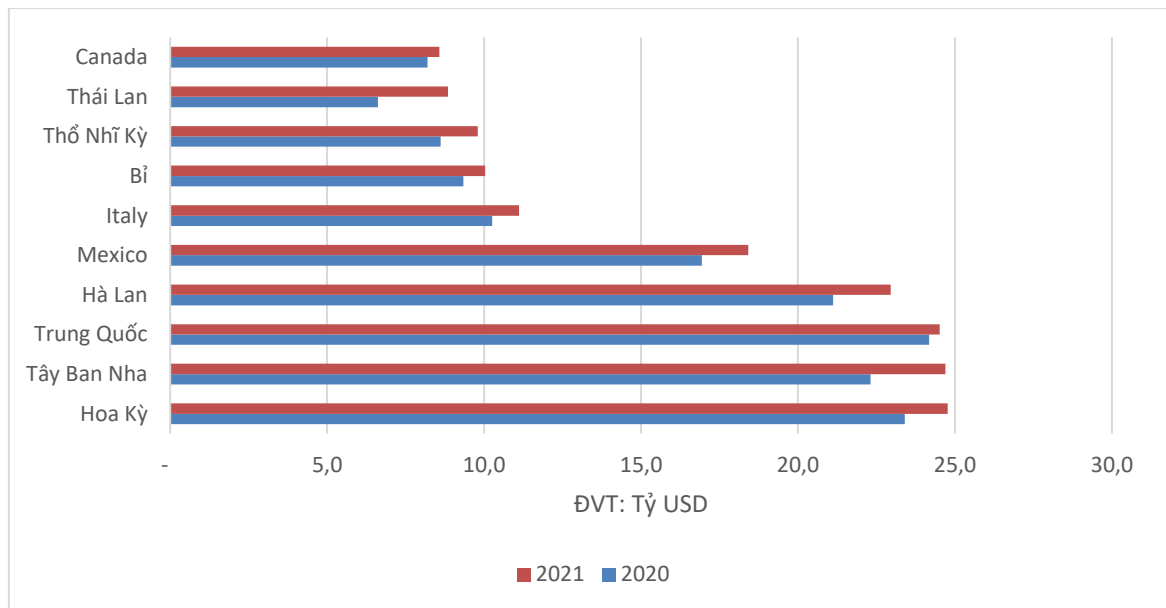


Nguồn: Trademap, 2023

Tổng giá trị xuất khẩu rau quả của 10 quốc gia đứng đầu chiếm 56,5% tổng giá trị xuất khẩu rau quả trên toàn thế giới. Trong đó, năm 2021, xuất khẩu của Hoa Kỳ đạt 24,8 tỷ USD (chiếm 8,6% tổng xuất khẩu rau quả của thế giới, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2020); Tây Ban Nha đạt 24,7 tỷ USD (chiếm 8,5%, tăng 10,7%); Trung Quốc đạt 24,5 tỷ USD (chiếm 8,5%, tăng 1,4%); Hà Lan đạt 23,0 tỷ USD (chiếm 7,9%, tăng 8,7%); Mexico đạt 18,4 tỷ USD (chiếm 6,4%, tăng 8,7%); Italy đạt 11,1 tỷ USD (chiếm 3,8%, tăng 8,4%); Bỉ đạt 10,0 tỷ USD (chiếm 3,5%, tăng 7,4%); Thổ Nhĩ Kỳ đạt 9,8 tỷ USD (chiếm 3,4%, tăng 13,7%); Thái Lan đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 3,1%, tăng 33,8%) và giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam chiếm 1,3% thị phần, tăng 13,2%. So với năm 2020, giá trị xuất khẩu của các nước đứng đầu đều có xu hướng tăng.



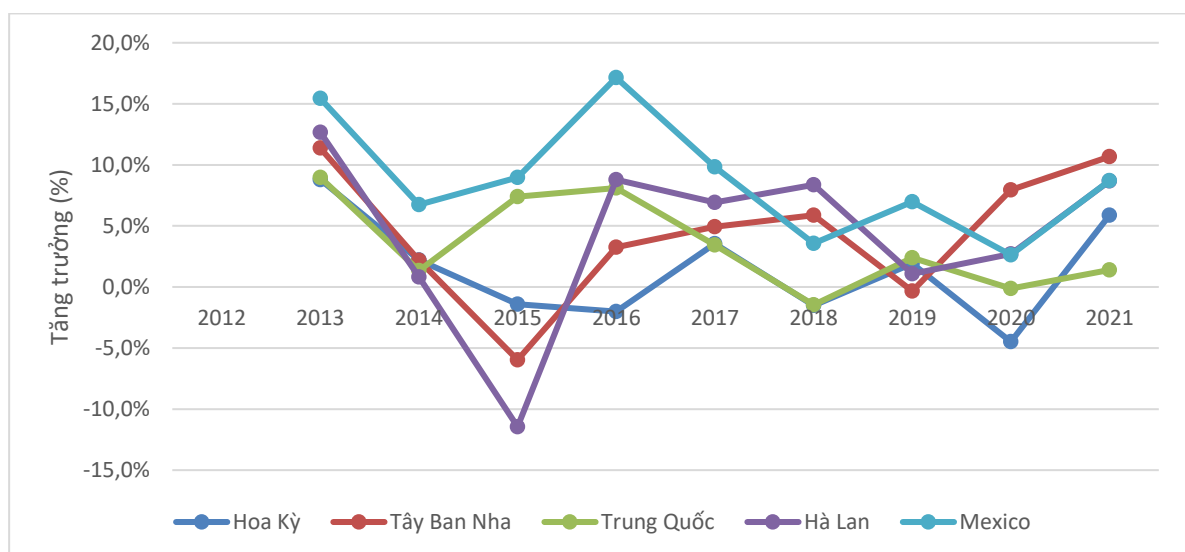
Hình 61: Giá trị xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, 2020 – 2021



Nguồn: Trademap

Trong 5 quốc gia xuất khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, Mexico có mức tăng trưởng xuất khẩu trong kỳ 2012-2021 cao nhất, đạt trung bình 8,8%/năm. Tiếp đến là Tây Ban Nha có mức tăng trưởng trung bình cao thứ hai là 4,3%/năm và Hoa Kỳ có mức tăng trưởng trung bình thấp nhất trong nhóm này, đạt 1,4%/năm.

Hình 62: Xu hướng của 5 quốc gia xuất khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2012 – 2021



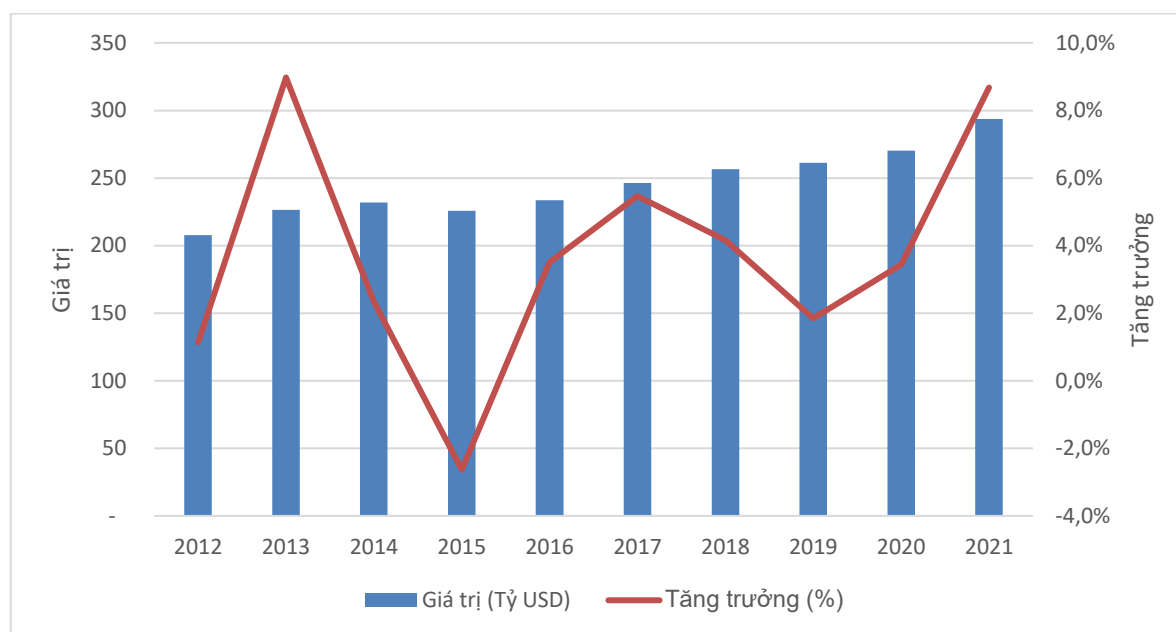
Nguồn: Trademap



2.1.2. Nhập khẩu

Theo Trademap, về nhập khẩu rau quả trên toàn thế giới, tổng nhập khẩu rau quả tăng đều trong giai đoạn 2012 – 2021 với mức tăng trưởng hàng năm kép đạt 3,9%/năm, từ 207,8 tỷ USD năm 2012 tăng lên 293,8 tỷ USD năm 2021.

Hình 63: Biến động giá trị nhập khẩu rau quả thế giới giai đoạn 2012-2021

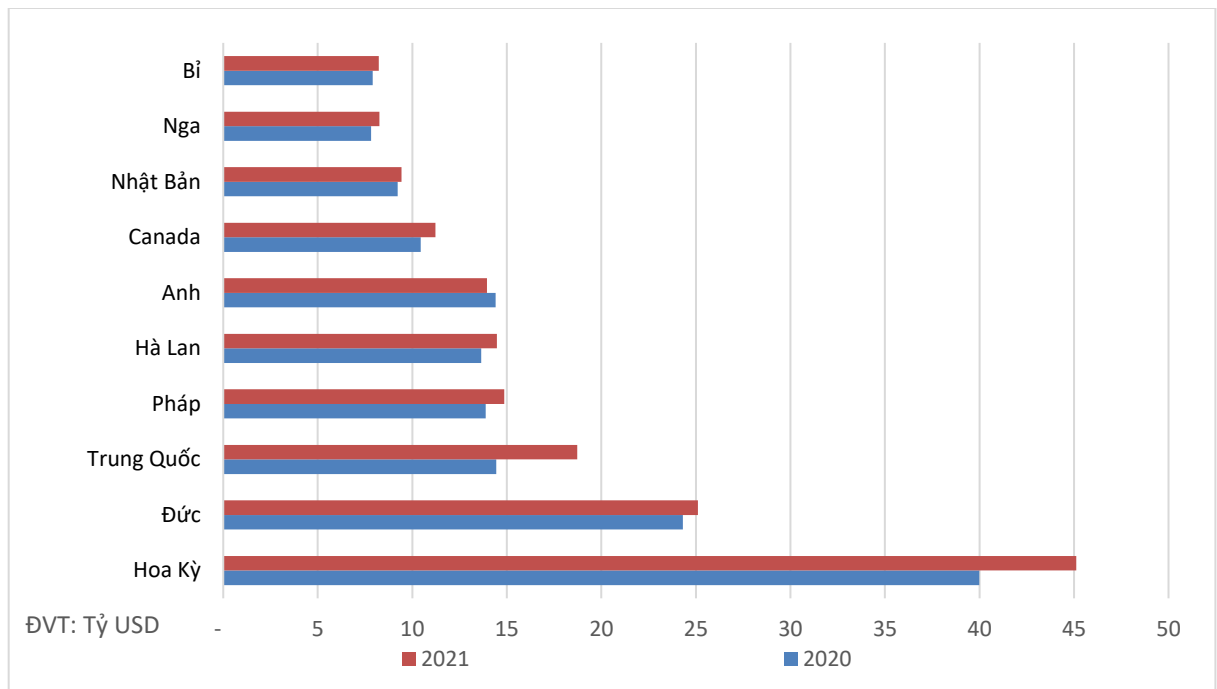


Nguồn: Trademap, 2023

Trong năm 2021, giá trị nhập khẩu rau quả của 10 quốc gia nhập khẩu rau quả lớn nhất thế giới chiếm 57,6% tổng giá trị nhập khẩu rau quả thế giới. Trong đó, nhập khẩu của Hoa Kỳ đạt 45,1 tỷ USD (chiếm 15,4% tổng giá trị nhập khẩu rau quả toàn thế giới, tăng 12,8% so với năm 2020); Đức đạt 25,1 tỷ USD (chiếm 8,5%, tăng 3,3%); Trung Quốc đạt 18,7 tỷ USD (chiếm 6,4%, tăng 29,6%); Pháp đạt 14,9 tỷ USD (chiếm 5,1%, tăng 7,0%); Hà Lan đạt 14,5 tỷ USD (chiếm 4,9%, tăng 6,0%); Anh đạt 13,9 tỷ USD (chiếm 4,7%, giảm 3,2%); Canada đạt 11,2 tỷ USD (chiếm 3,8%, tăng 7,5%); Nhật Bản đạt 9,4 tỷ USD (chiếm 3,2%, tăng 2,2%); Nga đạt 8,3 tỷ USD (chiếm 2,8%, tăng 5,5%), Bỉ đạt 8,2 tỷ USD (chiếm 2,8%, tăng 4,0%). Việt Nam đứng thứ 39 với 0,5% thị phần, tăng 13,6%.



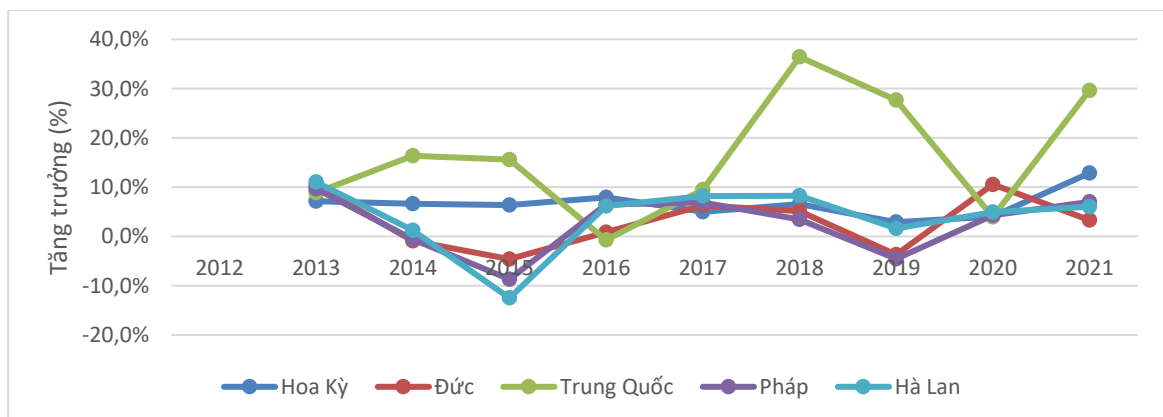
Hình 64: Top 10 quốc gia nhập khẩu rau quả nhiều nhất thế giới năm 2020-2021



Nguồn: Trademap (tháng 2/2023)

Trong 5 quốc gia nhập khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, Trung Quốc có mức tăng trưởng nhập khẩu trong kỳ 2012-2021 cao nhất, đạt 15,8%/năm. Trong khi đó, Hoa Kỳ có mức tăng trưởng trung bình cao thứ hai là 6,6%/năm, tiếp đến là Hà Lan với 3,7%/năm, Đức là 2,9%/năm và Pháp có mức tăng trưởng trung bình thấp nhất trong nhóm này, đạt 2,5%/năm.

Hình 65: Xu hướng của 5 quốc gia nhập khẩu rau quả nhiều nhất thế giới, giai đoạn 2012 – 2021



Nguồn: Trademap, 2023



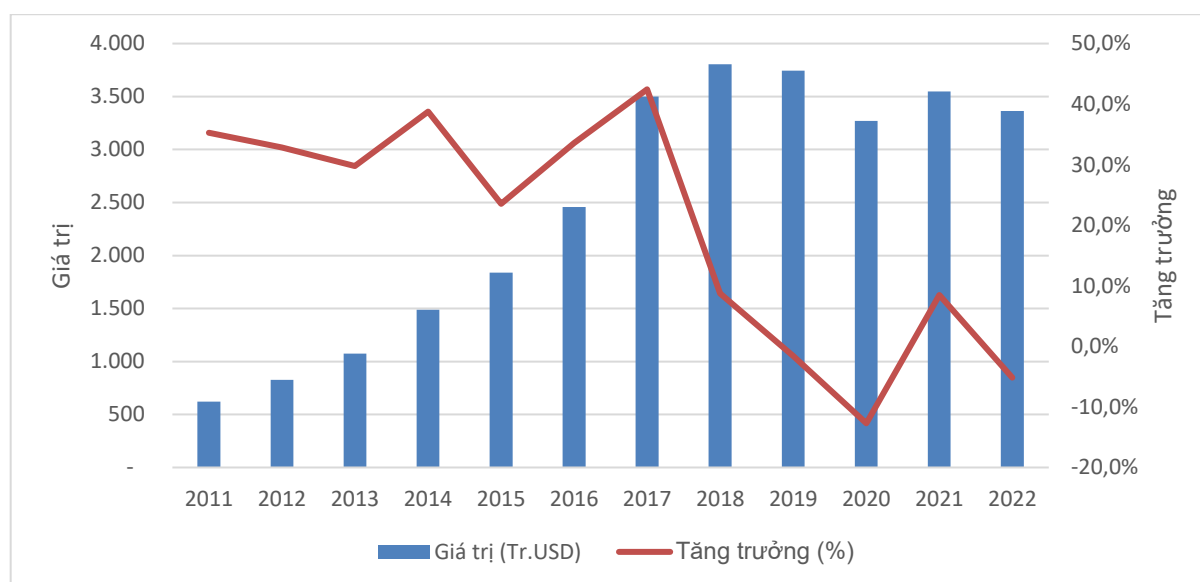
2.2. Thương mại rau quả Việt Nam

2.2.1. Xuất khẩu

2.2.1.1. Xuất khẩu rau quả

Tổng giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trung bình 16,6%/năm trong giai đoạn 2011-2022, từ 622,6 triệu USD năm 2011 tăng lên 3,4 tỷ USD năm 2022. Trong đó, tăng trưởng mạnh nhất là năm 2017, giá trị xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD, tăng 42,4% so với năm 2016 và xuất khẩu đạt đỉnh vào năm 2018 với giá trị xuất khẩu đạt 3,8 tỷ USD.

Hình 66: Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

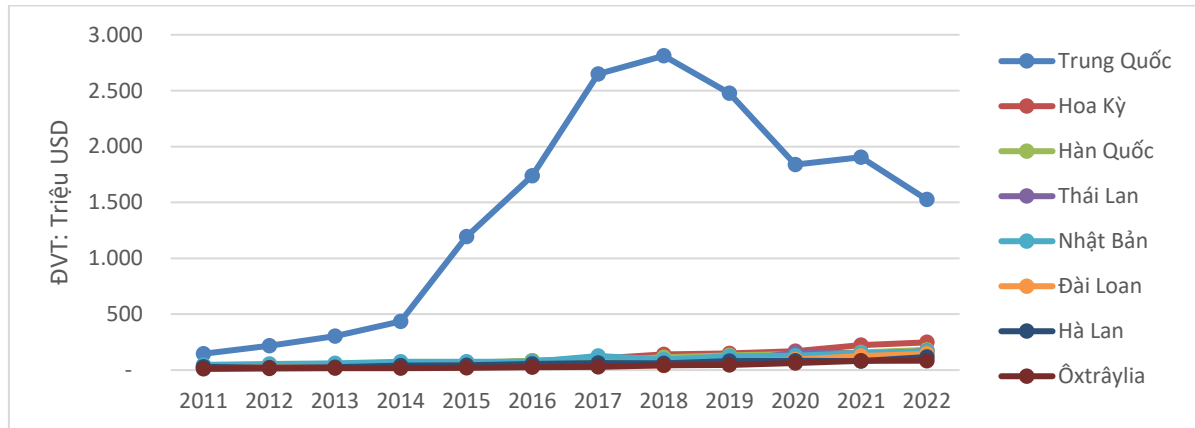


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường có mức tăng trưởng cao, trung bình đạt 26,3% trong giai đoạn 2011-2022, từ 146,1 triệu USD (chiếm 23,5% thị phần xuất khẩu rau quả của Việt Nam) năm 2011 đã tăng lên 1,5 tỷ USD (chiếm 45,4%) năm 2022, trong đó giai đoạn 2015-2017 có mức tăng cao kỷ lục (chiếm 75,7% thị phần năm 2017). Ngoài thị trường Trung Quốc, một số thị trường xuất khẩu của rau quả Việt Nam khác cũng có tốc độ tăng trưởng cao như: Thái Lan tăng trung bình 25,0%/năm (từ 11,4 triệu USD năm 2011 lên 168,1 triệu USD năm 2022), Hồng Kông tăng 24,3%/năm (từ 7,1 triệu USD năm 2011 lên 77,8 triệu USD năm 2022), Hoa Kỳ tăng 21,6% (từ 28,9 triệu USD năm 2011 lên 247,8 triệu USD năm 2022), v.v.



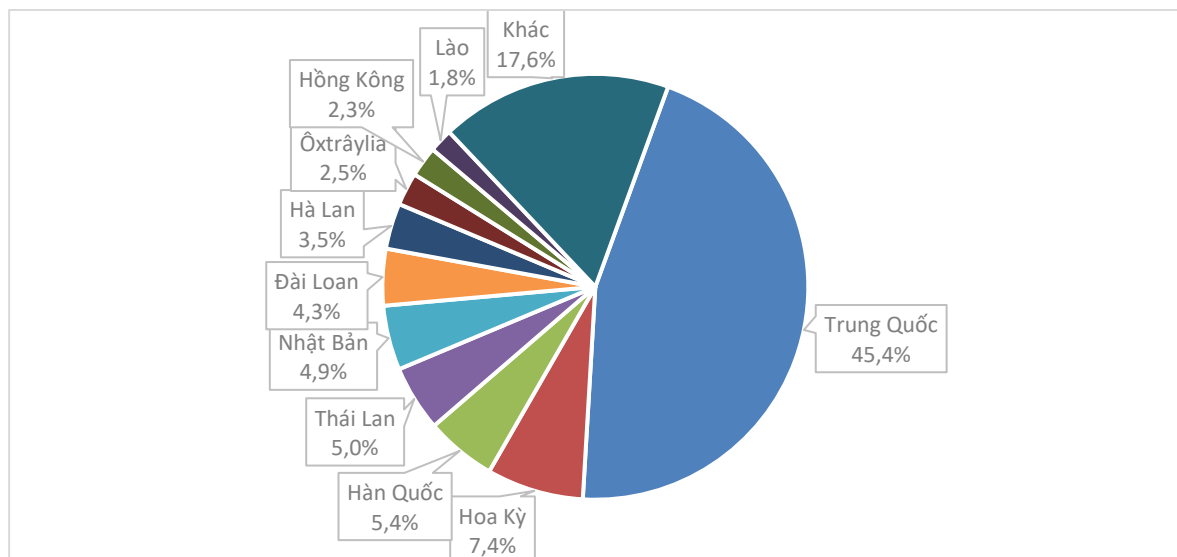
Hình 67. Giá trị xuất khẩu rau quả sang một số thị trường chính, 2011 - 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2022

Tính riêng năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 3,4 tỷ USD, đứng đầu là thị trường Trung Quốc đạt 1,5 tỷ USD (chiếm 45,4% thị phần), tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 247,8 triệu USD (chiếm 7,4%), Hàn Quốc đạt 180,8 triệu USD (chiếm 5,4%), Thái Lan đạt 168,1 triệu USD (chiếm 5,0%), Nhật Bản đạt 165,1 triệu USD (chiếm 4,9%), Đài Loan đạt 144,6 triệu USD (chiếm 4,3%), Hà Lan đạt 116,9 triệu USD (chiếm 3,5%), v.v..

Hình 68. Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022



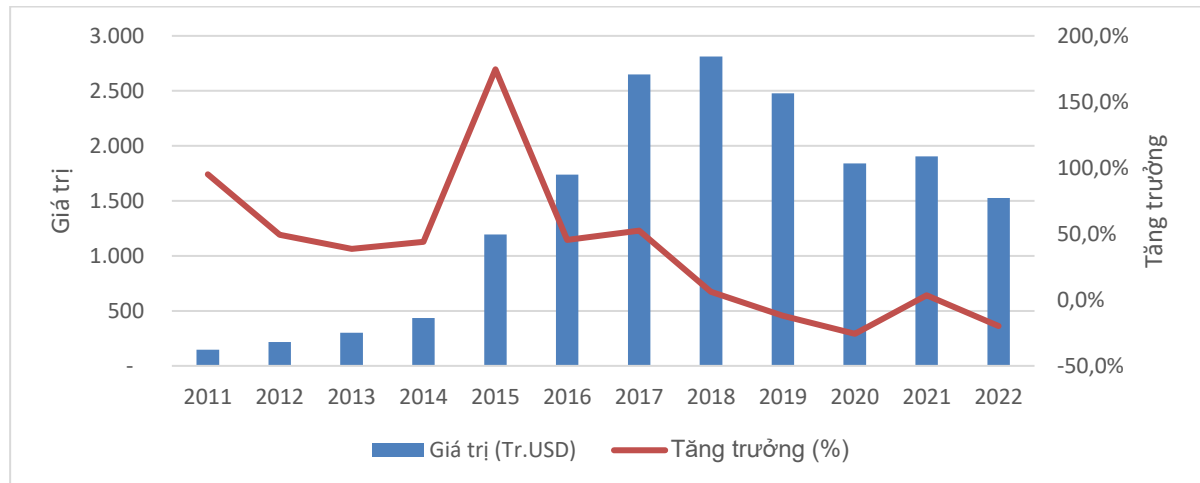
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giai đoạn 2011-2022, xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ 23,8%/năm. Trong đó, liên tục tăng từ 2011-2018, nhưng giảm trong giai đoạn 2019-



2022 do tác động của dịch bệnh Covid-19 do Trung Quốc theo đuổi chính sách Zero-Covid, ảnh hưởng tới hoạt động thông quan hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới.

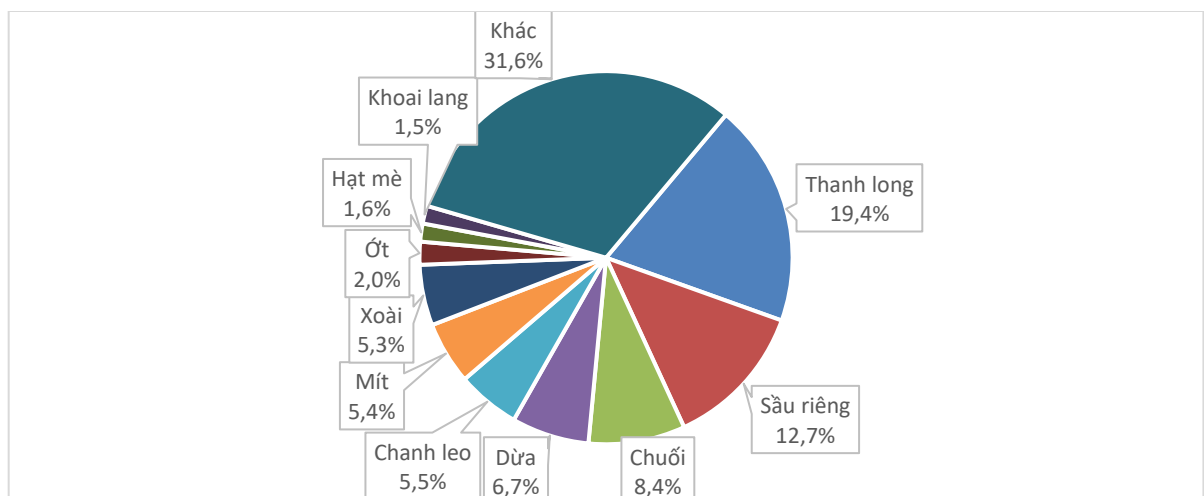
Hình 69. Kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam – Trung Quốc, 2011-2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2022

Các mặt hàng rau quả xuất khẩu nhiều nhất năm 2022 là: thanh long đạt 651,2 triệu USD, chiếm 19,4% tổng giá trị xuất khẩu rau quả, giảm 37,8% so với cùng kỳ năm 2021; sầu riêng đạt 426,1 triệu USD, chiếm 12,7%, tăng 133,1%; chuối đạt 282,0 triệu USD, chiếm 8,4%, tăng 18,9%; dứa đạt 226,1 triệu USD, chiếm 6,7%, tăng 5,9%; chanh leo đạt 184,1 triệu USD, chiếm 5,5%, tăng 65,4%; mít đạt 182,3 triệu USD, chiếm 5,4%, giảm 9,9%; xoài đạt 177,5 triệu USD, chiếm 5,3%, giảm 42,1%; ổi đạt 66,7 triệu USD, chiếm 2,0%, giảm 28,4%; hạt mè đạt 52,7 triệu USD, chiếm 1,6%, tăng 22,8%; v.v.

Hình 70: Cơ cấu chủng loại xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022

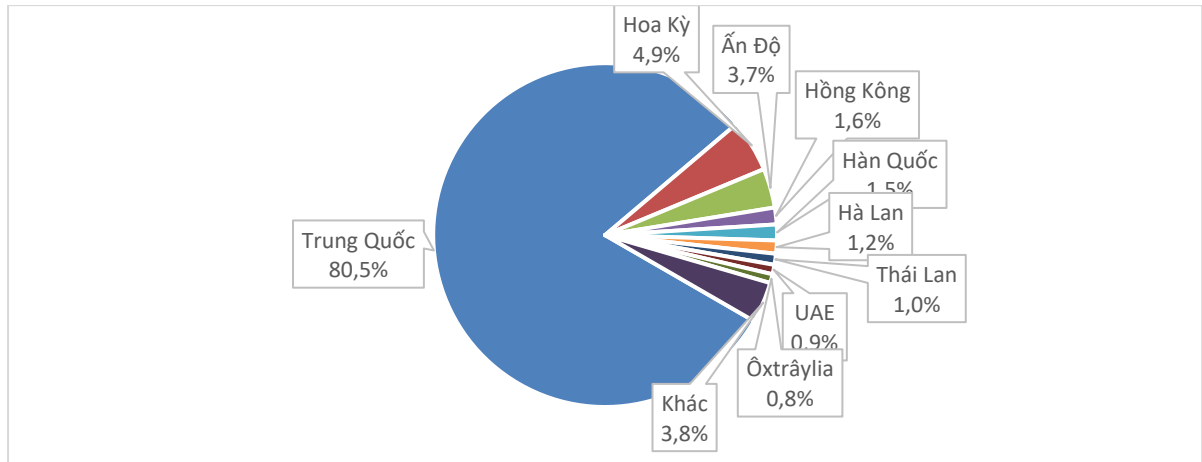


Nguồn: Tổng cục Hải quan



Thị trường xuất khẩu chủ yếu của thanh long Việt Nam năm 2022 bao gồm: Trung Quốc đạt 524,1 triệu USD, chiếm 80,5% giá trị xuất khẩu thanh long; Hoa Kỳ đạt gần 32 triệu USD, chiếm 4,9%; Ấn Độ đạt 24,1 triệu USD, chiếm 3,7%; Hồng Kông đạt 10,3 triệu USD, chiếm 1,6%; Hàn Quốc đạt 9,7 triệu USD, chiếm 1,5%; Hà Lan đạt 8,0 triệu USD, chiếm 1,2%; v.v.

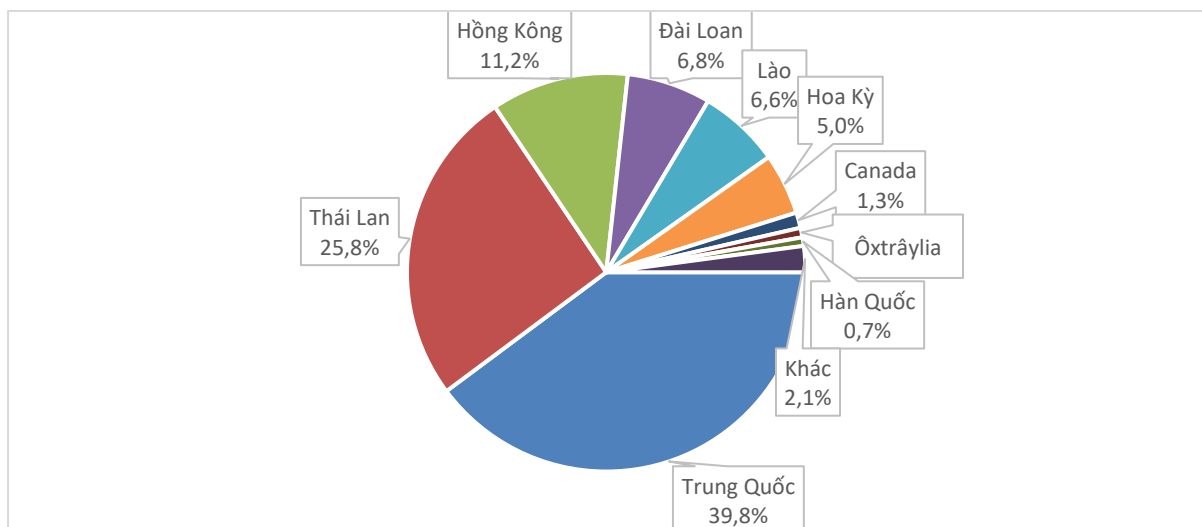
Hình 71: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu sâu riêng chủ yếu của Việt Nam năm 2022 bao gồm: Trung Quốc đạt 169,7 triệu USD, chiếm 39,8% thị phần xuất khẩu; Thái Lan đạt 109,7 triệu USD, chiếm 25,8%; Hồng Kông đạt 47,5 triệu USD, chiếm 11,2%; Đài Loan đạt 29,0 triệu USD, chiếm 6,8%; Hoa Kỳ đạt 21,2 triệu USD, chiếm 5,0%; v.v.

Hình 72: Cơ cấu thị trường xuất khẩu sâu riêng của Việt Nam năm 2022

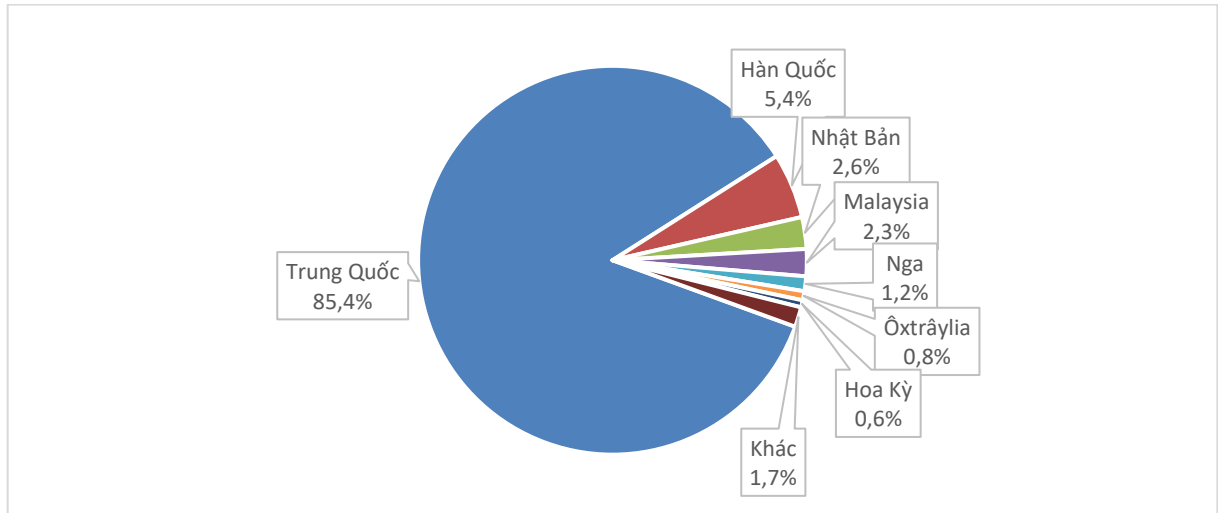


Nguồn: Tổng cục Hải quan



Trung Quốc là thị trường nhập khẩu chuối lớn nhất của Việt Nam với 85,4% thị phần xuất khẩu chuối năm 2022, giá trị xuất khẩu đạt gần 241 triệu USD; tiếp đến là Hàn Quốc đạt 15,3 triệu USD, chiếm 5,4%; Nhật Bản đạt 7,5 triệu USD, chiếm 2,6%; Malaysia đạt 6,3 triệu USD, chiếm 2,3%; Nga đạt 3,5 triệu USD, chiếm 1,2%; v.v.

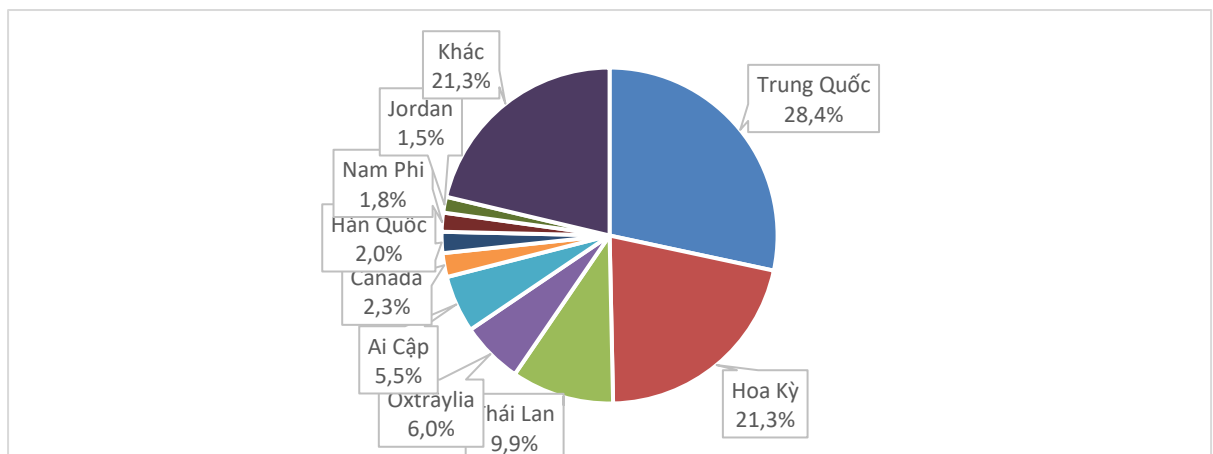
Hình 73: Cơ cấu thị trường xuất khẩu chuối của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu dứa chủ yếu của Việt Nam năm 2022 bao gồm: Trung Quốc đạt 64,1 triệu USD, chiếm 28,4% thị phần xuất khẩu; Hoa Kỳ đạt 48,2 triệu USD, chiếm 21,3%; Thái Lan đạt 22,3 triệu USD, chiếm 9,9%; Ôxtrâylia đạt 13,5 triệu USD, chiếm 6,0%; Ai Cập đạt 12,4 triệu USD, chiếm 5,5%; Canada đạt 5,2 triệu USD, chiếm 2,3%; v.v.

Hình 74: Cơ cấu thị trường xuất khẩu dứa của Việt Nam năm 2022

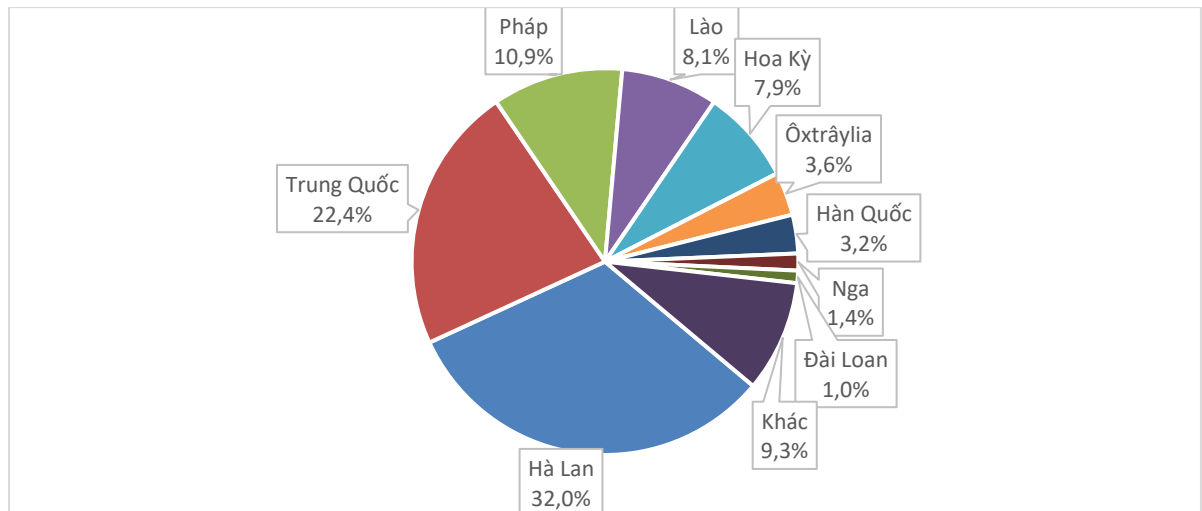


Nguồn: Tổng cục Hải quan



Năm 2022, chanh leo của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang Hà Lan, Trung Quốc và Pháp, với giá trị xuất khẩu lần lượt đạt 58,9 triệu USD (chiếm 32,0% thị phần), 41,2 triệu USD (chiếm 22,4%) và 20,2 triệu USD (chiếm 10,9%). Tiếp đến là Lào đạt 14,9 triệu USD, chiếm 8,1%; Hoa Kỳ đạt 14,6 triệu USD, chiếm 7,9%; Ôxtrâyliia đạt 6,7 triệu USD, chiếm 3,6%; Hàn Quốc đạt gần 6 triệu USD, chiếm 3,2%; v.v.

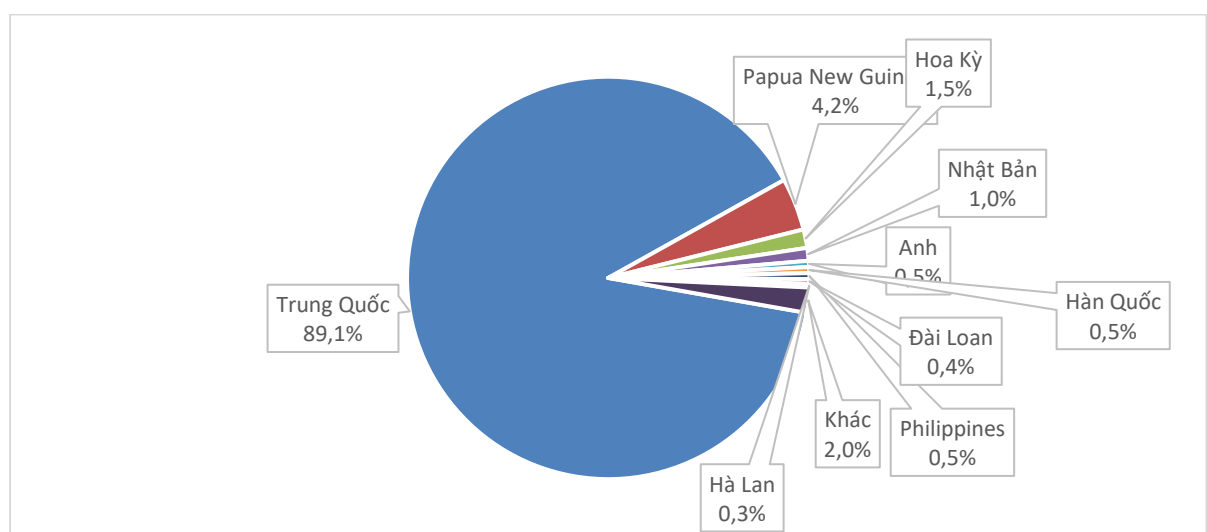
Hình 75: Cơ cấu thị trường xuất khẩu chanh leo của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu mứt chủ yếu của Việt Nam năm 2022 bao gồm: Trung Quốc đạt 162,5 triệu USD, chiếm 89,1% thị phần; Papua New Guinea đạt 7,7 triệu USD, chiếm 4,2%; Hoa Kỳ đạt 2,7 triệu USD, chiếm 1,5%; v.v.

Hình 76: Cơ cấu thị trường xuất khẩu mứt của Việt Nam năm 2022

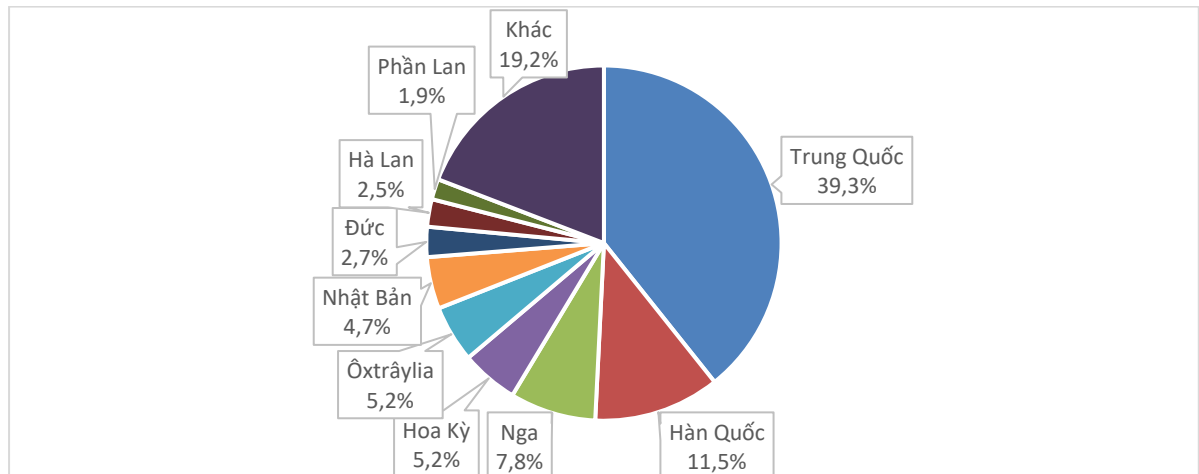


Nguồn: Tổng cục Hải quan



Thị trường xuất khẩu xoài chủ yếu của Việt Nam năm 2022 bao gồm: Trung Quốc đạt 69,7 triệu USD, chiếm 39,3%; Hàn Quốc đạt 20,4 triệu USD, chiếm 11,5%; Nga đạt 13,9 triệu USD, chiếm 7,8%; Hoa Kỳ đạt 9,3 triệu USD, chiếm 5,2%; Ôxtrâyliia đạt 9,2 triệu USD, chiếm 5,2%; v.v.

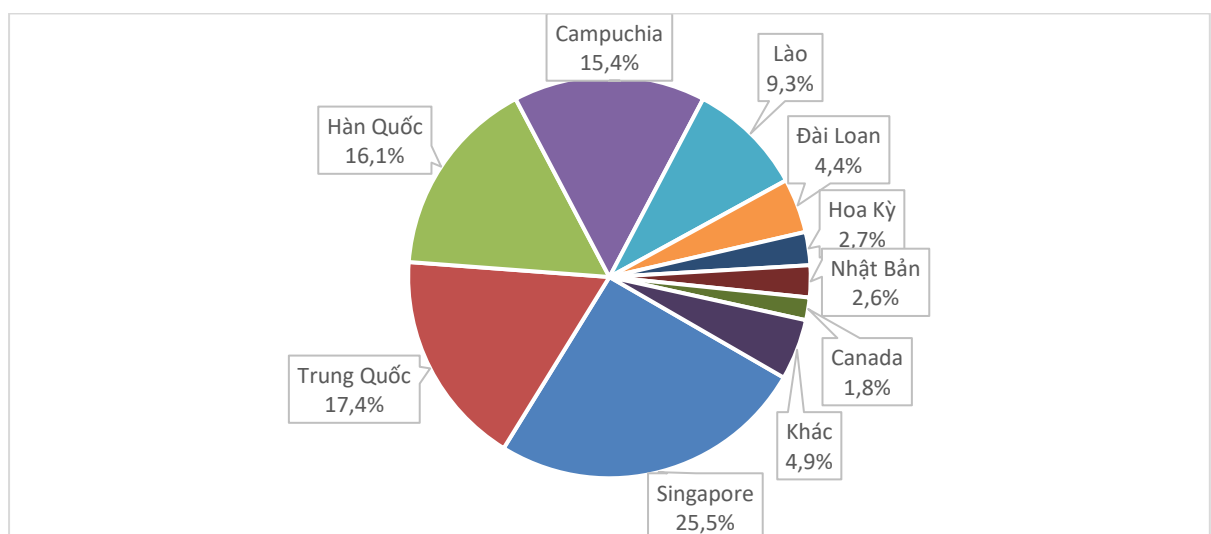
Hình 77: Cơ cấu thị trường xuất khẩu xoài của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu chủ yếu của ổi của Việt Nam năm 2022 bao gồm: Singapore đạt gần 17 triệu USD, chiếm 25,5%; Trung Quốc đạt 11,6 triệu USD, chiếm 17,4%; Hàn Quốc đạt 10,7 triệu USD, chiếm 16,1%; Campuchia chiếm 10,3 triệu USD, chiếm 15,4%; Lào đạt 6,2 triệu USD, chiếm 9,3%; v.v.

Hình 78: Cơ cấu thị trường xuất khẩu ổi của Việt Nam năm 2022

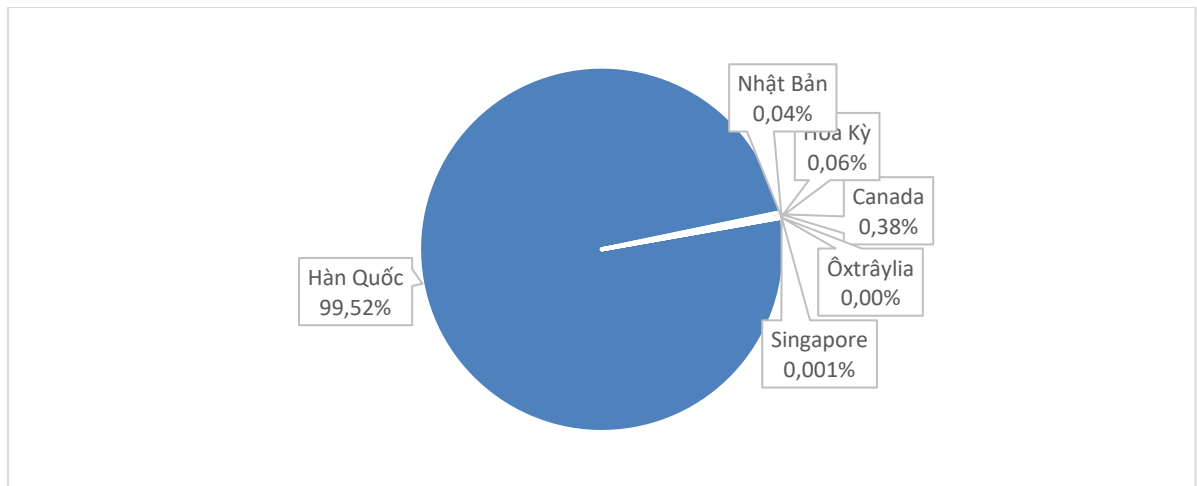


Nguồn: Tổng cục Hải quan



Thị trường xuất khẩu chủ yếu của hạt mè của Việt Nam năm 2022 chủ yếu là Hàn Quốc, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt 52,4 triệu USD, chiếm 99,5% thị phần. Ngoài ra còn xuất khẩu sang Canada, Hoa Kỳ và một số thị trường khác.

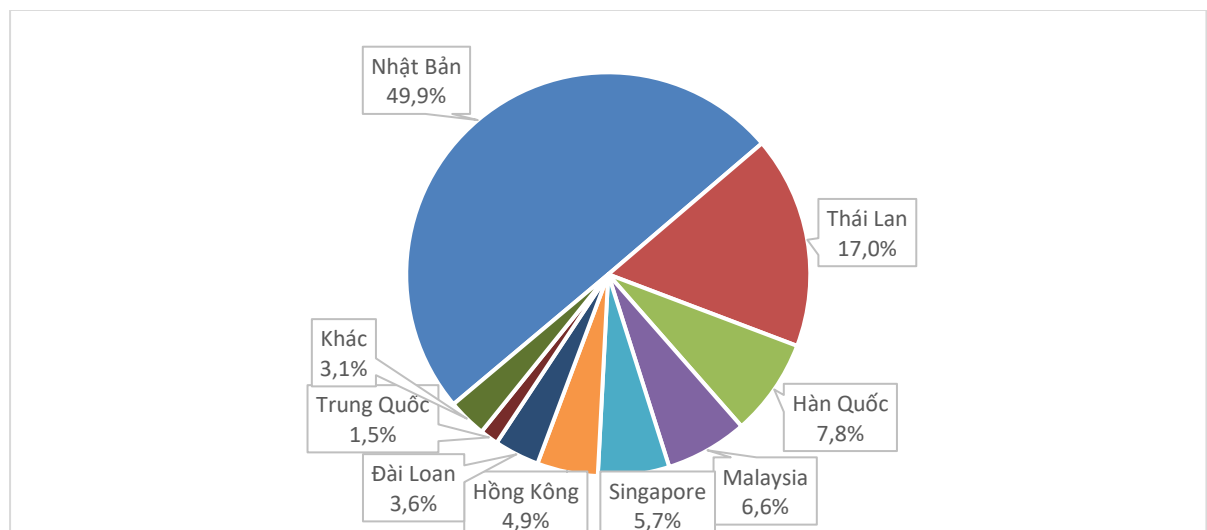
Hình 79: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt mè của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu khoai lang chủ yếu của Việt Nam năm 2022 chủ yếu là Nhật Bản, giá trị xuất khẩu đạt 25,9 triệu USD, chiếm 49,9% thị phần. Tiếp đến là Thái Lan đạt 8,8 triệu USD, chiếm 17,0%; Hàn Quốc đạt 4,0 triệu USD, chiếm 7,8%; Malaysia đạt 3,4 triệu USD, chiếm 6,6%; Singapore đạt gần 3 triệu USD, chiếm 5,7%; v.v.

Hình 80: Cơ cấu thị trường xuất khẩu khoai lang của Việt Nam năm 2022



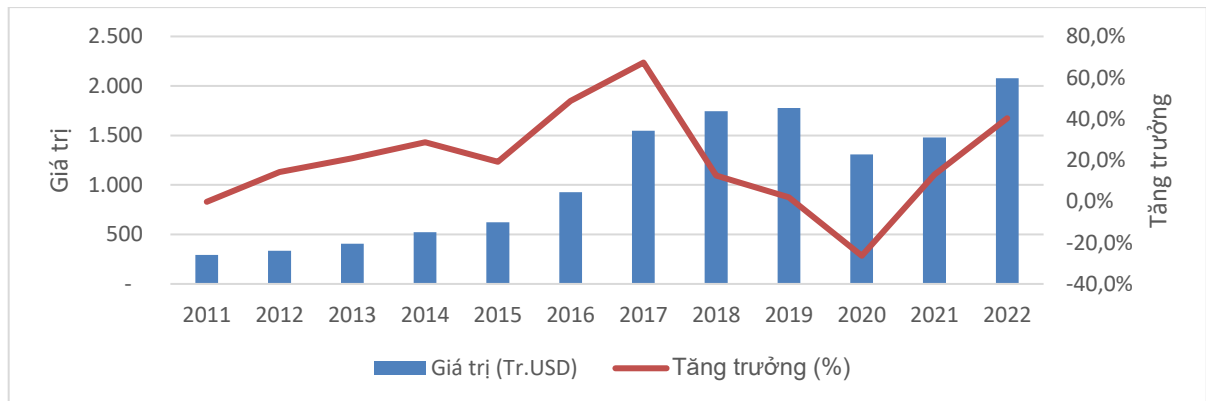
Nguồn: Tổng cục Hải quan



2.2.2. Nhập khẩu

Ngoài nguồn sản xuất trong nước, Việt Nam còn nhập khẩu nhiều loại rau quả từ các thị trường khác trên thế giới. Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam có xu hướng tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng hàng năm kép đạt 19,5%/năm trong giai đoạn 2011-2022, từ 293,5 triệu USD năm 2011 tăng lên 2,1 tỷ USD năm 2022.

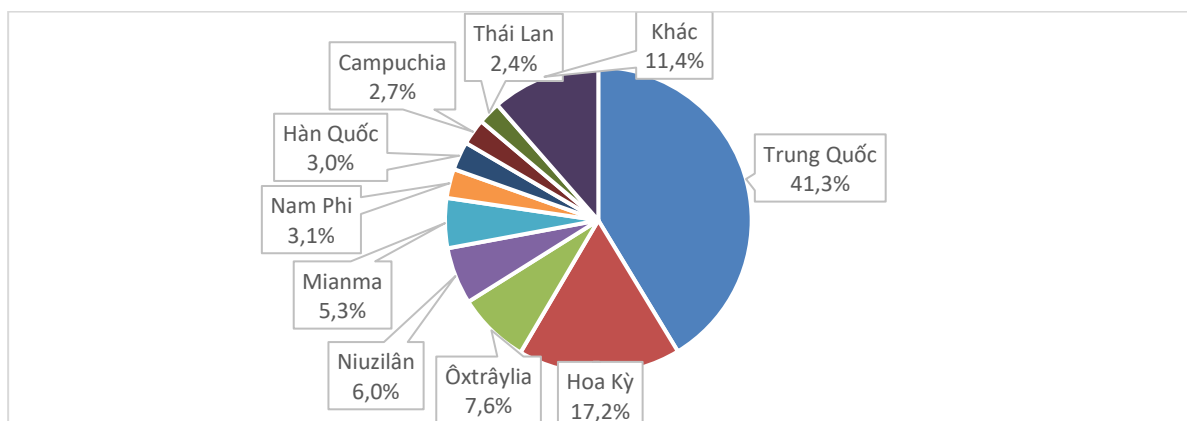
Hình 81: Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam, 2011-2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo Tổng cục Hải quan, trong năm 2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 2,1 tỷ USD, tăng 40,3% so với cùng kỳ 2021. Trong đó các nguồn cung cấp chính cho Việt Nam là Trung Quốc đạt 858,2 triệu USD, chiếm 41,3%; tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 356,3 triệu USD (chiếm 17,2%); Ôxtrâyliia đạt 158,2 triệu USD (chiếm 7,6%); Niuzilân đạt 124,5 triệu USD (chiếm 6,0%); Mianma đạt 109,4 triệu (chiếm 5,3%); Nam Phi đạt 64,1 triệu USD (chiếm 3,1%), Hàn Quốc đạt 62,3 triệu USD (chiếm 3,0%); Campuchia đạt 57,0 triệu USD (chiếm 2,7%); Thái Lan đạt 49,7 triệu USD (chiếm 2,4%); v.v.

Hình 82: Cơ cấu thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022

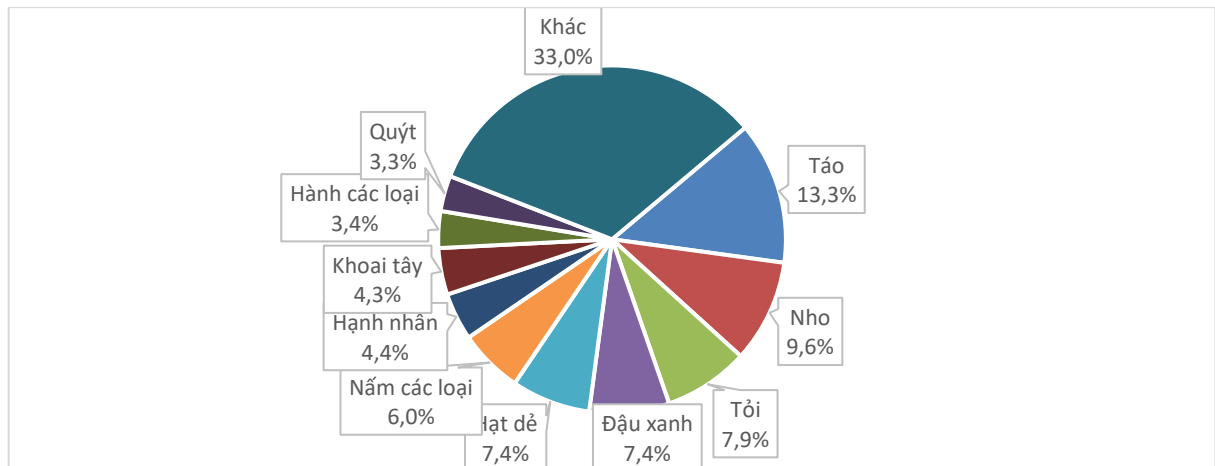


Tổng cục Hải quan, 2022



Các mặt hàng rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất năm 2022 là: táo đạt 275,8 triệu USD, chiếm 13,3% tổng giá trị nhập khẩu rau quả; tiếp đến là nho đạt 198,6 triệu USD (chiếm 9,6%); tỏi đạt 165,0 triệu USD (chiếm 7,9%); đậu xanh đạt 154,4 triệu USD (chiếm 7,4%); hạt dẻ đạt 152,7 triệu USD (chiếm 7,4%); nấm các loại đạt 124,3 triệu USD (chiếm 6,0%); hạnh nhân đạt 91,5 triệu USD (chiếm 4,4%); v.v.

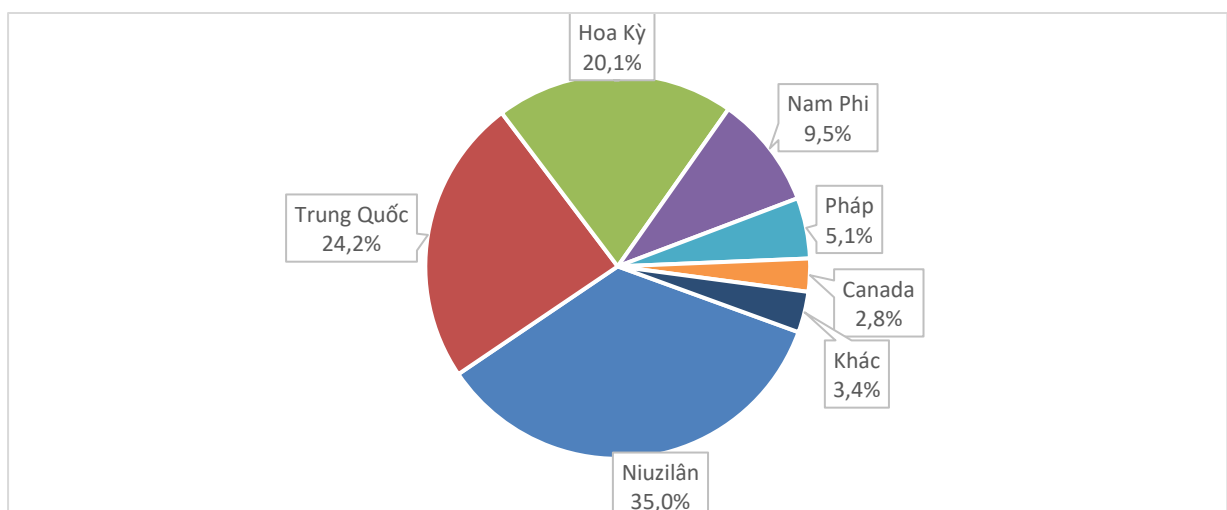
Hình 83: Cơ cấu mặt hàng rau quả nhập khẩu của Việt Nam năm 2022



Tổng cục Hải quan, 2022

Thị trường cung cấp táo lớn nhất cho Việt Nam năm 2022 là Niuzilân với giá trị nhập khẩu đạt 96,5 triệu USD, chiếm 35,0% tổng giá trị nhập khẩu táo; tiếp đến là Trung Quốc đạt 66,6 triệu USD (chiếm 24,2%); Hoa Kỳ đạt 55,3 triệu USD (chiếm 20,1%); Nam Phi đạt 26,1 triệu USD (chiếm 9,5%); Pháp đạt 14,1 triệu USD (chiếm 5,1%); v.v.

Hình 84: Cơ cấu thị trường nhập khẩu táo của Việt Nam năm 2022

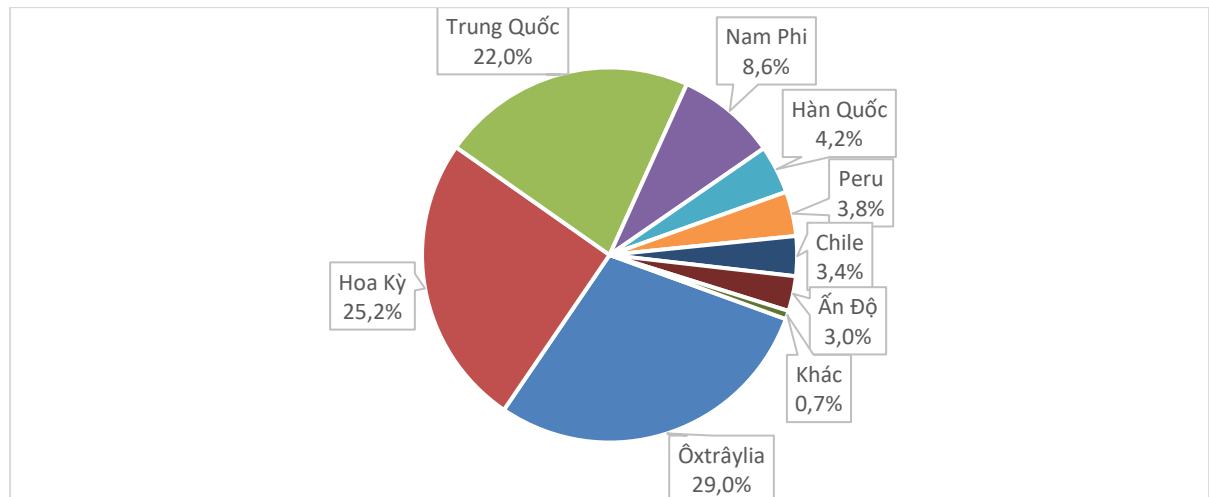


Tổng cục Hải quan, 2022



Thị trường cung cấp nhỏ lớn nhất cho Việt Nam năm 2022 là Ôxtrâylia với giá trị nhập khẩu đạt 57,6 triệu USD, chiếm 29,0% thị phần nhập khẩu nhỏ; tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 50,1 triệu USD (chiếm 25,2%); Trung Quốc đạt 43,7 triệu USD (chiếm 22,0%); Nam Phi đạt 17,1 triệu USD (chiếm 8,6%); Hàn Quốc đạt 8,3 triệu USD (chiếm 4,2%); v.v.

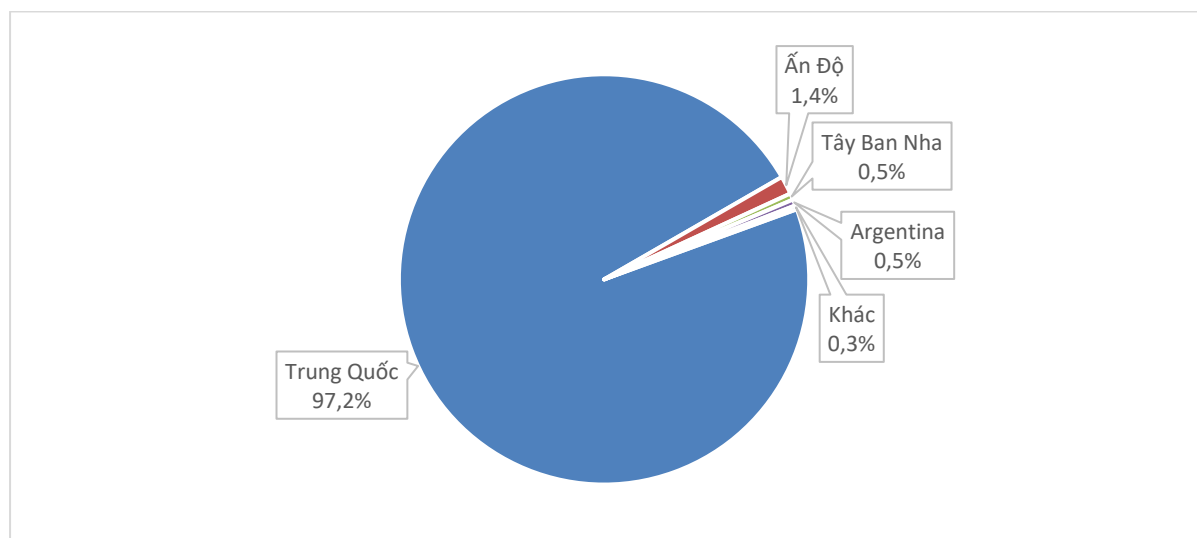
Hình 85: Cơ cấu thị trường nhập khẩu nhỏ của Việt Nam năm 2022



Tổng cục Hải quan, 2022

Trung Quốc là thị trường cung cấp tối lớn nhất cho Việt Nam năm 2022, với giá trị đạt 160,5 triệu USD, chiếm 97,2% giá trị nhập khẩu tối; tiếp đến là Ấn Độ đạt 2,4 triệu USD (chiếm 1,4%); Tây Ban Nha đạt 842,8 nghìn USD (chiếm 0,5%); v.v.

Hình 86: Cơ cấu thị trường nhập khẩu tối của Việt Nam năm 2022

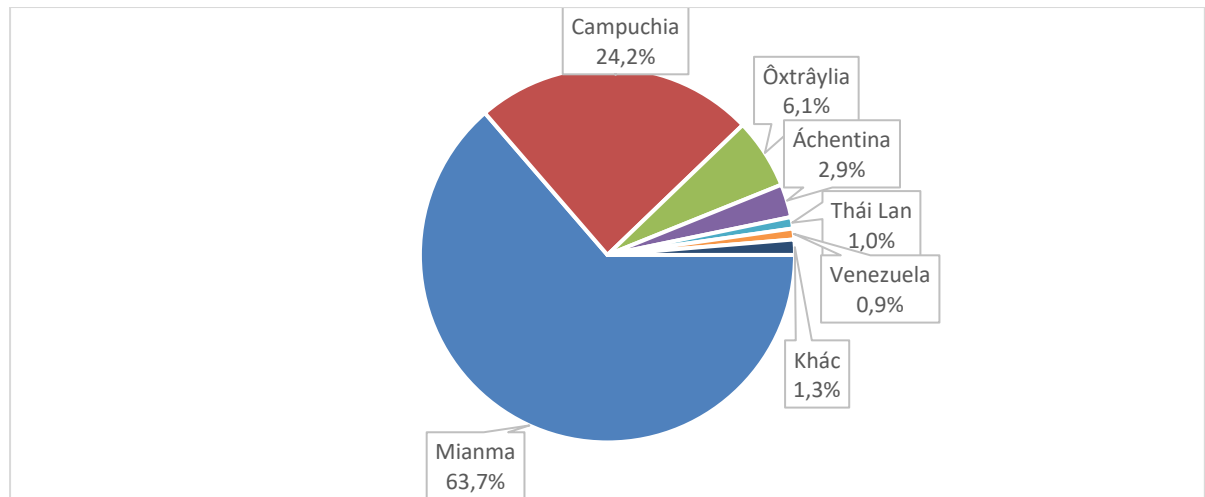


Tổng cục Hải quan, 2022



Các thị trường cung cấp đậu xanh lớn nhất cho Việt Nam năm 2022 là: Mianma, Campuchia, Ôxtrâylia, Áchentina và Thái Lan với thị phần giá trị nhập khẩu lần lượt là: 63,7%; 24,2; 6,1%; 2,9% và 1,0%.

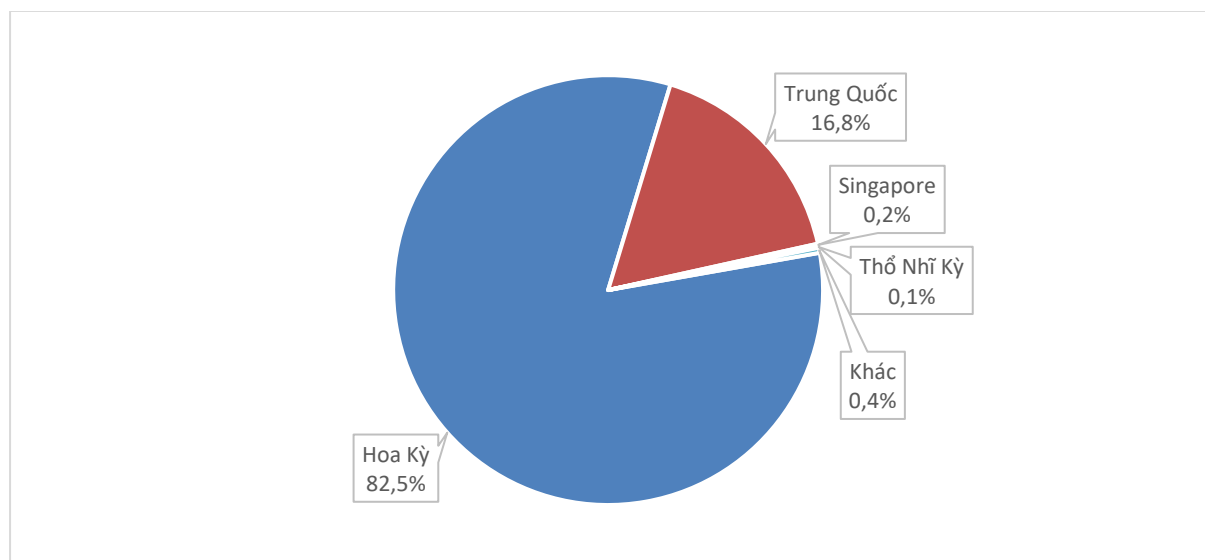
Hình 87: Cơ cấu thị trường nhập khẩu đậu xanh của Việt Nam năm 2022



Tổng cục Hải quan, 2022

Hai thị trường cung cấp hạt dẻ lớn nhất cho Việt Nam năm 2022 là Hoa Kỳ và Trung Quốc, tổng giá trị nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm 99,3% thị phần. Trong đó, giá trị nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt gần 126 triệu USD, chiếm 82,5% và giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 25,7 triệu USD, chiếm 16,8%.

Hình 88: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hạt dẻ của Việt Nam trong năm 2022

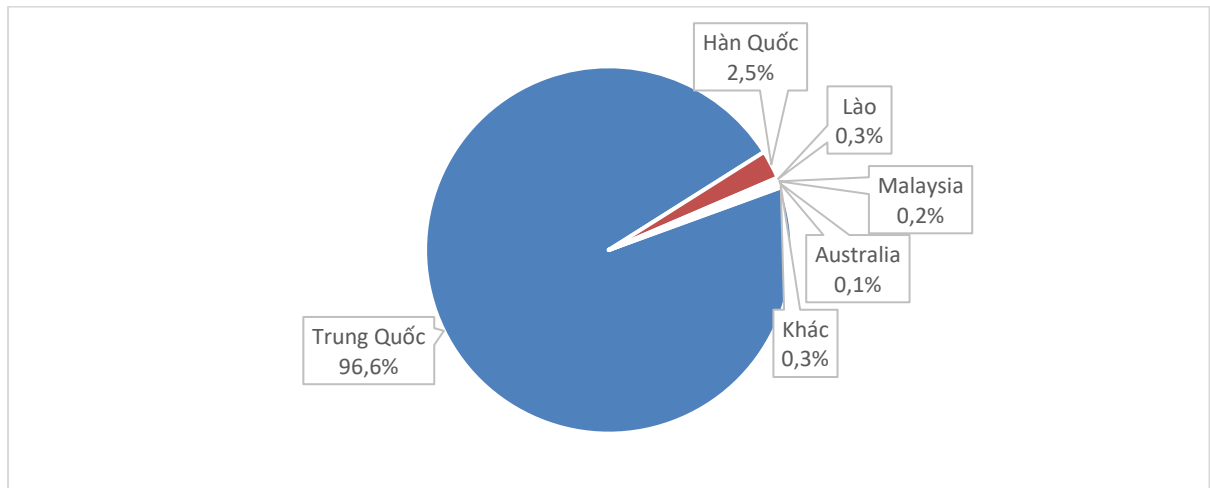


Tổng cục Hải quan, 2022



Trung Quốc là thị trường cung cấp nắm các loại lớn nhất cho Việt Nam năm 2022, với giá trị nhập khẩu đạt 120,1 triệu USD, chiếm 96,6% thị phần; tiếp đến là Hàn Quốc đạt 3,1 triệu USD (chiếm 2,5%).

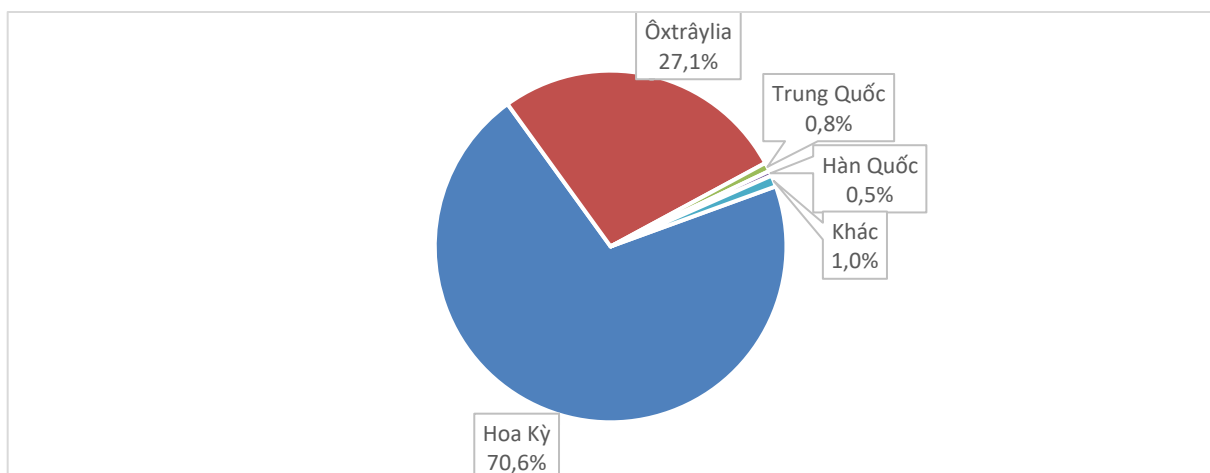
Hình 89: Cơ cấu thị trường nhập khẩu nắm các loại của Việt Nam trong năm 2022



Tổng cục Hải quan, 2022

Năm 2022, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu hạnh nhân từ Hoa Kỳ và Ôxtrâylia, giá trị nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm 97,9% thị phần. Trong đó, giá trị nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 64,6 triệu USD, chiếm 70,6% thị phần; Ôxtrâylia đạt 24,8 triệu USD, chiếm 27,1%.

Hình 90: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hạnh nhân của Việt Nam trong năm 2022

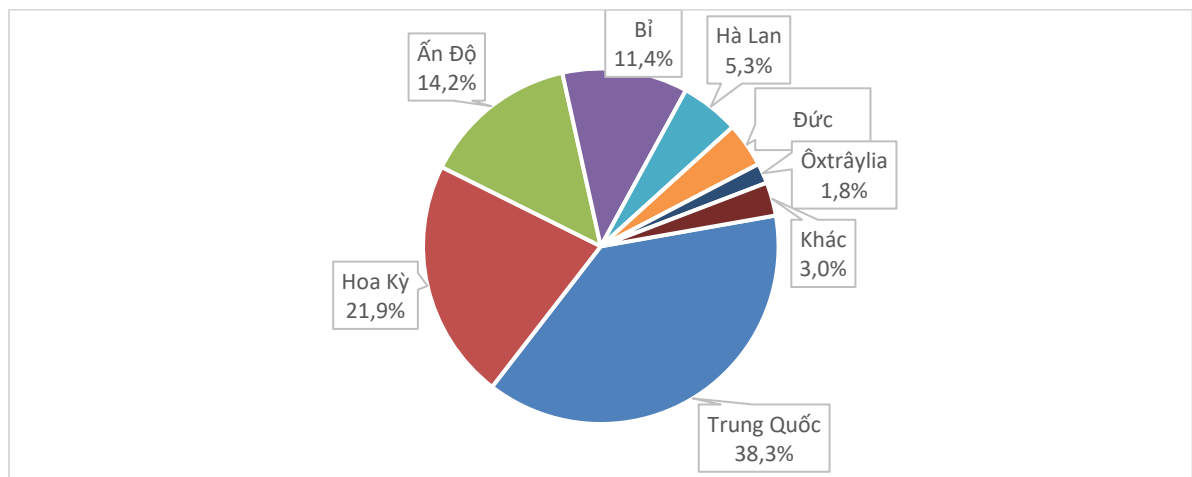


Tổng cục Hải quan, 2022



Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu khoai tây nhiều nhất từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Bỉ và Hà Lan. Cụ thể, giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 34,5 triệu USD, chiếm 38,3% thị phần nhập khẩu khoai tây của Việt Nam; Hoa Kỳ đạt 19,7 triệu USD (chiếm 21,9%); Ấn Độ đạt 12,8 triệu USD (chiếm 14,2%); Bỉ đạt 10,3 triệu USD (chiếm 11,4%) và Hà Lan đạt 4,8 triệu USD (chiếm 5,3%); v.v.

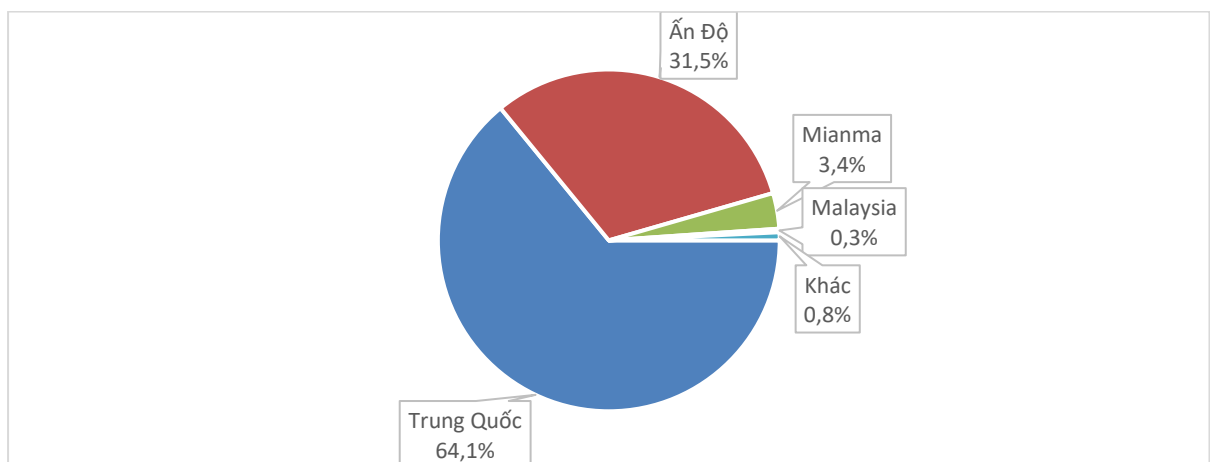
Hình 91: Cơ cấu thị trường nhập khẩu khoai tây của Việt Nam trong năm 2022



Tổng cục Hải quan, 2022

Năm 2022, top 3 thị trường cung cấp hành các loại cho Việt Nam bao gồm: Trung Quốc (giá trị nhập khẩu đạt 45,6 triệu USD, chiếm 64,1% thị phần); Ấn Độ (đạt 22,4 triệu USD, chiếm 31,5%) và Mianma (đạt 2,4 triệu USD, chiếm 3,4%).

Hình 92: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hành các loại của Việt Nam trong năm 2022



Tổng cục Hải quan, 2022



2.2.3. Tình hình mở cửa thị trường

Tính đến hết năm 2022, tình hình mở cửa thị trường đạt kết quả tốt. Cụ thể, thị trường Trung Quốc đã mở cửa được cho các loại: thanh long, xoài, chuối, nhãn, vải, chôm chôm, măng cụt, dưa hấu, mít, sầu riêng, khoai lang, chanh leo (nhập khẩu thí điểm). Thị trường Hoa Kỳ đã mở cửa được cho: xoài, nhãn, vải, thanh long, chôm chôm, vú sữa, bưởi da xanh. Thị trường Nhật Bản mở cửa được cho: thanh long, xoài cát Chu, vải và nhãn. Thị trường Úc, Newzealand mở cửa được cho: xoài, thanh long, chôm chôm, bưởi và chanh.

III. TRIỂN VỌNG NGÀNH RAU QUẢ

3.1. Hiện trạng tiêu dùng thế giới

Rau quả là một phần quan trọng trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày của người dân, cung cấp các vitamin và khoáng chất giúp duy trì cơ thể khỏe mạnh, hỗ trợ quá trình trao đổi hấp thu các chất dinh dưỡng. Trái cây và rau quả giúp chúng ta khỏe mạnh và thêm sự đa dạng về hương vị cho chế độ ăn uống của chúng ta. Một chế độ ăn uống đơn điệu không chỉ không tốt cho con người mà còn không tốt cho hành tinh vì nó có thể dẫn đến tình trạng độc canh và mất đa dạng sinh học.

Tuy nhiên, hầu hết chúng ta không ăn đủ trái cây và rau quả. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) khuyến nghị tiêu thụ ít nhất 400 g mỗi ngày để gặt hái những lợi ích về sức khỏe và dinh dưỡng. Năm 2017, khoảng 3,9 triệu ca tử vong trên toàn thế giới là do không ăn đủ trái cây và rau quả (WHO, 2019). Việc ăn không đủ trái cây và rau quả được ước tính là nguyên nhân gây ra khoảng 14% ca tử vong do ung thư dạ dày-ruột trên toàn thế giới, khoảng 11% ca tử vong do bệnh tim thiếu máu cục bộ và khoảng 9% ca tử vong do đột quỵ (Afshin et al. , 2019)⁴.

Trong Tháp Dinh dưỡng cho người trưởng thành Việt Nam đã được Bộ Y tế phê duyệt, Viện Dinh dưỡng đưa ra khuyến nghị mức tiêu thụ rau quả là 480g - 560g/ngày (tương đương từ 6-7 đơn vị rau quả, mỗi đơn vị là 80g rau quả sống sạch, không tính phần thải bỏ như vỏ, hạt...); trong đó tiêu thụ rau là từ 240 - 320g/ngày và tiêu thụ quả chín là 240g/ngày.

Theo kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2019 - 2020 mới đây, mức tiêu thụ rau quả của người dân Việt Nam đã tăng bình quân đầu người từ 190,5g rau/người/ngày lên thành 231g/người/ngày và 140,7g quả chín/người/ngày sau 10 năm

⁴ <https://www.fao.org/3/cb2395en/online/src/html/fruit-and-vegetables.html>



(năm 2020). Tuy vậy, mức tiêu thụ rau quả mới chỉ đạt khoảng 66,4 - 77,4% so với nhu cầu khuyến nghị.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại quốc tế, xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật (mã HS 20) toàn cầu giai đoạn 2017 – 2021 tăng trưởng bình quân 3,6%/năm, từ 62,09 tỷ USD năm 2017 tăng lên 71,46 tỷ USD năm 2021. Dẫn đầu thế giới về trị giá xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật là Trung Quốc, tốc độ xuất khẩu giai đoạn 2017 – 2021 tăng trưởng bình quân 1,8%/năm, từ 7,69 tỷ USD năm 2017 tăng lên 8,27 tỷ USD năm 2021 (chiếm 11,6% thị phần xuất khẩu thế giới). Tiếp đến là Hà Lan, chiếm 11,6% thị phần năm 2021, tăng trưởng trung bình 3,4%/năm, từ 5,57 tỷ USD năm 2017 tăng lên 6,36 tỷ USD năm 2021. Mỹ là thị trường xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật lớn thứ 3 thế giới, giai đoạn 2017 – 2021, tốc độ xuất khẩu mặt hàng này của Mỹ tăng bình quân 0,1%/năm, từ 4,99 tỷ USD năm 2017 tăng lên 5,01 tỷ USD năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của Mỹ trong tổng kim ngạch toàn cầu giảm từ 8,0% năm 2017 xuống 7,0% năm 2021.

3.2. Dự báo xu hướng tiêu dùng rau quả thế giới

Khi tuyên bố năm 2021 là Năm Trái cây và Rau quả Quốc tế, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (LHQ) đặt mục tiêu nâng cao nhận thức về lợi ích dinh dưỡng và sức khỏe của trái cây và rau quả cũng như sự đóng góp của chúng đối với chế độ ăn uống và lối sống cân bằng, lành mạnh. Nó cũng hy vọng sẽ thu hút sự chú ý đến nhu cầu giảm phát thoát và lãng phí trong ngành rau quả (UN, 2020) đồng thời mang lại kết quả tốt hơn về môi trường. Cần hành động ở cấp quốc gia để tăng sản xuất và tiêu thụ trái cây và rau quả, giúp người tiêu dùng dễ tiếp cận hơn về mặt kinh tế, đồng thời tạo ra lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường phù hợp với các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Phạm vi và đặc điểm đa dạng của trái cây và rau quả tươi cũng như tính chất dễ hỏng vốn có của chúng đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến điều kiện sản xuất, quản lý nông học, kiểm soát sâu bệnh và dịch bệnh, kỹ thuật thu hoạch và hệ thống xử lý sau thu hoạch. Nghị quyết của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc cũng nêu bật nhiều vấn đề xuyên suốt và các yếu tố cần được giải quyết trong Năm Quốc tế Rau quả.



Năm Quốc tế Rau quả tập trung vào các sản phẩm tươi sống hoặc các sản phẩm chế biến tối thiểu⁵. Tuy nhiên, nó công nhận rằng các dạng chế biến của trái cây và rau quả là quan trọng đối với sinh kế và thu nhập của nông dân, thương mại, an ninh lương thực và dinh dưỡng. Một số giống được trồng đặc biệt để bán dưới dạng sản phẩm tươi sống; những người khác được dành ngay từ đầu cho nhà máy chế biến. Vẫn còn những người khác có thể đi theo một trong hai cách: chúng được sắp xếp và phân loại trước khi bán: những mặt hàng tốt nhất được bán tươi (thường có giá cao nhất), trong khi phần còn lại được xử lý.

Quy mô thị trường trái cây tươi toàn cầu được định giá 551,1 tỷ USD vào năm 2021 và dự kiến sẽ mở rộng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 3,6% từ năm 2022 đến năm 2028. Việc tăng tiêu thụ trái cây tươi và nước ép đang thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường. Hơn nữa, mối quan tâm về sức khỏe ngày càng tăng và nhận thức ngày càng tăng về lợi ích của trái cây đối với người dân ở các nước đang phát triển và đang phát triển là những yếu tố thúc đẩy chính của thị trường. Ngành công nghiệp thực phẩm đang phát triển và tăng chi tiêu cho các sản phẩm thực phẩm tươi sống dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng thị trường trong giai đoạn dự báo.

Sự bùng phát của COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất của các công ty trong ngành thực phẩm. Tình trạng thiếu lao động và nguyên liệu trồng trọt đã ảnh hưởng đến sản xuất do các hạn chế phong tỏa trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, dịch bệnh đã làm gián đoạn hoạt động vận chuyển, dẫn đến gián đoạn nguồn cung trái cây trong thời gian ngắn, tác động không nhỏ đến hoạt động xuất nhập khẩu trên thị trường trái cây tươi toàn cầu. Việc giảm và hạn chế khả năng tiếp cận các hình thức mua sắm hàng tạp hóa thông thường đã dẫn đến việc tiêu thụ ít sản phẩm tươi sống hơn. Kể từ khi bắt đầu cuộc khủng hoảng COVID-19, người tiêu dùng đã thay đổi thói quen ăn uống và chuyển sang các sản phẩm lành mạnh hơn, chủ yếu bao gồm trái cây và rau quả tươi.

Theo Khảo sát về Thực phẩm và Sức khỏe do Hội đồng Thông tin Thực phẩm Quốc tế ủy quyền, khoảng một nửa số người được hỏi có một số lo ngại về việc ăn thực phẩm bên ngoài. Sự gia tăng dân số ngày càng tăng cùng với quá trình đô thị hóa ngày càng tăng trên toàn cầu đang dự đoán nhu cầu của thị trường toàn cầu. Ngoài ra, việc tăng thu nhập khả dụng cùng với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển đang

⁵ https://resources.colead.link/sites/default/files/file_fields/2021/OCDE-COLEACP/Programme-session1-OCDE-COLEACP-fruitlegumes-14-09-2021.pdf



thúc đẩy tăng trưởng của ngành. Hơn nữa, thị trường được thúc đẩy bởi xu hướng thực phẩm tiện lợi ở các khu vực phát triển. Ngoài ra, việc tăng cường sử dụng hóa chất để làm sạch và vệ sinh nhằm hạn chế sự phát triển của quần thể vi sinh vật dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng về mặt doanh thu.

Sự gia tăng trong kinh doanh trái cây tươi cùng với sản xuất đang đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của thị trường. Tiến bộ và đổi mới công nghệ trong chuỗi cung ứng, từ sản xuất đến tiêu dùng để nâng cao chất lượng và sản lượng sẽ tạo cơ hội doanh thu cho thị trường trong giai đoạn dự báo. Ngoài ra, sự đổi mới trong kỹ thuật đóng gói như bao bì khí quyển biến đổi, lớp phủ ăn được, v.v., để duy trì độ tươi hoặc cải thiện thời hạn sử dụng của sản phẩm sẽ thúc đẩy thị trường trong những năm tới. Tuy nhiên, các quy tắc và quy định nghiêm ngặt của chính phủ liên quan đến xuất nhập khẩu và chi phí cao liên quan đến trái cây tươi đang cản trở sự tăng trưởng của thị trường.

Người tiêu dùng, đặc biệt là nhóm tuổi trẻ, đang ngày càng có ý thức về sức khỏe và đang tập trung vào việc cải thiện sức khỏe của họ. Ngoài ra, tỷ lệ béo phì và các bệnh liên quan khác ngày càng tăng đang thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn chế độ ăn uống lành mạnh. Hơn nữa, sự chuyển đổi từ các cửa hàng mua sắm truyền thống sang các nền tảng mua sắm trực tuyến có thể mang lại cơ hội tăng trưởng sinh lợi cho thị trường. Sự phụ thuộc theo mùa vào việc thu hoạch và thu mua trái cây tươi là yếu tố chính dẫn đến biến động giá cả và kìm hãm sự mở rộng của ngành vì đây là những mặt hàng dễ bị tổn thương nhất trước biến động giá.

Nhận thức ngày càng tăng về lợi ích của các sản phẩm tươi cùng với giá cả phải chăng và tính sẵn có thuận tiện đã ảnh hưởng lớn đến sự tăng trưởng của thị trường trên toàn cầu. Nhu cầu trái cây tươi tăng cao sau đại dịch COVID sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trên thị trường. Do đó, thị trường dự kiến sẽ chứng kiến tốc độ tăng trưởng thị trường lành mạnh trong những năm tới. Ngoài ra, nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm mang nhãn hữu cơ mang đến cơ hội chưa từng có cho nông dân và các công ty sản xuất thực phẩm. Người tiêu dùng ngày càng ưa chuộng thực phẩm hữu cơ bởi nó chứa nhiều chất chống oxy hóa và có tác dụng tích cực đối với sức khỏe tổng thể, được nhiều nghiên cứu khoa học chứng minh. Ngoài ra, chính phủ đang tích cực hỗ trợ canh tác hữu cơ để giảm lượng ô nhiễm,

Phân khúc trực tuyến của thị trường trái cây tươi được dự đoán sẽ ghi nhận tốc độ CAGR nhanh nhất là 4,2% từ năm 2022 đến năm 2028. Việc áp dụng lĩnh vực thương mại điện tử ngày càng tăng để mua sắm hàng tiêu dùng và sản phẩm thực phẩm do tỷ lệ



thâm nhập internet đã chứng kiến tăng trưởng sinh lợi trong những năm gần đây. Với sự ra đời của các cổng mua sắm thực phẩm trực tuyến, người tiêu dùng đã tìm thấy một cách thuận tiện để mua trái cây và rau quả tươi, cắt nhỏ hoặc chế biến mà không cần đến các cửa hàng thực tế.

Châu Á Thái Bình Dương thống trị thị trường trái cây tươi và chiếm tỷ trọng doanh thu hơn 40,0% vào năm 2021. Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản có cơ sở tiêu dùng trái cây tươi khổng lồ, điều này đã thúc đẩy nhu cầu trong khu vực. Hơn nữa, khu vực này dự kiến sẽ chiếm ưu thế do thu nhập khả dụng ngày càng tăng và dân số gia tăng. Người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe đang thúc đẩy tăng trưởng của ngành trong những năm tới.

Châu Âu là thị trường trái cây tươi phát triển nhanh nhất và dự kiến sẽ đạt tốc độ CAGR là 4,2% từ năm 2022 đến năm 2028. Tại khu vực này, mức tiêu thụ các sản phẩm thực phẩm tươi ngày càng tăng ở Đức, Anh, Pháp và các nước Châu Âu khác do chất lượng dinh dưỡng cao đang dự báo tăng trưởng thị trường. Hơn nữa, việc tăng nhập khẩu trái cây do nhận thức về sức khỏe của người tiêu dùng ngày càng tăng được dự đoán sẽ thúc đẩy tăng trưởng thị trường trong giai đoạn dự báo.

Ngoài trái cây tươi, thế giới ngày càng có nhu cầu cao đối với nhập khẩu rau quả chế biến. Từ những thông tin mới nhất về xu hướng thực phẩm hiện nay được thu thập từ Hội chợ Thaifex 2022, nhu cầu ăn uống của người dân trên toàn thế giới đang được cân bằng theo hướng tốt cho sức khỏe và tiện lợi. Ngoài ra, do phải làm việc trực tuyến, làm việc tại nhà kéo dài vì đại dịch khiến mọi người ngại đi ăn ở ngoài dẫn tới nhu cầu về thực phẩm chế biến lớn hơn. Cùng với đó, bối cảnh thế giới hiện đang bị đe dọa bởi tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm; yêu cầu từ việc phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, công nghệ chế biến thực phẩm ngày càng sâu, đa dạng, đa chức năng.

Theo số liệu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO), mỗi năm nhu cầu về rau quả toàn cầu đạt khoảng 650 tỷ USD về giá trị⁶. Trong đó thị trường nước ép rau, quả toàn cầu đạt khoảng 160 tỷ USD và dự báo sẽ tăng trưởng khoảng 5 - 6%/năm từ nay đến năm 2022. Điều này cho thấy dự báo thị trường rau quả chế biến trong bối cảnh đại dịch, nhu cầu đang gia tăng.

⁶ https://snnptnt.dongthap.gov.vn/chi-tiet-bai-viet/-/asset_publisher/1mOzUrGkrDAE/content/id/4424227#:~:text=Tr%C6%B0%E1%BB%9Bc%20%C4%91%C3%A2y%2C%20d%E1%BB%B1a%20theo%20s%E1%BB%91,t%E1%BB%AB%20nay%20%C4%91%E1%BA%BFn%20n%C4%83m%202022.



Theo Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU, người tiêu dùng tại EU ngày càng quan tâm và có xu hướng gia tăng tiêu thụ các loại trái cây nhiệt đới, đặc biệt là những loại tốt cho sức khỏe và có hương vị mới. Trong 5 năm tới, nhập khẩu rau quả chế biến của châu Âu dự kiến sẽ tăng với tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 2% đến 3%, tùy thuộc vào chủng loại sản phẩm. Tuy nhiên, trong cơ cấu rau quả Việt Nam xuất khẩu sang châu Âu thời gian qua, sản phẩm tươi chiếm khoảng 70%, sản phẩm chế biến chỉ chiếm 30% (nước ép trái cây, nước ép đông lạnh chiếm tỷ trọng lớn). Người dân châu Âu đang có xu hướng tiêu dùng xanh và có nhu cầu cao với thực phẩm bổ dưỡng, có lợi cho sức khỏe, sản phẩm thực vật để thay thế sản phẩm động vật. Kỳ vọng EVFTA sẽ thúc đẩy xuất khẩu hàng rau quả chế biến sang thị trường tiềm năng lớn EU trong thời gian tới.

3.3. Dự báo xu thế sản xuất của Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt quyết định phát triển cây ăn trái chủ lực đến năm 2025 và 2030⁷. Trong đó, có 14 loại cây có kim ngạch xuất khẩu cao đã được chọn để tập trung phát triển thời gian tới, bao gồm: thanh long, xoài, chuối, vải, nhãn, cam, bưởi, dứa (khóm), chôm chôm, sầu riêng, mít, chanh dây, bơ và măng cầu (na). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề ra mục tiêu đến năm 2025 diện tích cây ăn trái cả nước đạt 1,2 triệu héc ta với sản lượng đạt 14 triệu tấn, trong đó, 14 loại cây ăn trái chủ lực như nêu trên đạt 960.000 héc ta với sản lượng đạt khoảng 11-12 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu trái cây đến năm 2025 đạt trên 5 tỉ đô la Mỹ. Còn đến năm 2030, diện tích cây ăn trái cả nước đạt 1,3 triệu héc ta, sản lượng trên 16 triệu tấn, trong đó, diện tích 14 loại cây ăn trái chủ lực đạt 1 triệu héc ta, sản lượng khoảng 13-14 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu trái cây đến năm 2030 đạt khoảng 6,5 tỉ đô la Mỹ. Cụ thể, đối với thanh long, định hướng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là giữ ổn định diện tích khoảng 60.000-65.000 héc ta, sản lượng 1,3-1,5 triệu tấn; xoài phát triển khoảng 130.000-140.000 héc ta, sản lượng 1,1-1,5 triệu tấn; chuối đạt khoảng 165.000-175.000 héc ta, sản lượng 2,6-3 triệu tấn; vải giữ ổn định diện tích khoảng 55.000 héc ta, sản lượng 330.000-350.000 tấn; nhãn khoảng 85.000 héc ta, sản lượng 700.000-750.000 tấn; cam đạt khoảng 100.000 héc ta với sản lượng 1,2-1,3 triệu tấn; bưởi định hướng phát triển khoảng 110.000-120.000 héc ta, sản lượng 1,2-1,6 triệu tấn; khóm (dứa) phát triển khoảng 55.000-60.000 héc ta, cho sản lượng 800.000-950.000 tấn; chôm chôm giữ ổn định diện tích khoảng 25.000 héc ta, sản lượng 400.000 tấn; sầu riêng có định hướng phát triển khoảng 65.000-75.000 héc ta, sản lượng 830.000-950.000

⁷ <https://thesaigontimes.vn/14-loai-cay-an-trai-duoc-chon-tap-trung-phat-trien-den-nam-2025-va-2030/?fbclid=IwAR0PgBZEJt7dhPzZEKnF0XhqiNv0Kxo...>



tấn; mít giữ ổn định diện tích khoảng 50.000 héc ta, sản lượng 600.000-700.000 tấn; chanh dây phát triển khoảng 12.000-15.000 héc ta, sản lượng khoảng 250.000-300.000 tấn; bơ giữ ổn định khoảng 25.000-30.000 héc ta, sản lượng 250.000-300.000 tấn; măng cầu giữ ổn định diện tích khoảng 25.000-30.000 héc ta, có sản lượng 220.000-250.000 héc ta.

Theo ước tính, sản lượng rau quả Việt Nam hàng năm đạt 31 triệu tấn nhưng tỷ lệ chế biến chỉ đạt khoảng 12-17%. Ngành chế biến rau quả chỉ mới đáp ứng khoảng 8-10% sản lượng rau quả hàng năm. Trong khi đó, đến nay, hơn 76% rau quả xuất khẩu chưa qua chế biến, việc tiêu thụ vẫn đang ở dạng tươi hoặc sơ chế, bảo quản là chủ yếu, dẫn đến tổn thất sau thu hoạch khá cao.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá trị xuất khẩu rau quả năm 2022 đạt 3,34 tỷ USD, giảm 5,9% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu rau quả tươi, đông lạnh đạt 2,32 tỷ USD; rau quả chế biến đạt 1,014 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả từ 26% trong năm 2021 (923 triệu USD/3,52 tỷ USD) đã tăng lên đạt 30,4% năm 2022 (1,014 tỷ USD/3,34 tỷ USD).

Khi phát triển theo hướng chế biến, rau quả Việt Nam có thể kiểm soát được giá thành, nâng giá trị hàng hoá gấp 3 - 4 lần so với giá quả tươi. Việc đưa trái cây, rau củ vào chế biến sâu sẽ tăng thời gian bảo quản, giúp thoát được tình trạng dư cung. Dự báo trong năm 2022, rau quả chế biến vẫn sẽ là chủng loại sản phẩm có tiềm năng tăng trưởng bởi sự tiện lợi và thời gian bảo quản lâu.

Sự hiện diện của các kênh bán lẻ và thương mại điện tử ở các nước phát triển và đang phát triển giúp tăng doanh số bán rau quả chế biến. Nhập khẩu chế phẩm từ rau, trái cây, quả hạch hoặc các bộ phận khác của thực vật của các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, EU trong những năm gần đây tăng trưởng ở mức cao.

Trong vài năm trở lại đây, trên địa bàn cả nước các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến bảo quản trái cây tăng mạnh, gấp 3 lần so với trước đó, với 7.500 cơ sở chế biến bảo quản trái cây, rau củ và khoảng 156 nhà máy chế biến có dây chuyền, công nghệ hiện đại. Nhưng trên thực tế, ngành chế biến chỉ mới đáp ứng sơ chế 8 - 10% sản lượng rau quả sản xuất ra hàng năm. Đến nay, 76,2% rau quả xuất khẩu chưa qua chế biến; việc tiêu thụ vẫn ở dạng tươi hoặc sơ chế bảo quản là chủ yếu, tổn thất sau thu hoạch còn quá cao khoảng trên 20%. So với yêu cầu phát triển và hội nhập trong điều kiện cạnh tranh mới, thì ngành chế biến rau quả vẫn đang đối mặt với nhiều tồn tại, hạn



chế. Sản lượng rau quả sản xuất ra hàng năm, đóng góp vào giá trị gia tăng của rau quả hàng hoá còn thấp, chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ đối với việc thay đổi cơ cấu cây trồng.

Về tình hình phát triển thị trường trong nước, thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) cho thấy, nhu cầu tiêu thụ trái cây trong nước khoảng 68- 70kg/người/năm⁸. Với dân số cả nước hơn 96 triệu người và 15-16 triệu khách du lịch thì đây là khu vực thị trường có sức tiêu thụ tương đối lớn. Về hạ tầng hỗ trợ phân phối tiêu thụ sản phẩm trái cây, hiện có 8.600 chợ, 1.223 siêu thị, trung tâm thương mại; 1.300 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics; 6 trung tâm logistics do các doanh nghiệp đầu tư và quản lý; 1.096 chuỗi nông sản an toàn.

⁸ <https://nhandan.vn/tim-giai-phap-day-manh-tieu-thu-trai-cay-post700556.html#:~:text=S%E1%BA%A3n%20l%C6%B0%E1%BB%A3ng%20l%E1%BB%9Bn%20c%E1%BA%A7n%20ti%C3%AAu%20th%E1%BB%A5&text=Trong%20%C4%91%C3%B3%2C%20v%E1%BB%81%20t%C3%ACnh%20h%C3%ACnh,%2D%2070kg%2Fng%C6%B0%E1%B%9Di%2Fn%C4%83m>.



Bản tin được tổng hợp từ các nguồn:

- | | |
|----------------------------|---|
| [1]. FAOSTAT | https://www.fao.org/faostat/en/ |
| [2]. Tổng cục Thống kê | https://www.gso.gov.vn/ |
| [3]. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ | https://www.fsa.usda.gov/ |
| [4]. Bộ Công thương | https://moit.gov.vn/ |
| [5]. Báo Nhân dân | https://nhandan.vn/ |
| [6]. Tổng cục Hải Quan | https://www.customs.vn |
| [7]. Bộ Nông nghiệp & PTNT | http://www.mard.gov.vn |
| [8]. Kinh tế Sài Gòn | https://thesaigontimes.vn/ |